

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022**  
**HUYỆN HOÀNG HÓA - TỈNH THANH HÓA**

**Hoàng Hóa – 2022**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022  
HUYỆN HOÀNG HÓA - TỈNH THANH HÓA**

*Ngày tháng năm 2022*  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TỈNH THANH HÓA**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

*Ngày tháng năm 2022*  
**UBND HUYỆN HOÀNG HÓA**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	i
<b>ĐẶT VẤN ĐỀ</b> .....	1
1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất .....	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Các tài liệu, số liệu .....	12
<b>I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI</b> .....	13
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	13
1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên .....	13
1.1.1.1. Vị trí địa lý .....	13
1.1.1.2. Địa hình, địa mạo .....	13
1.1.1.3. Khí hậu .....	16
1.1.1.4. Thủy văn.....	17
1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	18
1.1.2.1. Tài nguyên đất.....	18
1.1.2.2. Tài nguyên nước.....	20
1.1.2.3. Tài nguyên rừng .....	22
1.1.2.4. Tài nguyên biển.....	22
1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	23
1.1.2.6. Tài nguyên nhân văn .....	24
1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.....	26
1.1.4. Đánh giá chung.....	27
1.1.4.1. Thuận lợi: .....	27
1.1.4.2. Khó khăn: .....	28
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội .....	28
1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội .....	28
1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	29
1.2.2.1. Sản xuất nông nghiệp và Chương trình xây dựng NTM mới .....	29
1.2.2.2. Sản xuất công nghiệp - xây dựng.....	32
1.2.2.3. Dịch vụ - Thương mại .....	35
1.2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa - xã hội .....	36
1.2.3.1. Văn hóa, thông tin - thể thao.....	36
1.2.3.2. Giáo dục - Đào tạo .....	37
1.2.3.3. Y tế - Dân số và Phát triển .....	38
1.2.3.4. Lao động - Thương binh và xã hội.....	39
1.2.3.5. Thanh tra - Tư pháp.....	40

1.2.3.6. Quốc phòng - An ninh.....	42
1.2.4. Đánh giá chung.....	44
1.2.4.1. Mặt đạt được .....	44
1.2.4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	44
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....</b>	<b>46</b>
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	46
2.1.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	46
2.1.2. Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021.....	57
2.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	59
2.1.3.1. Đất nông nghiệp .....	60
2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp .....	62
2.1.3.3. Đất chưa sử dụng.....	67
2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu chi liên quan đến đất đai năm 2021 .....	67
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ...	68
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	69
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....</b>	<b>72</b>
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	72
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	73
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	73
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân .....	92
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	106
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	147
3.5. Diện tích đất cần thu hồi .....	147
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	148
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022 .....	148
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	148
3.8.1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	148
3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai .....	149
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT....</b>	<b>151</b>
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	151
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	151
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất. ....	152
4.4. Các giải pháp khác .....	152
4.4.1. Giải pháp về quản lý hành chính.....	152

4.4.2. Giải pháp về chính sách .....	153
4.4.3. Giải pháp về vốn đầu tư .....	154
4.4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật .....	154
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>156</b>
1. Kết luận .....	156
2. Kiến nghị .....	156

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

### **1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Luật đất đai năm 2013 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 40 theo Luật số 35/2018/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch quy định: “Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại điều 61 và điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã”. Đồng thời theo khoản 2 điều 63: “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” là căn cứ để thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa tổ chức triển khai “ Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa”.

### **2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất**

#### **2.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;
- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;



- Quyết định số 872/QĐ- TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 8/6/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 649/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn và đoạn Quảng Xương - Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa theo hình thức đối tác công tư, hợp đồng BOT;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về huyện, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 58 NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 05/8/2020 về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa đến năm 2020 định hướng đến 2030;

- Quyết định số 2368/QĐ-BGTVT ngày 29/07/2016 của Bộ GTVT phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ (Nhóm 2) giai đoạn đến năm 2020 định hướng đến năm 2030;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Văn bản số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ VHTT&DL thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017, số 87/NQ-HĐND ngày 7/12/2017 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2021;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ 19, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 13/6/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 3615/QĐ-UBND, ngày 14/10/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 4364/QĐ-UBND, ngày 28/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt tổng thể quy hoạch thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh v/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng ven biển Hoàng Hóa và quy hoạch chung xây dựng đô thị Hải Tiến. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng đô thị Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa tại Văn bản số 4524/UBND-CN ngày 26/4/2018;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND, ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực ven QL1A (tiểu dự án 2) đoạn qua địa bàn huyện Hoàng Hóa;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 4589/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch các điểm, tuyến du lịch đường sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 01/2/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt quy hoạch tuyến đường Thịnh Đông;

- Quyết định số 1314/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung và cải tạo Thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4524/UBND-CN ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng đô thị Hải Tiên, huyện Hoàng Hóa;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về quy định vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4929/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt danh mục chợ xoá bỏ, chợ bổ sung mới vào điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 tại Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh;

- Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh sách chợ tạm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1481/QĐ- UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;

- Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4058/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Đô thị Phú Quý, huyện Hoằng Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 4059/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa v/v phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng Đô thị Thịnh Lộc, huyện Hoằng Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng Đô thị Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 992/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

- Quyết định số 1840/QĐ-UBND ngày 01/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa V/v phê duyệt điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

- Quyết định số 623- QĐ/TU ngày 23/7/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025;

- Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho phép thực hiện các công trình, dự án cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa;

- Quyết định số 696/QĐ/TU ngày 09/9/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XIX) ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa;

- Quyết định số 4047/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho phép thực hiện các công trình, dự án cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa;

- Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 của tỉnh Thanh Hóa cho các chương trình, dự án (đợt 1);

- Quyết định số 5474/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Quyết định số 1267/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương năm 2022 để thực hiện các nhiệm vụ cấp bách và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện kế hoạch năm 2022, điều chỉnh và giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công năm 2022 tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Kế hoạch số 29/KH UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;



- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hoằng Hóa, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quy hoạch phát triển đến năm 2030 của các ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thủy lợi, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa Thể thao, Thương mại và Du lịch, ... Các chương trình dự án khả thi của Trung ương và địa phương đang được triển khai trên địa bàn;
- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của huyện, các xã qua các năm.

## **2.2. Các tài liệu, số liệu**

- Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa;
- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoằng Hóa;
- Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Hoằng Hóa;
- Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022;
- Các tài liệu khác có liên quan.

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

### **1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

#### ***1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên***

##### ***1.1.1.1. Vị trí địa lý***

Hoàng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển lại nằm ngay cửa ngõ phía Bắc thành phố Thanh Hóa. Huyện có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp Biển Đông.
- Phía Tây giáp thành phố Thanh Hóa và huyện Thiệu Hóa.
- Phía Nam giáp TP. Thanh Hóa, huyện Quảng Xương và TP. Sầm Sơn.
- Phía Bắc giáp huyện Hà Trung và giáp huyện Hậu Lộc.

Huyện Hoàng Hóa có vị trí địa lý thuận lợi trong việc giao lưu, phát triển kinh tế, xã hội với bên ngoài.

Trên địa bàn huyện có Quốc Lộ 1A và đường sắt Bắc Nam là một trong những trục đường giao thông quan trọng nhất Việt Nam chạy qua giữa huyện Hoàng Hóa từ phía Bắc đến phía Nam dài khoảng 12 km. Phía Tây, Tây Nam và Nam huyện Hoàng Hóa là con sông Mã bắt nguồn từ Vân Nam Trung Quốc. Năm bên tả ngạn của sông huyện Hoàng Hóa nối liền với thành phố Thanh Hóa bằng hai cây cầu Hàm Rồng và Hoàng Long.

Hoàng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển Thanh Hóa và nằm ở trung tâm 4 khu công nghiệp lớn của Thanh Hóa đó là: Cách khu công nghiệp Lễ Môn 10 km, khu công nghiệp Bim Sơn 25 km, khu công nghiệp Nghi Sơn 55 km, khu công nghiệp Mục Sơn - Lam Sơn 35 km.

Như vậy có thể thấy được huyện Hoàng Hóa có vị trí địa lý vô cùng thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa và khoa học bên ngoài. Huyện không những có thuận lợi giao thông đường bộ, đường sắt mà cả đường thủy.

##### ***1.1.1.2. Địa hình, địa mạo***

Hoàng Hóa là một vùng châu Thổ được bồi đắp bởi sự bào mòn của nền đất cũ, của hiện tượng biển lùi và của sự lắng đọng phù sa do sông Mã, sông

Chu tạo nên. Là một huyện đồng bằng ven biển địa hình của huyện Hoằng Hóa tương đối bằng phẳng, nhưng bị chia cắt mạch bởi rất nhiều sông lạch. Hai con sông lớn là sông Lạch Trường và sông Cung chia huyện Hoằng Hóa thành ba vùng tự nhiên có địa hình tương đối khác nhau: vùng ven biển, vùng nằm giữa con sông Cung và sông Lạch Trường và vùng ở bên kia phía Tây con sông Lạch Trường.

\* Vùng ven biển có 8 xã bao gồm: Hoằng Trường, Hoằng Yên, Hoằng Hải, Hoằng Ngọc, Hoằng Thanh, Hoằng Đông, Hoằng Phụ và Hoằng Tiến.

Đặc điểm chính của địa hình vùng này là hình lượn sóng nơi thấp, nơi cao được hình thành bởi dòng hải lưu xuôi ngược dọc bờ biển, bởi các đợt sóng nhào, bởi phù sa sông Mã,... Độ cao của nền địa hình dao động từ 1,2 đến 3,8 m. Nơi cao là những dải cồn cát còn nơi trũng bao gồm những dải đất hẹp hơn là những ruộng lúa. Với địa hình như vậy độ màu mỡ của đất trong vùng cũng không đều. Những vùng đất càng gần mép biển đất đai càng nhiều cát chỉ trồng được khoai, vùng, ngược lại phía trong giáp với con sông Cung thì đất đai khá màu mỡ phù hợp với nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày cho năng suất cao.

Hầu hết các dải cồn cát gần giáp biển đều nằm trên cấp địa hình rất cao, diện tích còn lại của vùng ở cấp địa hình vùn và vùn thấp. Vùng ven biển không phải bao la chỉ là những dải cồn cát mà còn có dãy núi Linh Trường chạy dọc ven theo sông Lạch Trường như hình rồng bay hướng ra biển Đông nằm trên địa phận 2 xã Hoằng Trường và Hoằng Yên. Dãy núi này bao gồm 7 ngọn nằm liền kề nhau. Độ cao của chúng dao động từ 76 m - 202 m và có chiều hướng nghiêng dần về phía Tây Nam. Đây là dãy núi lớn thứ 2 của huyện Hoằng Hóa sau dãy núi Sơn Trang nằm trên địa phận 3 xã Hoằng Trung, Hoằng Xuân ở phía Tây Bắc của huyện.

\* Vùng lúa màu (nằm giữa sông Cung và sông Lạch Trường)

Sự hình thành và phát triển của địa hình vùng này cũng tương tự như vùng ven biển. Nó chỉ khác là hình thành trước và tác động trực tiếp của phù sa sông Mã khi chưa có đê ngăn trước sông Mã từ nguồn đổ về. Đây là một vùng được bao bọc bởi sông Cung phía Đông, sông Lạch Trường ở phía Tây và phía

Bắc, sông Mã phía Nam. Địa hình này được phân rõ qua việc sắp xếp các làng mạc hiện nay của các xã. Khu dân cư đều nằm trên địa hình có độ cao trên 3 m, đặc biệt các xã, Hoàng Lộc, Hoàng Thái, Thị trấn Bút Sơn (xã Hoàng Vinh cũ), Hoàng Thành, Hoàng Thắng, Hoàng Đông độ cao của nền địa hình trên 4,2 m. Đây cũng là các xã có những cánh đồng màu lớn nhất huyện.

Cấp địa hình của toàn vùng này đều nằm cấp địa hình vùn cao, trừ xã nằm trên cấp địa hình trũng đó là Hoàng Đông.

\* Vùng thứ 3 là vùng lúa nằm ở phía Tây con sông Lạch Trường bao gồm 13 xã mà người ta thường gọi 13 xã bên kia sông Lạch Trường.

Đặc trưng lớn nhất địa hình của vùng này là hầu hết các cánh đồng của vùng đều nằm trên địa hình trũng và vùn thấp. Độ cao trung bình của nền địa hình dao động ở 1,5 - 1,8 m. Trong vùng có rất nhiều ao hồ đầm trấu được tạo nên do nạn vỡ đê sông Mã trước đây. Đây là một vùng đồng bằng nhưng các núi của huyện Hoàng Hóa đều nằm trên tiểu vùng này. Phía Tây Bắc của vùng là dãy núi Sơn Trang kéo dài từ ngã Ba Bông thuộc địa phận xã Hoàng Xuân đến xã Hoàng Trung. Dãy núi có rất nhiều ngọn trùng điệp nối liền nhau, ngọn cao nhất 278,6 m ranh giới giữa 2 xã Hoàng Trung và Hoàng Xuân. Độ cao của dãy núi nghiêng dần từ Bắc xuống Nam. Ngoài ra trên địa phận xã Hoàng Sơn có 2 ngọn núi nằm liền kề nhau có độ cao không quá 50 m và ở xã Hoàng Trinh có ngọn núi Cửi độ cao 81,5 m.

Có thể thấy rằng địa hình huyện Hoàng Hóa tương đối bằng phẳng nhưng bị chia cắt mạnh bởi rất nhiều sông lạch. Toàn huyện có thể chia làm 3 vùng có địa hình khác nhau đó là vùng ven biển có địa hình lượn sóng của những dải cồn cát và những ruộng lúa; vùng đồng bằng đất trũng nằm bên tả ngạn sông Lạch Trường và vùng đồng màu trên địa hình có độ cao lớn hơn và chủ yếu có cấp địa hình rất cao đến vùn thấp. Nhìn chung địa hình Hoàng Hóa được thiên nhiên ưu đãi, có núi, có sông, có đồng bằng được phù sa của dòng sông Mã và các sông khác ở Thanh Hóa bồi đắp. Địa hình, địa mạo huyện Hoàng Hóa thể hiện những nét chung của kiến tạo địa hình Việt Nam nói chung, tỉnh Thanh Hóa nói riêng: nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và ở một trong ba dạng cơ bản là đồng bằng ven biển.

### *1.1.1.3. Khí hậu*

Hoàng Hóa mang đậm đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng ven biển miền Bắc Trung Bộ. Hàng năm thường chịu ảnh hưởng của 3 luồng gió chính. Gió mùa Đông Bắc thổi từ Trung Quốc và vịnh Bắc Bộ trong thời gian từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau. Gió mùa Tây Nam thổi từ vịnh Bengan tràn qua lục địa luồn qua các dãy núi phía Tây, đặc biệt là dãy núi Trường Sơn thổi qua. Từ tháng 6 đến tháng 7 trung bình mỗi năm có 18 đến 20 ngày gió mùa Tây Nam rất khô và nóng, nhân dân thường gọi là gió Lào. Và mùa gió Đông Nam mát mẻ thổi vào từ biển Thái Bình Dương.

Khí hậu Hoàng Hóa cùng như vùng ven biển phía Bắc miền Trung chia làm 2 mùa rõ rệt; mùa nóng và mùa lạnh. Mùa nóng kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa này thời tiết rất nóng nực, nhiệt độ trung bình là 27,3<sup>0</sup>C nhưng có khi lên tới 40<sup>0</sup>C. Mùa lạnh thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Đặc điểm của mùa này là khô và lạnh. Trong các tháng mùa đông, các điều kiện thời tiết như sương mù, hoặc bầu trời u ám nặng kéo theo mưa phùn nhẹ là phổ biến và có thể kéo dài đến nhiều ngày liên tục.

Trung bình hàng năm có khoảng 4 - 5 trận bão tác động đến địa phận huyện Hoàng Hóa. Sức gió của những cơn bão thường có cường độ từ cấp 7 đến cấp 9, thậm chí có những trận bão lên đến cấp 12 hoặc cấp 13. Hoàng Hóa là một vùng ven biển nên thường phải chịu sự phá hoại nặng nề của những trận bão lớn. Các cơn bão này thường kèm theo mưa lớn và hay gây ra ngập úng trên địa phận toàn huyện. Hoàng Hóa nằm ở vùng châu thổ của con sông Mã có nhiều con sông cùng đồng thời đổ về sông Mã trước đó nên về mưa bão thường có nguy cơ gây ra vỡ đê. Không những thế những xã ven biển thường gặp phải những trận gió to, cuộc xoáy, nước dâng. Nhiều khi đó là một thảm họa thiên nhiên đe dọa tính mạng hàng ngàn con người, phá hủy mùa màng, cơ sở hạ tầng và làm nhiễm mặn cả một vùng rộng lớn.

Do ở hạ lưu con sông Mã nằm trên địa bàn huyện không có mưa nhưng vẫn xảy ra ngập lụt. Bởi vì mưa nguồn nước trên thượng lưu đổ về với lưu lượng lớn. Khi đó hoa màu của các xã dọc hai bên bờ sông Mã, sông Lạch Trường thường bị hư hại nặng.

#### *1.1.1.4. Thủy văn*

Huyện Hoằng Hóa nằm trong vùng thủy văn Sông Mã. Mùa lũ bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 10 và có thể muộn hơn tùy từng năm; là vùng mưa lớn, lượng mưa trung bình hàng năm (1.500 - 1.900) mm/năm, bao gồm các sông: Sông Mã, Sông Lạch Trường, Sông Cùg và rất nhiều các con sông nhỏ khác, thường bắt nguồn từ Sông Mã chảy về phía Đông.

Về thủy văn, huyện Hoằng Hóa có những thuận lợi nhưng cũng có nhiều khó khăn. Bao đời nay, nhân dân trong huyện đã không ngừng lao động để khắc phục những khó khăn, trên địa bàn huyện có một số con sông chính như:

- Con sông quan trọng nhất của Hoằng Hóa là sông Mã. Nó chảy ở phía Tây Nam huyện và là ranh giới của huyện Hoằng Hóa với các huyện Thiệu Hóa, Yên Định, thành phố Thanh Hóa và huyện Quảng Xương. Bắt đầu vào đất Hoằng Hóa ở ngã Ba Bông sông Mã chảy ra đến cửa Hới thuộc xã Hoằng Phụ dài 34,5 km. Chiều rộng của con sông từ 300 m trở lên và được đặc trưng bởi những bãi cát rộng giữa dòng sông.

- Con sông lớn thứ 2 - sông Lạch Trường là con sông nước lợ ở phía Bắc huyện, con sông là ranh giới với huyện Hậu Lộc dài 12,3 km. Đến cuối xã Hoằng Đạt con sông Lạch Trường chia làm 2 nhánh. Một nhánh chảy ở phía Đông 2 xã Hoằng Xuyên, Hoằng Cát ra cầu Tào và nối vào con sông Mã dài 13 km. Nhánh kia tiếp tục làm ranh giới với huyện Hậu Lộc và qua 2 xã Hoằng Xuyên và cuối cùng là Hoằng Sơn dài gần 8 km.

- Con sông thứ 3 đề cập đến trong phần này là sông Cùg. Con sông này nối liền hai con sông Mã với sông Lạch Trường Vì nối liền 2 con sông ở ngay gần cửa biển nên thủy triều thường dâng lên và dẫn theo nước mặn đổ vào con sông này.

Phía Tây Bắc của huyện Hoằng Hóa còn rất nhiều các con sông nhỏ khác thường bắt nguồn từ con sông Mã chảy về phía Đông. Nước ở các con sông này là nước ngọt. Đây chính là nguồn cung cấp nước tưới cho đồng ruộng của huyện. Tổng chiều dài của tất cả các con sông này khoảng 45 km. Trong đó lớn nhất là 2 con sông Trà Giang và sông Áu.

### ***1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên***

#### ***1.1.2.1. Tài nguyên đất***

Theo kết quả đánh giá đất trên địa bàn huyện Hoàng Hóa, đất được phân thành 6 nhóm đất chính bao gồm:

##### ***a. Nhóm cồn cát và đất cát biển:***

- Cồn cát trắng vàng: Được phân bố thành dải hẹp kéo dài từ Hoàng Trường đến Hoàng Phụ dọc bờ biển chủ yếu nằm trên cấp địa hình vùn cao. Cồn cát trắng điển hình được sử dụng trồng đai rừng chắn gió (chủ yếu là phi lao) và làm đất thổ cư.

- Đất cát biển chưa điển hình: Loại đất cát biển chưa điển hình phân bố tập chung ở địa hình cao và vùn cao thuộc các xã Hoàng Lộc, Hoàng Thành, Hoàng Thắng, Hoàng Lưu, Hoàng Thái, Hoàng Hải, Hoàng Trường, Hoàng Thanh, Hoàng Phụ. Nhóm đất này được hình thành do sự bồi đắp của phù sa biển, thành phần cơ giới từ trên xuống toàn là cát, càng xuống dưới cát càng thô. Lớp mặt do tác động canh tác của con người nên mịn hơn. do đó chỉ thích hợp với các giống cây trồng chịu hạn như khoai lang, lạc, đậu, ngô, vừng,...

##### ***b. Nhóm đất mặn:***

- Đất mặn nhiều: Phân bố ven dọc sông Trường Giang, sông Cung và sông Mã đoạn gần cửa sông đổ ra biển Đông thuộc địa giới các xã Hoàng Đạt, Hoàng Yên, Hoàng Hà, Hoàng Đạo, Hoàng Thắng, Hoàng Phong, Hoàng Châu, Hoàng Phụ. Đây là những vùng đất đang có xu hướng chuyển sang nuôi trồng thủy sản hoặc trồng cói.

##### ***- Đất mặn trung bình và ít:***

Đất mặn trung bình và ít cơ giới nhẹ: Phân bố cũng ở một số xã nêu ở phần trên nhưng nằm ở phía bên trong đất mặn nhiều cách xa sông hơn.

Đất mặn trung bình và ít Glây nông (M - gl) Diện tích 564 ha phân bố ở các xã ven sông Cung như Hoàng Đông, Hoàng Ngọc, những vùng trong đê. Nhóm đất này đã đưa vào cấy lúa và trồng cói.

*c. Nhóm đất phèn:*

Phân bố ở các xã Hoàng Phụ, Hoàng Sơn, Hoàng Lương. Đặc điểm của vùng đất này là vừa bị mặn vừa bị chua nên bất lợi cho sự sinh trưởng của cây trồng. Loại đất này phần lớn đã đưa vào sử dụng cấy lúa nhưng năng suất thấp do chưa được cải tạo tốt, hiện còn một số diện tích bị bỏ hoang. Muốn đạt năng suất cao phải cải tạo mặn và cạo chua bằng biện pháp thủy lợi với bón vôi. Những nơi còn hoang hóa hoặc năng suất lúa thấp nên đưa vào nuôi trồng thủy sản.

*d. Nhóm đất phù sa:*

- Đất phù sa trung tính ít chua: Phân bố ở các xã ven sông Mã kéo dài từ Hoàng Xuân xuống đến Cầu Tào và ven sông Lạch Trường. Đây là loại đất trẻ có độ phì khá, dễ canh tác quay vòng nhiều vụ trong một năm đầu tư ít nhưng thu nhập cao. Đất phù sa trung tính ít chua cơ giới nhẹ hầu hết được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Hệ số sử dụng đất 3 - 4 vụ/năm.

- Đất phù sa trung tính ít chua điển hình phân bố hầu hết ở các xã vùng lúa (Từ tả ngạn sông Trường Giang đến xã Hoàng Xuân) và một số xã vùng màu dọc bên hữu ngạn Sông Trường Giang như Hoàng Minh, Hoàng Phúc. Loại đất này được hình thành do sự bồi đắp của các sông, nhưng từ khi có đê vùng đất này không được tiếp tục bồi đắp phù sa nữa phần diện đất đã thay đổi tính chất theo sử dụng của con người. Loại đất này thường nằm ở vị trí tương đối cao dễ thoát nước. Toàn bộ diện tích này được sử dụng trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất phù sa chua: Phân bố ở các xã Hoàng Thịnh, Hoàng Phong, Hoàng Thắng, Hoàng Lương, Hoàng Quỳnh, Hoàng Khê vv ... Đất có nguồn gốc hình thành giống như loại đất phù sa trung tính ít chua điển hình, không Glây hoặc Glây yếu nhưng nằm ở vị trí thấp hơn và thường xuyên được tưới bằng hệ thống nông giang để cấy 2 vụ lúa/năm. Do đó trong phần diện đất đã xuất hiện tầng Glây trung bình hoặc mạnh. Độ phì tương đối khá về mùn và đạm nhưng nghèo lân và bị chua.



*e. Nhóm đất xám:*

Đất xám Feralit điển hình phân bố ở các xã Hoàng Yên, Hoàng Trường và Hoàng Hải. Đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá phiến sét. Đất có thành phần cơ giới trung bình hoặc nặng, chua và nghèo chất dinh dưỡng. Số lượng lớn diện tích đã được trồng rừng, diện tích còn lại là đất trống đồi núi trọc.

*f. Đất tầng mỏng chua:*

Phân bố ở các xã Hoàng Xuân, Hoàng Trung và Hoàng Trinh, đất có nguồn gốc hình thành là đất vàng trên đất sét, do bị khai phá hết rừng, đất bị trơ trọi, xói mòn mạnh, tầng đất mỏng dưới 30 cm có lẫn nhiều sỏi đá, không còn giá trị trong nông nghiệp. Cải tạo loại đất này chủ yếu phải phục hồi bằng các giống cây lâu năm như: thông, Bạch đàn.

Nhận xét chung về tài nguyên đất đai huyện Hoàng Hóa

- Hoàng Hóa là một huyện có tài nguyên đất khá đa dạng, toàn huyện có 6 nhóm đất chính, bao gồm các loại đất ven biển, đồng bằng và gò đồi. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển Nông - Ngư - Lâm nghiệp.

- Huyện có diện tích đất phù sa rất lớn chiếm trên 49% diện tích đất tự nhiên. Đây là loại đối tượng chính để sản xuất lương thực thực phẩm và các loại cây trồng hàng hóa xuất khẩu. Tài nguyên loại đất này là điều kiện đảm bảo an toàn lương thực cho huyện.

*1.1.2.2. Tài nguyên nước*

*\* Nước mặt*

Huyện Hoàng Hóa được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên nước. Sự dồi dào về nguồn nước mặt chủ yếu là do sự hiện diện của con sông Mã, chảy vòng quanh phía Tây Nam huyện Hoàng Hóa rồi ra biển, cùng với lượng mưa trung bình hàng năm tương đối cao (11.744,9 mm/năm).

Trong địa phận Hoàng Hóa còn có một hệ thống sông lạch chằng chịt nối với nhau. Con sông lớn nhất trong số đó là sông Lạch Trường. Sông Lạch Trường có một phần nằm ở phía Bắc huyện Hoàng Hóa có cửa sông đổ ra biển gọi là cửa Lạch Trường. Con sông Cung nối liền giữa 2 con sông Lạch Trường

và con sông Mã. Dòng chảy của con sông này phụ thuộc vào chế độ thủy triều và lượng nước đầu nguồn con sông Mã đổ về. Do vậy, nước ở con sông là nước lợ. Ngược lại, phía Tây song song với con sông Lạch Trường còn có con sông Gòng chảy qua Thị Trấn Bút Sơn, Hoàng Đạo, Hoàng Đạt và Hoàng Hà và nối với sông Cung. Sông Gòng là một con sông tiêu thủy cho những cánh đồng của các xã cạnh nó. Nhìn chung nguồn nước ở hệ thống sông lạch này đều bị nhiễm mặn. Phía Tây của đường Quốc lộ 1A có nhiều con sông bắt nguồn từ sông Mã, sông Lèn như sông Trà Giang, sông Áu,... Những con sông này ít bị nhiễm mặn và đây cũng là nguồn nước ngọt chính cung cấp cho đời sống và sản xuất của cư dân Hoàng Hóa.

Là một huyện hay bị lũ lụt tàn phá nên trên địa phận Hoàng Hóa có rất nhiều ao, đầm, hồ được tạo thành và giờ đây nó trở thành những nơi dự trữ nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ hạn hán và vùng để nuôi cá nước ngọt.

Tóm lại, Hoàng Hóa có nguồn nước mặt dồi dào do có con sông Mã chảy ở phía Tây Nam và lượng mưa hàng năm tương đối cao, trong vùng lại có rất nhiều ao, hồ, đầm. Tuy nhiên, hệ thống sông lạch trong lòng huyện Hoàng Hóa hầu như bị nhiễm mặn nhất là những con sông nằm ở phía Tây đường Quốc lộ 1A. Mặc dù vậy, nếu được điều tiết tốt lượng nước trong vùng có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng.

#### *b. Nước ngầm*

Ngoài những nguồn nước mặt, bên dưới huyện Hoàng Hóa có những tầng ngậm nước có khối lượng lớn. Theo điều tra của ngành Địa chất khí tượng thủy văn thì tầng nước ngầm ở huyện Hoàng Hóa là một vùng giàu nước không đều (đã được điều tra khảo sát tại xã Hoàng Xuân và lên bản đồ địa chất thủy văn). Việc cung cấp nước sinh hoạt ở nông thôn huyện Hoàng Hóa hầu như hoàn toàn dựa vào tầng nước ngầm. Hệ thống nước ngầm ở đây có 2 tầng chủ yếu:

- Tầng ngậm nước các trầm tích dạng Holocene.
- Tầng ngậm nước trong các trầm tích Pleistocene.

Các giếng đào của nhân dân chủ yếu sử dụng nước ở tầng ngậm nước các trầm tích dạng Holocene có độ dày thay đổi từ một vài mét đến 30 m. Đây là

tầng nước có lưu lượng ít và hay bị nhiễm bẩn, vì vậy tầng nước này không có ý nghĩa trong việc cung cấp nước ở mức độ lớn. Trong một số vùng nước ở tầng này chứa nhiều sắt làm cho việc sử dụng bị hạn chế rất nhiều. ở các xã ven biển tầng nước này có nhiều nơi còn bị nhiễm mặn.

Tầng nước thứ 2 là tầng nước ở độ sâu hơn gọi là tầng ngậm nước trong các trầm tích Pleistocene. Chất lượng nước ở tầng này là rất tốt trên các xã của huyện Hoàng Hóa đặc biệt các xã vùng phía Tây đường Quốc lộ 1A.

Qua thăm dò nước ngầm của một số vùng thuộc tỉnh Thanh Hóa và nhiều nơi tìm thấy mỏ nước khoáng và có khả năng khai thác đưa vào kinh doanh trong giai đoạn tới. Tại ga Nghĩa Trang thuộc địa phận xã Hoàng Trung huyện Hoàng Hóa đã thăm dò và xác định được rằng: Diện tích của mỏ nước khoáng khoảng 5 km<sup>2</sup>. Trữ lượng mỏ nước khoáng này có thể cho chúng ta khai thác ở mức độ khoảng 1000 m<sup>3</sup>/ngày. Đây là loại nước khoáng nóng trên 30<sup>0</sup>C có chất lượng tốt.

Như vậy, khả năng nước ngầm sẵn có của huyện Hoàng Hóa không những đủ để cung cấp cho nhu cầu của cư dân trong huyện phục vụ đời sống sinh hoạt mà còn có những mỏ nước khoáng (đã được điều tra khảo sát) có khả năng khai thác thương mại trong tương lai.

#### *1.1.2.3. Tài nguyên rừng*

Hoàng Hóa là một huyện đồng bằng nên tài nguyên rừng của Hoàng Hóa hoàn toàn là rừng trồng phòng hộ. Rừng trồng chỉ tập trung ở một số xã có núi như: Hoàng Xuân, Hoàng Trung, Hoàng Trinh, Hoàng Sơn, Hoàng Yên, Hoàng Trường. Cây trồng chủ yếu là phi lao, bạch đàn, thông, keo. Còn một số xã vùng ven biển chủ yếu là trồng rừng trên những bãi cát bồi để chắn sóng, chắn bụi cát biển và cải tạo đất. Cây trồng chủ yếu là phi lao. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện ngày một tăng do phong trào trồng cây gây rừng của nhân dân, đặc biệt diện tích đất rừng trồng được tăng nhanh từ khi đất lâm nghiệp được giao cho hộ quản lý với độ che phủ rừng là 5,45%.

#### *1.1.2.4. Tài nguyên biển*

Huyện Hoàng Hóa có một đường bờ biển dài 12 km. Đặc điểm của khu vực bờ biển là:

- Có 2 cửa sông lớn cụ thể là sông Lạch Trường và sông Mã.
- Nằm giữa 2 cửa biển nên vùng biển có rất nhiều phù du sinh vật và thức ăn cho cá, tôm từ đất liền do 2 con sông tuôn ra.
- Hai cửa biển có điều kiện rất thuận lợi để xây dựng các cảng cá và hình thành xây dựng khu đô thị nghề biển (công nghiệp chế biến, bảo quản, cung cấp dịch vụ hậu cần,...).

Về mặt vật lý, đất đai các xã ven biển biến động lớn do tác động của phù sa bồi đắp, biển lùi,... tạo ra vùng đất mới. Tài nguyên đất vùng ven biển Hoàng Hóa có những xã biển ăn vào (Hoàng Tiến, Hoàng Thanh, Hoàng Phụ) kém thuận lợi hơn so với các xã khác trong huyện. Đất ở các xã này chủ yếu là đất chua, nhiễm mặn và tương đối kém màu mỡ.

Vùng biển Hoàng Hóa không sâu, cách xa bờ 20 km độ sâu khoảng 20 m, cách xa bờ 40 km độ sâu khoảng 25 m, ra đến 140 km độ sâu cũng chỉ có 33 m. Do biển không sâu nên diện tích bãi triều của tất cả 5 xã ven biển rộng. Diện tích này theo tính toán khoảng 1.225 ha. Đây cũng là một yếu tố rất thuận lợi để xây dựng cơ sở nuôi trồng nước lợ như: tôm sú, tôm he, cua, rong câu và các nhuyễn thể hai vỏ (Ngao, sò,...). Những năm gần đây sản lượng khai thác hàng năm đều có chiều hướng năm sau cao hơn năm trước.

Bờ biển Hoàng Hóa bằng phẳng có thể xây dựng những khu nghỉ mát lý tưởng để nhân dân trong vùng cũng như các nơi khác đến du lịch tắm biển.

#### *1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản*

Hoàng Hóa là một huyện được coi là một vùng nghèo tài nguyên khoáng sản. Trên địa bàn huyện chưa phát triển những mỏ kim loại với trữ lượng có thể khai thác được. Ngành địa chất đã tìm kiếm thăm dò và có tài liệu về loại khoáng sản là vật liệu diêm hóa Felspat. Địa điểm thăm dò tại xã Hoàng Trường có tọa độ địa lý: 190 52' 31" vĩ độ Bắc và 1050 55' 05". Mặt khác, đã phát hiện và khai thác nhiều đá thạch anh được dùng trong công nghiệp gốm sứ, thủy tinh cũng tại xã Hoàng Trường, Hoàng Yên. Titan cũng là một khoáng sản được tìm thấy trên địa phận Hoàng Hóa ở một số xã ven biển hiện đang bị một số người mua bán đất rừng trồng để khai thác trái phép làm huỷ hoại môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Hành động này cần được ngăn chặn kịp thời.

Các vật liệu chủ yếu được phát hiện và khai thác sử dụng ở huyện Hoàng Hóa cho ngành xây dựng là:

- Đá vôi để sản xuất xi măng, làm đá rải đường và trong công nghiệp xây dựng.
- Đất sét để sản xuất gạch ngói.
- Cát và sỏi để làm bê tông và các mục đích khác.

#### *1.1.2.6. Tài nguyên nhân văn*

Hoàng Hóa là nơi gắn bó máu thịt với xứ Thanh từ thời tiền sử, tuy tên gọi có thay đổi theo thời gian. Khu khảo cổ Quỳnh Chử được khai quật với quy mô lớn vào cuối năm 1978 cho chúng ta thấy người Việt cổ đã đến đây sinh sống từ cuối thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên tức là cách đây trên 3500 năm. Ngoài ra các cụm di tích bên hai bờ sông Dọc cổ. Những di vật tìm thấy ở Quỳnh Chử cũng cho thấy nền kinh tế lúc đó là nông nghiệp, chăn nuôi, đan lát, dệt của người Việt cổ trên đất Hoàng Hóa phát triển ở mức độ cao.

Trong công cuộc dựng nước và giữ nước, lao động và sản xuất mảnh đất Hoàng Hóa đã sản sinh ra rất nhiều những nhân vật nổi tiếng như:

- Lê Phụng Hiểu: người làng Xuân Sơn xã Hoàng Sơn có công giữ nguyên bờ cõi phía Nam, duy trì triều Lý.
- Nguyễn Tuyên xã Hoàng Lộc giúp vua Lý Bình Chiêm.
- Nguyễn Quỳnh xã Hoàng Lộc là nhân vật trào phúng trong truyện Trạng Quỳnh.
- Lương Đắc Bằng xã Hoàng Phong (Thầy dạy của Nguyễn Bình Khiêm).
- Nhữ Bá Sĩ nổi tiếng thế kỉ XIX (1785 - 1867) người Hoàng Cát là một bác học nổi tiếng thế kỉ XIII. Ông có nhiều tác phẩm như Đại học đồ thuyết, Đan Trai thi tập, Nghi âm học vv...
- Lê Bặc Triệu xã Hoàng Phong là người có nhiều tác phẩm hài hước châm biếm rất nổi tiếng đầu thế kỉ XX.

- Nguyễn Xiển hay còn gọi là Xiển Bột đầu thế kỉ XX, ông là người thầy thuốc giỏi để lại chuỗi Truyện Xiển Bột đả kích thực dân pháp và tay sai của chúng.

- Lê Đoái Trạch người xã Hoàng Phong, đầu thế kỉ XX là người nổi tiếng hay chữ, được người đời gọi là Thăng Châu kĩ sĩ có tập bình luận văn thơ Bút Hoa danh tập.

Ngoài ra từ thờ Trần cho đến hết đời Lê huyện Hoàng Hóa có 48 người đỗ đại khoa và hàng trăm người đỗ trung khoa.

Hoàng Hóa có một quần thể kiến trúc nghệ thuật khá đậm đặc đề thờ phụng các vị thần linh, để tôn vinh các nhân vật lịch sử, các danh nhân văn hóa gọi là đền, chùa, và đình làng nơi sinh hoạt văn hóa chung của dân cư trong làng xã. Trong số đó có thể kể ra đây một vài di tích đền, chùa, đình như sau:

\* Về đền có thể kể ra một số đền:

- Đền thờ ông Bung: thờ Lê Phụng Hiểu, đời Lý ở xã Hoàng Sơn.

- Đền thờ Thánh Tên, thờ Lê Phụng Hiểu, đời Lý ở làng ích Hạ xã Hoàng Quỳ.

- Đền thờ Tô Hiến Thành: ở xã Hoàng Tiến.

- Nghè Trinh Nga thờ Triệu Quang Phục.

\* Về chùa có:

- Chùa Gia đến nay vẫn còn trụ trì, ở làng Gia xã Hoàng Phụng.

- Chùa Độ Mạt và Hoàng Môn ở Hoàng Đạt chỉ còn một số tượng.

- Chùa Diên Khánh ở thôn Nghĩa Trang xã Hoàng Kim.

- Chùa Kim Quy ở thôn Kim Sơn, xã Hoàng Kim.

\* Về đình làng:

Hầu như ở huyện Hoàng Hóa xã nào làng nào cũng có đình làng. Đình làng là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng chung. Có thể kể ra đây một số đình làng tiêu biểu như:

- Đình Bảng Môn ở xã Hoàng Lộc.

- Đình Hóa Lộc ở xã Hoàng Châu, nơi xảy ra cuộc chiến đấu chống giặc Nhật đàn áp cách mạng tháng 8.

- Đình Phú Khê hay còn gọi là Đình Thượng xã Hoàng Phú.

Bên cạnh đó, khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến đã được khai trương, đi vào hoạt động. Có 93 di tích, trong đó có 16 di tích quốc gia và 77 di tích cấp tỉnh. Trong đó, 25 di tích đã được đầu tư trùng tu, tôn tạo như cồn Mả Nhón thuộc xã Hoàng Đạo, đền thờ Tô Hiến Thành thuộc xã Hoàng Tiến, chùa Hội Long thuộc xã Hoàng Thanh, đền thờ Lê Trung Giang thuộc xã Hoàng Ngọc. Các hoạt động văn hóa truyền thống nổi tiếng của huyện trước đây, nay cũng đang được khôi phục và bảo tồn như: hát chèo tại xã Hoàng Phương, xã Hoàng Đạo, thị trấn Bút Sơn; đánh trống hội cung đình ở xã Hoàng Phú, điệu múa Sanh Ngô khơi dậy lòng yêu đất nước ở xã Hoàng Thắng, múa đèn tại xã Hoàng Trạch, nấu cơm thi chạy thề tại xã Hoàng Trung, cơm thi, cá giải tại xã Hoàng Quỳnh,...

### ***1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường***

Nhìn chung, huyện Hoàng Hóa có môi trường sinh thái tương đối trong lành. Tuy nhiên, trong những năm gần đây do sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng CNH, HĐH, đã bắt đầu có sự thay đổi về cảnh quan, môi trường. Đô thị và các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phát triển, đang có nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống; hạn hán, lũ lụt thất thường; dịch bệnh xảy ra không theo mùa, nguồn nước có nơi bị ô nhiễm, đất nông nghiệp bị thu hẹp; nước thải công nghiệp, ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn cũng đã xuất hiện. Công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế, tình trạng ô nhiễm ở nhiều lưu vực sông, khu công nghiệp, làng nghề. Vì vậy, việc tổ chức kiểm tra, xử lý các cơ sở sản xuất kinh doanh vi phạm luật Bảo vệ môi trường cũng được quan tâm.

UBND huyện đã đầu tư 01 bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh thị trấn Bút Sơn và các xã phụ cận tại Hoàng Đức đã đưa vào vận hành; 01 lò đốt rác thải khu du lịch sinh thái Hải Tiến và các xã phụ cận tại xã Hoàng Trường cũng đã đưa vào vận hành. Từng bước đáp ứng được yêu cầu xử lý rác thải của huyện.

#### ***1.1.4. Đánh giá chung***

##### ***1.1.4.1. Thuận lợi:***

- Huyện Hoằng Hóa có nhiều thế lợi về vị trí địa lý, tài nguyên, nguồn nhân lực, về truyền thống văn hóa giúp cho huyện đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế, bắt kịp tốc độ phát triển kinh tế toàn tỉnh.

- Huyện có vị trí địa lý thuận lợi hơn một số huyện khác của tỉnh Thanh Hóa cho việc phát triển kinh tế xã hội. Nằm ngay cửa ngõ phía Bắc thành phố Thanh Hóa, trung tâm 5 khu công nghiệp lớn của tỉnh Thanh Hóa và có con đường Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc Nam chạy qua tạo cơ hội thuận lợi để Hoằng Hóa đẩy mạnh phát triển kinh tế, khai thác các nguồn lợi từ bên trong, giao lưu kinh tế - khoa học - văn hóa với bên ngoài đặc biệt là trong việc tiêu thụ những sản phẩm có lợi thế của huyện.

- Là huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa, Hoằng Hóa có một hệ động thực vật rất phong phú đặc biệt thủy sản nước lợ. Huyện có đồng bằng, có bờ biển, có biển, có sông nước lợ là điều kiện thuận lợi để phát triển nền kinh tế sản xuất hàng hóa nông nghiệp ngư nghiệp. Vùng biển huyện Hoằng Hóa không sâu, diện tích bãi triều rộng, ngoài ra vùng ven biển còn có rất nhiều đầm hồ là một điều kiện rất thuận lợi cho việc mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản xuất khẩu. Phía Bắc và phía Nam bờ biển huyện Hoằng Hóa có hai cửa biển lớn là Lạch Trào và Lạch Hới đã được xây dựng hai cảng cá.

- Trên địa bàn huyện có sông Mã chảy ở phía Tây và Nam huyện là nơi cung cấp đủ nhu cầu nước tưới quanh năm cho sản xuất nông nghiệp của toàn vùng. Trong huyện có một hệ thống sông lạch nước lợ chằng chịt tạo thuận lợi để hình thành và phát triển giao thông thủy, và nghề đánh cá ven sông, nuôi trồng thủy sản nước lợ.

- Là mảnh đất Địa linh, Nhân kiệt, cảnh quan môi trường hấp dẫn, trong lành, nhân dân cần cù, giữ gìn truyền thống văn hóa, yêu nước, hiếu học. Đây là những tiền đề để phát triển ngành du lịch, cảnh quan gắn liền với các truyền thuyết, với lịch sử đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, ...



**1.1.4.2. Khó khăn:**

- Hoàng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển tỉnh Thanh Hóa, tuy nhiên lại có điểm yếu là địa hình trong vùng bị chia cắt mạnh bởi rất nhiều sông lạch. Chính sự chia cắt này làm hạn chế việc giao lưu giữa các vùng trong huyện. Xây dựng và phát triển giao thông đường bộ cần phải đầu tư xây dựng nhiều qua sông đòi hỏi vốn lớn, công việc đầu tư gặp khó khăn.

- Các con sông của huyện hầu như đều thông với con sông Lạch Trường đổ ra biển tại cửa biển Lạch Trào. Chính điều này làm cho chế độ thủy văn của hệ thống sông lạch huyện Hoàng Hóa chịu ảnh hưởng rất lớn của chế độ thủy triều. Đặc biệt khi nước biển dâng trong bão tố làm nhiễm mặn cả một vùng rộng lớn đặc biệt là 8 xã ven biển. Đây là một trong những thiên tai gây thiệt hại lớn nhất cả về người và của, có những trận biển dâng đe dọa tính mạng hàng ngàn người, làm hư hại nhà cửa, công trình thủy lợi, đê điều. Để giảm tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra nhân dân Hoàng Hóa từ đời này qua đời khác đầu tư không nhỏ cho việc tu bổ đê điều và kiên cố hạ tầng cơ sở, xây dựng các trạm bơm để cung cấp nước tưới và thoát nước khi bị mưa ngập.

- Điểm yếu chính nữa của huyện Hoàng Hóa là nằm trong vùng thường bị các cơn bão tàn phá. Hàng năm thường có từ 4 đến 5 trận. Sức gió của các cơn bão có cường độ từ cấp 8 đến cấp 12 gây nhiều thiệt hại cho ngư nghiệp và nông nghiệp, tàn phá nhà cửa, các công trình công cộng của nhân dân. Nằm ở hạ lưu con sông Mã nên mưa nguồn cũng có thể gây ra lũ lụt và nguy cơ vỡ đê vùng từ ngã ba Bông đến cửa Lạch Hới.

**1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội**

**1.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Kinh tế tiếp tục có tốc độ tăng trưởng khá. Tổng giá trị sản xuất (theo giá 2010) 17.585.448 triệu đồng = 98,10%KH = 112,3%CK; tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 12,3%CK (năm 2020 là 10,2%); trong tổng 32 chỉ tiêu đạt ra từ đầu năm có 18 chỉ tiêu vượt kế hoạch, 13 chỉ tiêu đạt kế hoạch và còn 01 chỉ tiêu không đạt kế hoạch đề ra.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021;  
mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)

### **1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **1.2.2.1. Sản xuất nông nghiệp và Chương trình xây dựng NTM mới**

Tổng giá trị sản xuất 2.722.969 triệu đồng đạt 102,62% so kế hoạch và 105,7% so cùng kỳ; tốc độ tăng trưởng 5,7%.

- *Trồng trọt*: Giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt: 1.305.288 triệu đồng = 101,87%KH = 107,07%CK. Tổng sản lượng lương thực cả năm đạt: 97.069 tấn = 103,26%KH = 96,96%CK. Tổng diện tích gieo trồng cả năm 21.988,65 ha, trong đó:

Tổng diện tích gieo trồng cả năm 21.988,65 ha trong đó: Diện tích lúa: 12.728,4 ha; Diện tích ngô: 2.989,6 ha; Diện tích Lạc: 1.072,4 ha; cây trồng khác: 1.348,55 ha; Rau màu các loại: 3.859,7 ha. Diện tích sản xuất rau, quả trong nhà màng áp dụng công nghệ cao đạt trên 3 ha; cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa đạt 45% diện tích; có 746,93 ha cây trồng gắn sản xuất với tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, có 435,09 ha đất trồng lúa chuyển đổi sang các loại cây trồng khác. Tập trung chỉ đạo gieo trồng đảm bảo đúng cơ cấu giống và khung thời vụ. Tiếp tục duy trì các mô hình sản xuất công nghệ cao như: Trồng dưa kim hoàng hậu, dưa chuột baby trong nhà màng, nhà lưới tại các xã Hoàng Đạt, Hoàng Đạo, Hoàng Thắng, Hoàng Hợp, Hoàng Lưu, Hoàng Thái; mở rộng 6.000 m<sup>2</sup> nhà lưới tại xã Hoàng Lưu. Duy trì vùng sản xuất rau sạch theo tiêu chuẩn VIETGAP tại Hoàng Giang, Hoàng Hợp, Hoàng Kim, Hoàng Trinh, Hoàng Đạo,... liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm như: Khoai tây, bí xanh, bí đỏ, ớt xuất khẩu, măng tây, ngô ngọt, lúa thuần, ... xây dựng và triển khai thực hiện tốt Đề án cải tạo vườn hộ, xây dựng vườn mẫu giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030, Kế hoạch tích tụ tập trung đất đai sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030.

- *Chăn nuôi - Thú y*: Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi đạt: 439.320 triệu đồng = 99,27%KH = 98,77%CK. Năm 2021 dịch Viêm da nổi cục trên trâu bò xảy ra trên địa bàn 18 xã, Dịch tả lợn Châu Phi tái phát trở lại tại 02 xã. Tuy nhiên toàn huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, sử dụng đồng bộ các biện pháp phòng chống bệnh dịch nhằm khống chế, giảm thiệt hại cho người dân. Tiếp tục bổ sung, khôi phục đàn gia súc, gia cầm và phát triển chăn nuôi theo hướng công

nghiệp trang trại. Tổng đàn theo số liệu thống kê tại thời điểm 01/11/2021: 1.364.434 con. Trong đó: Đàn lợn: 36.141 con = 87,1%CK; Đàn trâu, bò: 14.876 con =103,4%CK; Đàn gia cầm: 1.313.417 con =102,3%CK. Công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm được quan tâm chỉ đạo quyết liệt từ huyện đến cơ sở; trong năm có 37/37 xã, thị trấn triển khai tiêm phòng cho đàn gia súc, đàn gia cầm với số lượng tiêm cả 02 đợt ước đạt 215.205 con; Công tác quản lý vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm được kiểm soát chặt chẽ; phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm được tăng cường theo KH 269/KH - UBND, ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch tiêm phòng, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và bệnh dịch tả lợn Châu Phi giai đoạn 2020-2025.

- *Thủy sản*: Giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt: 964.510 triệu đồng = 100,11%KH=107,32%CK. Tổng sản lượng thủy sản đạt 27.030 tấn = 117,52%KH =106,46%CK, trong đó: Sản lượng nuôi trồng: 7.250 tấn = 106,46%KH =103,35%CK; Sản lượng khai thác: 19.780 tấn = 117,60%KH = 107,67%CK. Tổng phương tiện khai thác: 938 chiếc, với tổng công suất: 91.000 CV . Tăng cường kiểm tra hoạt động khai thác thủy sản của ngư dân, thực hiện tháng hành động bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng ven biển theo Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 12/02/2021; công tác chăm sóc, nuôi trồng, khai thủy sản gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và môi trường biển được quan tâm. Chỉ đạo các xã Hoàng Trường, Hoàng Phụ củng cố, kiện toàn và phát triển các tổ đoàn kết trên biển (đến nay đã có 26 tổ đoàn kết ); tiến hành rà soát, chỉ đạo các xã, tuyên truyền, hướng dẫn các chủ phương tiện khai thác, lắp đặt hệ thống thiết bị hành trình, thực hiện đăng ký, đăng kiểm, cấp phép khai thác, khai báo khai thác theo quy định; thông báo đầy đủ ngư trường khai thác để chủ tàu thuyền và ngư dân nắm bắt; thả 83,5 triệu con tôm sú giống P15, 221 triệu con tôm thẻ vụ Xuân Hè. Tiếp tục triển khai các giải pháp thực hiện Nghị quyết 15-NQ/HU ngày 20/11/2019 của BCH Đảng bộ huyện về phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững nước mặn, nước lợ giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030; Đề án nuôi trồng thủy sản nước lợ theo hướng bền vững đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện.

- *Thủy lợi, đê điều*: Làm tốt công tác kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình trước lũ và công tác chuẩn bị vật tư PCTT, nạo vét kênh mương. Tập trung chỉ đạo giải tỏa vi phạm hành lang đê điều, thoát lũ lòng sông, kênh mương. Trong năm đã xử lý 09 vụ với số tiền 3,8 triệu đồng và buộc tháo dỡ công trình vi phạm; tổ chức tổng kết công tác PCTT-TKCN năm 2020; triển khai nhiệm vụ năm 2021; xây dựng các phương án: Kế hoạch phòng chống thiên tai trên địa bàn huyện; Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro; tham mưu công tác quản lý đê điều, thủy lợi trên địa bàn; giao chỉ tiêu chuẩn bị vật tư dự trữ PCTT-TKCN và chỉ tiêu nạo, vét kênh mương đáp ứng yêu cầu PCLB và chỉnh trang cảnh quan, vệ sinh môi trường cho các xã, thị trấn; phối hợp với Ban chỉ huy Quân sự huyện chỉ đạo, hướng dẫn 07 xã diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã năm 2021 với nội dung chữa cháy rừng và công tác hộ đê; thành lập các Ban chỉ huy PCLB trọng điểm tại các tuyến đê; chỉ đạo các xã, thị trấn xây dựng các kế hoạch, phương án PCLB đáp ứng yêu cầu khi xảy ra thiên tai.

- *Lâm nghiệp*: Giá trị sản xuất lĩnh vực Lâm nghiệp đạt: 13.851 triệu đồng = 100,5%CK = 103%KH. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; ban hành kế hoạch số 17/KH-UBND, ngày 19/01/ về Tổ chức Tết trồng cây Xuân - Tân Sửu năm 2021, với số cây được trồng là 102.484 cây/75.000 cây = 137%KH; phối hợp với Ban quản lý dự án FMCR tỉnh trồng mới được 13,5 ha rừng ngập mặn tại xã Hoàng Châu; xây dựng các Phương án số 01/PA-UBND ngày 19/01/2021 về Đốt có kiểm soát vật liệu cháy dưới tán rừng năm 2021; Phương án số 01/PA-UBND ngày 19/01/2021 về Chữa cháy rừng vùng trọng điểm theo phương châm 4 tại chỗ và huy động lực lượng, phương tiện, hậu cần chữa cháy rừng năm 2021 và Phương án số 09/PA-UBND ngày 29/4/2021 về Phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn huyện, giai đoạn 2021-2025.

- Xây dựng NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu và thôn kiểu mẫu, Chương trình OCOP và Kế hoạch 99, Kế hoạch 89 và Đề án 1089.

Tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả xây dựng NTM năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021; kiện toàn Ban chỉ đạo và phân công nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông

thôn mới kiểu mẫu và phát triển đô thị huyện Hoàng Hóa, giai đoạn 2021-2025; hướng dẫn các xã Hoàng Đồng, Hoàng Xuân, Hoàng Tiến, Hoàng Thái đánh giá, thẩm tra mức độ đạt chuẩn từng nội dung tiêu chí xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch mỗi xã, thị trấn mỗi năm xây dựng một thôn, phố kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025; phối hợp với MTTQ huyện xây dựng Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của Nhân dân trên địa bàn 04 xã NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu năm 2021.

Tiếp tục kiểm tra, hướng dẫn, chỉ đạo phát động nhiều đợt cao điểm thực hiện Kế hoạch số 99, Kế hoạch số 89 và Đề án 1089 để chỉnh trang cảnh quan, đảm bảo vệ sinh môi trường, làm thay đổi diện mạo, cảnh quan đô thị và nông thôn. Trong năm làm mới đường điện chiếu sáng công cộng ước đạt:  $130,2 \text{ km}/55\text{km} = 236,7\%$  KH giao; rãnh thoát nước trong khu dân cư cũ:  $43,3 \text{ km}/30\text{km} = 144\%$  KH; vỉa hè trong khu dân cư:  $25.000\text{m}^2/25.000\text{m}^2 = 100\%$  KH; Quét vôi ve tường rào đạt  $126.561 \text{ m}^2$ ; số cây bóng mát trồng tại vị trí công cộng, xung quanh khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, trên các tuyến đường đạt: 50.857 cây; trồng đường hoa, viền cây đạt: 67.95 km. Nâng tổng số đường hoa trên địa bàn huyện đến nay đạt: 200,15 km; số thùng đựng rác ước tính năm 2021 đạt 8.818 thùng, nâng tổng số thùng đựng rác hiện có trên địa bàn huyện đến nay đạt 15.838 thùng. Đến nay, các xã, thị trấn đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị huyện thẩm định, công nhận thôn, tổ dân phố kiểu mẫu năm 2021. Tổng số vườn mẫu đã hoàn thiện đạt tiêu chí là: 55 vườn.

Chỉ đạo, hướng dẫn, giúp đỡ các chủ thể có sản phẩm hoàn thiện hồ sơ tham gia đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh. Đến nay, có 06 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, vượt kế hoạch 01 sản phẩm.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)*

#### *1.2.2.2. Sản xuất công nghiệp - xây dựng*

Tổng giá trị sản xuất 8.998.634 triệu đồng đạt 103,28% so kế hoạch và 117,1% so cùng kỳ; tốc độ tăng trưởng 17,1%.

- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN đạt: 4.015.025 tr.đồng = 100,17% KH = 117,2% CK.

Năm 2021 tiếp tục gặp khó khăn do bị ảnh hưởng của đại dịch covid 19 những lĩnh vực này vẫn duy trì ổn định và có bước phát triển so với cùng kỳ, một số doanh nghiệp công nghiệp lớn trên địa bàn huyện đã chủ động và duy trì kế hoạch sản xuất, kinh doanh điển hình như: công ty TCE Jean, sunrice, may DHA, công ty Sunhome, ... Hoàn thành san lấp mặt bằng và đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật 02 cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa (giai đoạn 1) và cụm công nghiệp Thái Thắng. Đề xuất với tỉnh thành lập cụm công nghiệp Hoàng Đông và điều chỉnh bổ sung khu, cụm công nghiệp vào quy hoạch khu cụm công nghiệp của tỉnh và tích hợp vào quy hoạch xây dựng tỉnh Thanh Hóa; một số ngành nghề truyền thống tiểu thủ công nghiệp như: mộc, mây tre đan, sửa chữa và gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, nước mắm,... vẫn thu hút được nguồn lao động và giữ vững thị trường tiêu thụ, một số nghề bị thu hẹp thị phần do khó khăn về thị trường tiêu thụ như: nghề làm mi mắt nghệ thuật, đan móc hộp xuất khẩu, ... Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển nghề mộc Hà - Đạt.

- *Xây dựng cơ bản*: Giá trị sản xuất xây dựng đạt: 4.983.609 tr.đồng = 105,94% KH = 117,02% CK.

Chỉ đạo, thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về quy hoạch. Phê duyệt đề án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bút Sơn; Đề án quy hoạch phân khu Quần thể du lịch nghỉ dưỡng biển Hải Tiến, tại xã Hoàng Phụ... Trình duyệt đề án quy hoạch chung: đô thị Thịnh Lộc, đô thị Phú Quý, khu công nghiệp Phú Quý, cụm công nghiệp Phú Quý và các quy hoạch chung xây dựng xã trên địa bàn huyện. Tổ chức công bố công khai các quy hoạch theo quy định. Đề xuất nghiên cứu lập quy hoạch khu đô thị Aqua City, Newhouse City tại Thị trấn Bút Sơn và xã Hoàng Đức; khu đô thị mới Sunrise City tại Hoàng Ngọc, Hoàng Đông; khu dân cư đô thị tại xã Hoàng Đồng, Hoàng Thịnh và các quy hoạch chung xây dựng xã trên địa bàn huyện.

Các dự án đầu tư trên địa bàn huyện bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước được triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, giải ngân kịp thời đảm bảo tiến độ mang lại hiệu quả rõ rệt. trong năm khởi công xây dựng mới 17 công trình cấp huyện và hàng 100 công trình cấp xã tiêu biểu như: đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi ngã tư Gòng; khu dân cư - tái định cư thôn Phú Vinh, TT Bút Sơn; đường

từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến (gđ 2); Trường THCS Nhữ Bá Sỹ; khu tái định cư tại xã Hoàng Tiến,... Đôn đốc bàn giao đưa vào sử dụng 75 công trình cấp huyện, các xã tiêu biểu như: đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến (gđ 2) kịp thời đưa vào sử dụng trước 30/4/2021; Đường từ cầu Bút Sơn đi Quốc lộ 10; đường Thành - Tân; hạ tầng khai thác quỹ đất các xã, thị trấn,... Tiếp tục đôn đốc các công trình đang thi công dở dang như: Đường Quỳ- Xuyên; đường Thịnh- Đông (gđ1); Đường từ QL1A đi ngã tư Gòng; các mặt bằng khai thác quỹ đất do cấp huyện làm chủ đầu tư;... Nhiều dự án lớn ngoài ngân sách nhà nước đang được đầu tư xây dựng trên địa bàn như: Dự án hạ tầng khu dân cư thương mại Chợ Vực; khu dân cư Phú - Quý; khu thương mại Lan Chi tại thị trấn Bút Sơn; Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh trường;...

Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực giao thông, hành lang an toàn giao thông, đảm bảo trật tự an toàn giao thông được tăng cường. Tham mưu văn bản triển khai Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND tỉnh về Quy định trách nhiệm của người đứng đầu và tập thể lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đảm bảo trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn huyện, chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thực hiện Kế hoạch giải tỏa các vi phạm, tái vi phạm lấn chiếm lòng, lề đường, vỉa hè các tuyến đường bộ và vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường sắt trên địa bàn huyện, chỉ đạo giải tỏa các biển quảng cáo lấn chiếm lòng lề đường, vỉa hè trên tuyến đường Quốc lộ 1A; giải tỏa tình trạng họp chợ tự phát lấn chiếm lòng, lề, đường hàng lang ATGT trên các trục đường chính như tại khu vực ngã 5 Hoàng Ngọc, đường 510B xã Hoàng Trường, đường 510 xã Hoàng Đạo, đường 509 xã Hoàng Trinh, đường QL 10 xã Hoàng Xuyên... Làm tốt công tác cấm hệ thống biển hạn chế tải trọng trên các tuyến đường. Đầu tư xây dựng hệ thống tín hiệu đèn giao thông tại ngã 5 Hoàng Tiến và ngã 4 cụm CN Thái Thắng. Phối hợp Công an huyện kiểm soát tải trọng phương tiện vận chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng trên địa bàn.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)*

***1.2.2.3. Dịch vụ - Thương mại***

Tổng giá trị sản xuất 5.863.845 triệu đồng đạt 89,37% so kế hoạch và 108,62% so cùng kỳ; tốc độ tăng trưởng 8,62%.

Lĩnh vực này chịu tác động lớn từ đại dịch Covid-19, nhưng vẫn ổn định, và có một số dịch vụ phát triển như: tín dụng ngân hàng (Tổng huy động vốn: 3.857.089 trđ (trong đó năm 2021: 698.341 trđ); Dư nợ cho vay: 3.416.666 trđ (trong đó năm 2021: 419.719 trđ); thông tin truyền thông, xăng dầu, thương mại, ý tế, giáo dục,... một số chịu tác động mạnh như: dịch vụ du lịch, vận tải và một số dịch vụ phục vụ nhu cầu đời sống khác, bởi thời điểm bùng phát dịch ngay trước thời điểm khai trương khu du lịch Hải Tiến, nhiều đơn vị kinh doanh du lịch không có khách, kinh doanh thua lỗ hoặc hoạt động cầm chừng, dịch vụ vận tải phải thực hiện Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện về tạm dừng các tuyến xe khách đến và đi các tỉnh có dịch, một số dịch vụ khác phải tạm dừng hoạt động một số thời điểm. Tuy nhiên dịch vụ du lịch vẫn thu hút được trên 20 nghìn lượt khách đến thăm quan, nghỉ dưỡng, doanh thu ước đạt: 16,8 tỷ đồng.

Tuy ảnh hưởng của dịch bệnh những hoạt động thương mại vẫn được diễn bình thường, thị trường giá cả cơ bản ổn định, cân đối cung cầu các loại vật tư quan trọng và hàng tiêu dùng thiết yếu được đảm bảo, không có hiện tượng khan hàng, sốt giá nhất là vào các thời điểm lễ, Tết và dịch bệnh. Tuy nhiên tại một số thời điểm nhất định có một số hàng hóa biến động như giá vật liệu xây dựng (sắt, thép..), thịt lợn, xăng dầu,...

Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trước, trong, sau dịp tết Nguyên đán và các thời điểm dịch bệnh được tăng cường, phối hợp tốt với cấp trên, các ngành trong huyện kiểm tra hoạt động và phòng chống covid của 26 chợ an toàn thực phẩm, các cửa hàng kinh doanh trên địa bàn.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)*



### **1.2.3. Phân tích tình hình lĩnh vực văn hóa - xã hội**

#### **1.2.3.1. Văn hóa, thông tin - thể thao**

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, trò chơi, trò diễn dân gian được duy trì gắn với thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19; lần đầu tiên tổ chức thành công Lễ hội Bút Nghiên Xuân Tân Sửu - 2021 tại xã Hoàng Lộc thu hút đông đảo cán bộ, giáo viên, học sinh và Nhân dân tham gia; tổ chức cho các đồng chí lãnh đạo huyện, các phòng, ngành cấp huyện; các xã, thị trấn đi tham quan, tìm hiểu các điểm di tích lịch sử - văn hóa, như: Đình Phú Khê xã Hoàng Phú, Bảng Môn Đình xã Hoàng Lộc, Phủ Vàng xã Hoàng Xuân và Công viên văn hóa, du lịch tâm linh Hòn Bò xã Hoàng Trường,... Công tác xây dựng đơn vị văn hóa, gia đình văn hóa tiếp tục được quan tâm; trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, di tích cách mạng, các công trình kiến trúc văn hóa, nghệ thuật được tăng cường; xây dựng và triển khai thực hiện Đề án “xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh đô thị trong quá trình đô thị hóa nông thôn trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2026”.

Công tác thông tin, truyền thông được triển khai thực hiện có hiệu quả. Thực hiện tốt các hoạt động thông tin tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, các ngày lễ lớn của quê hương, đất nước và các nhiệm vụ chính trị của huyện; trọng tâm là: Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025; bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021- 2026; công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; kế hoạch chỉnh trang cảnh quan, đảm bảo về sinh môi trường, cải tạo vườn hộ, xây dựng vườn mẫu, mỗi xã một năm xây dựng một thôn/tổ dân phố kiểu mẫu. Toàn huyện lên được 1.600 pano tấm nhỏ, 4.240 cờ hồng kỳ, 1.150 băng rôn; 100% cơ quan, công sở, di tích treo cờ Tổ quốc, cờ Đảng, cờ hội và hơn 90% hộ gia đình treo cờ Tổ quốc, cờ Đảng vào các ngày lễ, tết. Trong dịp bầu cử đại biểu Quốc Hội Khóa XV và bầu cử HĐND các cấp toàn huyện lên được: 130 pano tấm lớn, pano tường: 150, lồng cờ 80, xe tuyên truyền lưu động 20 cái, băng zôn 280, cờ hồng kỳ 2500 lá; tin bài 180 tin, pano hộp 80 cái.

Chỉ đạo các xã, thị trấn duy trì phong trào “Rèn luyện thể thao theo gương Bác Hồ vĩ đại”, đặc biệt là phong trào thể dục thể thao trong Nhân dân; tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao lần thứ IX.

Năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên không tổ chức khai trương lễ hội du lịch biển. Tuy nhiên, các hoạt động quảng bá tiềm năng, thế mạnh của huyện tiếp tục được quan tâm; việc quản lý các điểm du lịch, di tích, danh thắng gắn với công tác phòng, chống dịch được tăng cường.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)*

#### *1.2.3.2. Giáo dục - Đào tạo*

Giáo dục - Đào tạo tiếp tục phát triển toàn diện, chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn được nâng cao; đặc biệt, giáo dục mũi nhọn tiếp tục duy trì trong tốp đầu của tỉnh; chất lượng học sinh giỏi cấp Trung học cơ sở giữ vững vị trí số 1 trong 4 năm liên tiếp với kết quả 6 giải Nhất, 21 giải Nhì, 32 giải Ba và 14 giải Khuyến khích. Chất lượng giáo dục đại trà có chuyển biến tích cực, số học sinh giỏi tăng, số học sinh yếu kém giảm; xét hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh lớp 5 tỷ lệ hoàn thành 100%; xét tốt nghiệp THCS cho học sinh lớp 9 tỷ lệ đạt 99,9%; chất lượng thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm học 2020-2021 đạt kết quả tích cực: 161 học sinh đạt 27 điểm trở lên, 106 học sinh đạt điểm 10, có 01 học sinh thủ khoa cấp tỉnh khối A1 (29,15 điểm).

Tổ chức lễ trao thưởng cho giáo viên và học sinh đạt thành tích xuất sắc trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2020-2021; chỉ đạo các nhà trường tổng kết năm học 2020-2021 và tổ chức khai giảng, triển khai nhiệm vụ năm học 2021- 2022 đảm bảo linh hoạt, thiết thực, phù hợp. Triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông hiệu quả, chất lượng. Xây dựng phương án và tổ chức thực hiện sắp xếp hệ thống trường lớp đảm bảo phù hợp với quy mô và điều kiện thực tế; tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho giáo viên, học sinh để tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn; đồng thời giáo dục tình yêu quê hương, đất nước cho học sinh.

Chỉ đạo các trường thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống bệnh, dịch COVID-19 được Sở GD&ĐT kiểm tra đánh giá cao. 100% các trường thực hiện nghiêm túc giảm tải chương trình theo hướng dẫn của Bộ. Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch sáp nhập trường giai đoạn 2021-2025 và Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại trà giai đoạn 2021-2025 định hướng đến 2030.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)*

#### *1.2.3.3. Y tế - Dân số và Phát triển*

Tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ, sáng tạo, có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Trung ương, tỉnh. Do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, đến nay trên địa bàn huyện có 31 trường hợp tái dương tính với Covid-19, 05 trường hợp bị dương tính với Covid-19, hiện tại đang điều trị tại Bệnh viện Đa khoa huyện là 18 bệnh nhân. Kịp thời tham mưu cho Ban Thường vụ Huyện ủy kiện toàn Ban chỉ đạo phòng, chống dịch Covid-19; thành lập Trung tâm chỉ huy phòng, chống dịch bệnh và chỉ đạo, thành lập 84 chốt kiểm soát dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn toàn huyện (huyện 4 chốt; xã 80 chốt); thành lập 3 khu cách ly tập trung để tiếp nhận công dân và tổ chức cách ly theo quy định (khách sạn Hoàng Hoa, khách sạn Tuấn Linh, khách sạn Ánh Phương). Đến nay, số người được lấy mẫu xét nghiệm PCR là 11.449 người; làm Test nhanh kháng nguyên Covid-19 cho 61.678 người; số người thực hiện cách ly: 13.922 người; trong đó: cách ly tập trung: 1.007 người, cách ly tại nhà: 12.915 người; đã hoàn thành cách ly: 12.300 người, đang trong thời gian cách ly là 1.622 người. Tổ chức tiêm chủng vắc xin phòng dịch được: 103.144 mũi (trong đó: 16.914 người tiêm đủ 2 mũi; 69.316 người tiêm mũi 1); cung ứng đủ thuốc, hóa chất, trang thiết bị đáp ứng cho nhu cầu phòng chống dịch bệnh ; đến nay, tình hình dịch bệnh trên địa bàn đang nằm trong tầm kiểm soát của huyện.

Công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân được tăng cường; chất lượng dịch vụ chăm sóc, khám chữa bệnh được nâng cao; số người khám chữa bệnh tại bệnh viện Đa khoa và các Trạm y tế đạt 63.243 lượt người, số bệnh nhân điều trị

6.102 lượt bệnh nhân. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em, phụ nữ mang thai và chăm sóc sức khỏe ban đầu sau sinh đạt kết quả tốt. Đến nay, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em cân nặng < 5 tuổi còn 5,1 %; tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em chiều cao < 5 tuổi còn 6,6%; tổng số người sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình là 3,188 người, giảm 1.005 người so với cùng kỳ. Công tác quản lý Nhà nước về hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm; đã cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 28 cơ sở dịch vụ ăn uống.

Công tác dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản được quan tâm, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,7%/KH 0,7%.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)*

#### *1.2.3.4. Lao động - Thương binh và xã hội*

Các chính sách an sinh xã hội thực hiện kịp thời; tổng số kinh phí chi trả cho các đối tượng người có công và đảm bảo xã hội là 203,9 tỷ đồng. Tổ chức các hoạt động thiết thực kỷ niệm 74 năm ngày Thương binh liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2021), tổ chức thăm hỏi tặng quà cho người có công trong dịp tết Tân Sửu; hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 09 nhà ở cho gia đình người có công; hỗ trợ ưu đãi giáo dục cho 58 học sinh, sinh viên; cấp phương tiện trợ giúp dụng cụ, chỉnh hình cho 201 người có công; thực hiện chế độ điều dưỡng cho 2.570 người có công,...

Thực hiện hỗ trợ cho 393 công dân huyện Hoàng Hóa đang làm việc tại các tỉnh phía Nam có hoàn cảnh khó khăn do đại dịch Covid-19 với số tiền là 393.000.000 đồng; hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương cho 70 lao động, với số tiền là: 191.850.000 đồng; hỗ trợ cho 44 hộ kinh doanh, với số tiền là: 132.000.000 đồng; hỗ trợ lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) cho 1.126 người lao động không có giao kết hợp đồng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 với số tiền là: 844.500.000 đồng. Thực hiện giảm mức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho 242 đơn vị, doanh nghiệp với 9.197 lao động, với tổng số tiền: 884.339.152 đồng.

Công tác dạy nghề và giải quyết việc làm tiếp tục được tập trung chỉ đạo; đã giải quyết việc làm mới cho 3.268 lao động (trong đó có 605 lao động xuất khẩu, 2.663 trong nước); tỷ lệ lao động qua đào tạo 73,4%; tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động giảm còn 23,7%.

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 26/8/2021 của UBND huyện về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021; hoàn thiện hồ sơ rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2021 và chỉ đạo các xã thị trấn cập nhật thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 vào hệ thống phần mềm MISPOSASoft.

Chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức các hoạt động cho trẻ em nhân ngày quốc tế thiếu nhi 1/6/2021, dịp Tết Trung thu; hướng dẫn các xã, thị trấn thường xuyên cập nhật thông tin trẻ em vào Sổ quản lý và phần mềm quản lý thông tin trẻ em; chỉ đạo các xã, thị trấn tăng cường các biện pháp bảo vệ, chăm sóc trẻ em trong tình hình đại dịch Covid-19 đang diễn ra phức tạp và phòng, chống tai nạn, thương tích, đuối nước trẻ em.

Hoàn thành và triển khai thực hiện Kế hoạch xuất khẩu lao động; kế hoạch đào tạo nghề, giải quyết việc làm; kế hoạch giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2021-2025.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)*

#### *1.2.3.5. Thanh tra - Tư pháp*

*\* Thanh tra, giải quyết KNTC:*

- Công tác thanh tra, kiểm tra: Công tác thanh tra, kiểm tra tiếp tục được tăng cường, trong năm 2021 đã tổ chức 15 cuộc thanh tra, qua thanh tra kiến nghị kiểm điểm đối với tập thể, cá nhân có khuyết điểm, vi phạm; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết các tồn tại, yếu kém mà các kết luận thanh tra đã chỉ ra; đồng thời, kiến nghị giảm trừ giá trị khi quyết toán công trình XD CB số tiền 1.175.614.000đ; thu hồi vào tài khoản chờ xử lý của Thanh tra huyện số tiền: 224.075.000đ.

- Công tác tiếp dân, tiếp nhận xử lý đơn thư và giải quyết KNTC: Công tác tiếp dân được các cấp, các ngành duy trì đều đặn, có hiệu quả; trong năm đã tiếp 54 cuộc bằng 95 lượt người đến khiếu tố; trong đó tiếp nhận xử lý và giải quyết 210/210 đơn. Cấp uỷ, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã tập trung giải quyết kịp thời các vụ khiếu nại, tố cáo của công dân; đã giải quyết 21 vụ thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND huyện. Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo đã làm rõ đúng sai, đảm bảo hợp lý, hợp tình và có hình thức xử lý đối với tập thể, cá nhân có vi phạm, sai phạm góp phần ổn định tình hình địa phương.

\* *Tư pháp, thi hành án dân sự*: Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được quan tâm, chủ yếu thông qua các cuộc hội nghị, tập huấn, các phương tiện thông tin đại chúng phù hợp với từng đối tượng, địa bàn dân cư. Tổ chức hội nghị tuyên truyền Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật Thanh niên thu hút 296 đoàn viên, thanh niên tham gia; tổ chức hội nghị bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ xử lý vi phạm hành chính cho 119 cán bộ, công chức cấp huyện, xã; thẩm định hồ sơ và công nhận 37 xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2020; kiểm tra theo thẩm quyền 691 Nghị quyết HĐND các xã, thị trấn; kiện toàn đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, hiện nay, toàn huyện có: 401 tuyên truyền viên pháp luật. Công tác đăng ký, quản lý hộ tịch, cập nhật số hóa dữ liệu hộ tịch được tăng cường. Đăng ký hộ tịch trong nước: khai sinh cho 5.337 trường hợp; khai tử 1.982 trường hợp; kết hôn 1.114 cặp; cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho 2.256 trường hợp. Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài: khai sinh cho 03 trường hợp; đăng ký kết hôn 02 trường hợp; ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn, ly hôn: 04 trường hợp; đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định hộ dân tộc 59 trường hợp; xác minh hộ tịch 02 trường hợp. Thực hiện số hóa dữ liệu hộ tịch vào dữ liệu hộ tịch điện tử toàn quốc 24.952 trường hợp.

Công tác hòa giải cơ sở được thực hiện đảm bảo, tổng số vụ hòa giải 49, trong đó số vụ hòa giải thành công 32 vụ = 65,3%; công tác thẩm định, kiểm tra văn bản QPPL thực hiện theo đúng quy định, tập trung thẩm định văn bản như: Nghị quyết HĐND xã, thị trấn; hương ước, quy ước các làng, thôn.

Công tác thi hành án dân sự được triển khai thực hiện tương đối tích cực, trong năm đã tổ chức thi hành án được 805/1.118 việc, chuyển kỳ sau 313 việc.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)*

#### ***1.2.3.6. Quốc phòng - An ninh***

\* ***Quốc phòng, quân sự địa phương:*** Công tác Quốc phòng tiếp tục được tăng cường, hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự địa phương; thường xuyên rà soát, bổ sung hệ thống văn kiện tác chiến theo hướng dẫn mới đảm bảo đúng quy định. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh, xây dựng đơn vị lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện. Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu, đảm bảo an toàn tuyệt đối các dịp lễ tết, bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và công tác phòng, chống dịch Covid-19. Hoàn thành công tác huấn luyện cho lực lượng vũ trang huyện, huy động nhân lực, tàu thuyền theo quy định của Chính phủ để tham gia bảo vệ quyền, chủ quyền biển đảo Việt Nam; hủy nổ thành công Thủy lôi tại xã Hoàng Phụ và quả bom tại xã Hoàng Trung còn sót lại sau chiến tranh.

Tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã năm 2021 thành công, đảm bảo an toàn; tổ chức thành công cuộc thi “Tìm hiểu pháp luật về dân quân tự vệ” và tham gia cuộc thi do Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức. Xây dựng kế hoạch điều động lực lượng dân quân cơ động các xã trực sẵn sàng chiến đấu trong các ngày nghỉ lễ đảm bảo an toàn và sẵn sàng tham gia khi có tình huống xảy ra. Tổ chức thành công Lễ giao nhận quân, bàn giao đủ 227 thanh niên lên đường nhập ngũ năm 2021; đăng ký và hoàn chỉnh 166 hồ sơ tuyển sinh dự thi vào các trường đại học, học viện thuộc Bộ Quốc phòng năm 2021; tổ chức rà soát, quản lý nam thanh niên trong độ tuổi nhập ngũ, đảm bảo cho thực hiện nhiệm vụ tuyển quân năm 2022. Kiểm tra, rà soát 1.200 hồ sơ chi trả chế độ cho các đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; tham gia tích cực trong phong trào xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu đóng góp 110 triệu đồng và hàng ngàn ngày công lao động.

*\* An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội:*

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, không xảy ra đột xuất bất ngờ và các điểm nóng phức tạp; đảm bảo tuyệt đối an toàn cho cuộc bầu cử Quốc Hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 và các nhiệm vụ chính trị của huyện. Chủ động nắm bắt tình hình, tăng cường mở các đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm, nên một số tội phạm được kiềm chế và có xu hướng giảm như: cướp, cưỡng đoạt tài sản, cướp giết, lừa đảo, trộm cắp tài sản,... đã bắt và xử lý 20 vụ = 56 đối tượng về hành vi mua bán, tàng trữ, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; thu giữ 8,628g ma túy các loại, 11,4 triệu đồng và nhiều tang vật chứng liên quan khác. Toàn huyện, có 35/37 xã, thị trấn đã lắp đặt hệ thống camera an ninh với 589 mắt, phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và phòng ngừa vi phạm pháp luật.

Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Trong năm 2021, xảy ra 25 vụ tai nạn giao thông, làm 12 người chết (giảm 11 người so với CK), 14 người bị thương (tăng 04 người so với CK); đã xử lý 736 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, số tiền phạt 1.102 triệu đồng, tạm giữ 127 phương tiện, tước giấy phép lái xe 78 trường hợp. Thực hiện tốt công tác quản lý hành chính về an ninh trật tự, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện, an toàn phòng cháy, chữa cháy, quản lý nhân khẩu. Thực hiện Đề án cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, tiếp nhận 148.141 hồ sơ làm căn cước công dân, đã truyền thành công 120.385 hồ sơ để cấp thẻ CCCD. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được củng cố, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Tăng cường phối hợp Ban Chỉ huy Quân sự huyện và các lực lượng chức năng quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn khu cách ly tập trung; sẵn sàng tham gia làm đón tiếp công dân từ vùng dịch trở về địa phương và thành lập các chốt kiểm soát dịch bệnh trên địa bàn.

Tuyên truyền, vận động thu hồi, đấu tranh với các hành vi sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng VK, VLN, CCHT, pháo và đồ chơi nguy hiểm; không để xảy ra nổ pháo trái phép trong dịp Tết; thực hiện tốt việc thiết lập dữ liệu dân cư quốc gia, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Phong trào toàn dân



bảo vệ ANTT từng bước được củng cố, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác giữ vững ANTT trên địa bàn huyện.

*(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2022)*

#### ***1.2.4. Đánh giá chung***

##### ***1.2.4.1. Mặt đạt được***

Trong điều kiện thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19, song tình hình KT-XH tiếp tục phát triển, QP - AN ổn định; có 31/32 chỉ tiêu hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch; giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ - thương mại đều tăng so với cùng kỳ, thu NSNN vượt kế hoạch đề ra; các nguồn vốn huy động để đầu tư phát triển tăng; có nhiều nhà đầu tư lớn quan tâm tìm hiểu và đầu tư; công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, đất đai, xây dựng cơ bản có chuyển biến tích cực, quản lý trật tự xây dựng được tăng cường; công tác GPMB, giải tỏa hành lang giao thông, chống lấn chiếm lòng lề đường được quan tâm chỉ đạo quyết liệt; các hoạt động văn hóa - xã hội tiếp tục quan tâm đúng mức; hoạt động du lịch gặp khó khăn do dịch Covid-19, nhưng vẫn được diễn ra và thu, thu hút được lượng khách nhất định; Giáo dục - Đào tạo đạt thành tích cao; trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; cải cách hành chính được đẩy mạnh; công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân thực hiện theo đúng quy định.

##### ***1.2.4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân***

###### ***\* Tồn tại, hạn chế***

- Còn 01/32 chỉ tiêu không hoàn thành kế hoạch giao đầu năm.
- Việc tích tụ, tập trung ruộng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng chưa chuyển biến mạnh; dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm còn xảy ra; việc thực hiện chỉ tiêu xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, thôn nông thôn mới kiểu mẫu còn gặp nhiều khó khăn.
- Tiến độ lập quy hoạch chung xã còn chậm, tình trạng vi phạm trong hoạt động xây dựng, quy hoạch, hành lang an toàn giao thông, xe quá khổ quá tải còn

diễn ra. Thực hiện Đề án khu vực phát triển nghề mộc Hà - Đạt còn chậm so với kế hoạch.

- Công tác quản lý đất đai, môi trường,... còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc; việc kiểm tra xử lý các vi phạm xây dựng trên đất nông nghiệp còn chưa triệt để; tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra.

- Công tác phòng, chống dịch Covid-19 ở một số đơn vị còn thiếu chủ động, thiếu quyết liệt, lúng túng; quản lý giám sát cách ly tại nhà tại chưa nghiêm.

- Chất lượng dạy và học môn Tiếng Anh chưa đáp ứng yêu cầu; trang thiết bị dạy học còn thiếu, nhất là đối với bộ môn Tiếng Anh và thiết bị phục vụ dạy học trực tuyến.

***\* Nguyên nhân***

Những tồn tại, hạn chế trên có nguyên nhân khách quan do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đã tác động toàn diện đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; nhiều nhiệm vụ phải dừng hoặc lùi thời gian tổ chức thực hiện do dịch bệnh. Song, nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu, do công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện một số việc ở một số phòng, ngành, đơn vị chưa thực sự quyết liệt, thiếu chủ động linh hoạt, sáng tạo trong triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ do UBND, Chủ tịch UBND huyện giao. Công tác phối hợp xử lý, giải quyết công việc chưa chặt chẽ, chưa thường xuyên, chưa kịp thời. Việc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số xã chưa nghiêm túc; chất lượng, tiến độ thực hiện chế độ thông tin, báo cáo ở một số đơn vị chưa đáp ứng yêu cầu; trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức còn hạn chế. Công tác chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu một số đơn vị chưa quyết liệt, chưa sâu sát, thiếu đôn đốc, kiểm tra, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ chưa cao.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

### **2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Thực hiện Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa; Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 và Quyết định số 4047/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho phép thực hiện các công trình, dự án cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Hoàng Hóa. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2021 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Cụ thể như sau:

#### ***2.1.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021***

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt tại Quyết định số 3731/QĐ-UBND ngày 24/9/2021; Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; Quyết định số 4047/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa, năm 2021 trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 352 công trình, dự án với tổng diện tích 771,09 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là: 352 CTDA. Trong đó đã thực hiện được 93 CTDA (*có 24 CTDA đã thực hiện 1 phần, chuyển tiếp 1 phần*) chiếm 26,34% tổng CTDA; Có 109 CTDA đang tiếp tục thực hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 để tiếp tục thực hiện chiếm 30,97% tổng CTDA; có 174 CTDA đưa ra khỏi kế hoạch năm 2022 chiếm 49,43% tổng CTDA.

- Tổng diện tích thực hiện trong năm 2021 là 771,09 ha. Trong đó đã thực hiện được 227,96 ha chiếm 29,56% tổng diện tích; 253,26 ha đang tiếp tục thực hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 để tiếp tục thực hiện chiếm 32,84% tổng diện tích; 289,86 ha đưa ra khỏi kế hoạch năm 2022 chiếm 37,59% tổng diện tích.

**Kết quả thực hiện công trình, dự án như sau:**

- Đối với công trình, dự án đất quốc phòng gồm 1,16 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,7 ha, đạt 60,35% diện tích.

- Đối với công trình, dự án giao thông gồm 245,78 ha để thực hiện 63 công trình, dự án. Đã thực hiện 26 công trình, dự án: 125,48 ha, đạt 51,05% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất ở tại đô thị gồm 89,53 ha để thực hiện 10 công trình, dự án. Đã thực hiện 04 công trình, dự án: 11,27 ha, đạt 12,58% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất ở tại nông thôn gồm 183,12 ha để thực hiện 85 công trình, dự án. Đã thực hiện 41 công trình, dự án: 62,86 ha, đạt 34,33% diện tích.

- Đối với công trình, dự án cụm công nghiệp gồm 39,60 ha để thực hiện 01 công trình, dự án Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa. Đã thực hiện 16,67 ha, đạt 42,09% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở văn hóa gồm 10,46 ha để thực hiện 16 công trình, dự án. Đã thực hiện 02 công trình, dự án: 1,43 ha, đạt 13,67% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo gồm 7,32 ha để thực hiện 18 công trình, dự án. Đã thực hiện 04 công trình, dự án: 2,14 ha, đạt 29,29% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở thể dục, thể thao gồm 6,43 ha để thực hiện 07 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,75 ha, đạt 11,66% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất thủy lợi gồm 2,00 ha để thực hiện 04 công trình, dự án. Đã thực hiện 02 công trình, dự án: 1,50 ha, đạt 88,24% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất năng lượng gồm 4,09 ha để thực hiện 13 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất bưu chính viễn thông gồm 0,04 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án di tích lịch sử - văn hóa gồm 0,75 ha để thực hiện 03 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải gồm 0,24 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan gồm 1,20 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất trụ sở tổ chức sự nghiệp quan gồm 2,20 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo gồm 10,22 ha để thực hiện 07 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 1,73 ha, đạt 16,93% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ nhà hỏa táng gồm 16,87 ha để thực hiện 15 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất khu vui chơi giải trí gồm 1,39 ha để thực hiện 06 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở tín ngưỡng gồm 1,83 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở y tế gồm 1,10 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất trồng cây lâu năm gồm 4,22 ha để thực hiện 07 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản gồm 60,86 ha để thực hiện 9 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất nông nghiệp khác gồm 11,72 ha để thực hiện 11 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,5 ha, đạt 4,27% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ gồm 40,02 ha để thực hiện 44 công trình, dự án. Đã thực hiện 03 công trình, dự án: 0,65 ha, đạt 1,62% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm 29,20 ha để thực hiện 22 công trình, dự án. Đã thực hiện 06 công trình, dự án: 2,29 ha, đạt 7,84% diện tích.

**Các công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2021, đưa ra khỏi kế hoạch không thực hiện trong năm 2022:**

STT	Hạng mục	Sử dụng vào loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Trung tâm Bồi dưỡng Nghiệp vụ Báo chí và Cơ quan thường trực Báo Quân đội nhân dân tại Thanh Hóa	CQP	0,40	Hoàng Hải
2	Khu dân cư đô thị	ODT	0,52	Bút Sơn
3	Khu dân cư đô thị	ODT	1,22	Bút Sơn
		DGT	0,30	Bút Sơn
4	Khu dân cư đô thị	ODT	2,07	Bút Sơn
		DGT		Bút Sơn
5	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 05 - QL)	ODT	4,96	Bút Sơn
		DGT	1,24	Bút Sơn
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thắng (Mặt bằng số 07)	ONT	0,88	Hoàng Thắng
7	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Lưu (Mặt bằng số 09)	ONT	0,73	Hoàng Lưu
		DGT	0,45	Hoàng Lưu
		DKV	0,05	Hoàng Lưu
8	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Trinh (Mặt bằng số 18)	ONT	0,37	Hoàng Trinh
		DGT	0,43	Hoàng Trinh
9	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử	ONT	5,52	Hoàng Trường

STT	Hạng mục	Sử dụng vào loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
	dụng đất tại xã Hoàng Trường để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiên (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 5: Sau tượng đài lão dân quân Hoàng Trường)	DGT	1,25	Hoàng Trường
10	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Quý để thực hiện dự án đường giao thông Quý - Xuyên (QX1)	ONT	3,58	Hoàng Quý
		DGT	0,81	Hoàng Quý
11	Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoàng Cát (Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quý - Xuyên)	ONT	2,53	Hoàng Cát
		DGT	0,63	Hoàng Cát
12	Khu dân cư thôn Đình Bảng, xã Hoàng Lộc để thực hiện dự án Trung tâm Văn hóa- Thể dục thể thao khu vực Đông Nam (giai đoạn 2)	ONT	1,48	Hoàng Lộc
		DGT	0,37	Hoàng Lộc
13	Khu tái định cư để thực hiện đường Ven Biển qua huyện Hoàng Hóa	ONT	0,30	Hoàng Phong
14	Khu tái định cư để thực hiện đường Ven Biển qua huyện Hoàng Hóa	ONT	0,30	Hoàng Châu
15	Khu tái định cư để thực hiện đường Ven Biển qua huyện Hoàng Hóa	ONT	0,30	Hoàng Ngọc
16	Khu tái định cư để thực hiện đường Ven Biển qua huyện Hoàng Hóa	ONT	0,40	Hoàng Yên
17	Khu dân cư nông thôn (tái định cư cụm công nghiệp Hoàng Phụ)	ONT	0,85	Hoàng Phụ
		DGT	0,21	Hoàng Phụ
18	Khu đô thị Bắc Sông Mã	ONT	8,50	Hoàng Lộc
		DGT	2,12	Hoàng Lộc
19	Dự án khai thác đất ở, đất dịch vụ thương mại của công ty cổ phần Việt Thanh VNC	ONT	11,12	Hoàng Đồng
		DGT	2,78	Hoàng Đồng
20	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,09	Hoàng Kim
21	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,08	Hoàng Kim
		DGT	0,24	Hoàng Kim
22	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,60	Hoàng Đức
23	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,40	Hoàng Hà
		DGT	0,40	Hoàng Hà
24	Khu dân cư nông thôn	ONT	2,00	Hoàng Thắng
		DGT	0,50	Hoàng Thắng
25	Khu dân cư nông thôn	ONT	1,20	Hoàng Thắng
		DGT	0,30	Hoàng Thắng
26	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,18	Hoàng Thành
27	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,50	Hoàng Ngọc

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Sử dụng vào loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
28	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,80	Hoàng Tiến
		DGT	0,20	Hoàng Tiến
29	Khu dân cư nông thôn	ONT	0,76	Hoàng Đông
		DGT	0,29	Hoàng Đông
30	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoàng Hải để thực hiện dự án: Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến ( trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	ONT	1,36	Hoàng Hải
		DGT	0,34	Hoàng Hải
31	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 06 - QL)	ONT	2,40	Hoàng Thịnh
		DGT	0,60	Hoàng Thịnh
32	Khu dân nông thôn Hoàng Xuân	ONT	2,644	Hoàng Xuân
		DGT		Hoàng Xuân
33	Khu dân nông thôn Hoàng Đông	ONT	1,28	Hoàng Đông
		DGT		Hoàng Đông
34	Khu dân nông thôn Hoàng Thái	ONT	2,20	Hoàng Thái
		DGT	1,00	Hoàng Thái
35	Khu dân cư nông thôn Hoàng Lộc	ONT	2,80	Hoàng Lộc
		DGT	0,70	Hoàng Lộc
36	Khu dân nông thôn Hoàng Phong	ONT	2,00	Hoàng Phong
		DGT	0,50	Hoàng Phong
37	Khu dân nông thôn Hoàng Châu	ONT	1,92	Hoàng Châu
		DGT	0,60	Hoàng Châu
38	Khu dân nông thôn Hoàng Tiến	ONT	0,60	Hoàng Tiến
39	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực Đông Nam huyện Hoàng Hóa	DVH	1,76	Hoàng Lộc
40	Mở rộng nhà văn hoá Phúc Sơn	DVH	0,15	Bút Sơn
41	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	DVH	0,14	Bút Sơn
42	Nhà văn hóa thôn Trù Ninh	DVH	0,10	Hoàng Đạt
43	Xây dựng cải tạo ao phía Tây UBND thành công viên mini và khu vực thờ các anh hùng liệt sỹ	DVH	0,10	Hoàng Thái
44	Xây dựng công viên Mini và nâng cấp khuôn viên nhà tưởng niệm	DVH	1,00	Hoàng Tiến
45	Nhà văn hóa - sân thể thao thôn Tiên Thôn	DVH	0,25	Hoàng Tiến
46	Nhà văn hóa thôn 5 (Thôn Hùng Tiến), thôn Khang Đoài	DVH	0,21	Hoàng Yên
47	Mở rộng nhà văn hoá thôn An Lạc	DVH	0,36	Hoàng Hải
48	Nhà văn hóa thôn Văn Phong, Đại Trường	DVH	0,36	Hoàng Trường



<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Sử dụng vào loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
49	Công viên - Nhà tưởng niệm mẹ Việt Nam anh hùng và các anh hùng liệt sỹ	DVH	0,30	Hoàng Phụ
50	Khu công viên du lịch khu tâm linh Hòn Bò xã Hoàng Trường	DVH	0,70	Hoàng Trường
51	Mở rộng trường mầm non 2 Hoàng Khánh (nay là xã Hoàng Xuân)	DGD	0,50	Hoàng Xuân
52	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Xuân	DGD	0,50	Hoàng Xuân
53	Mở rộng trường Tiểu học	DGD	0,18	Hoàng Thái
54	Mở rộng trường Mầm non	DGD	0,10	Hoàng Thái
55	Sân thể thao thị trấn Bút Sơn	DTT	1,33	Bút Sơn
56	Sân thể thao xã Hoàng Giang	DTT	1,03	Hoàng Giang
57	Sân thể thao xã Hoàng Hà	DTT	0,75	Hoàng Hà
58	Sân thể thao xã Hoàng Hải	DTT	0,29	Hoàng Hải
59	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Vinh-Lưu-Đạo (ĐH-HH16) đoạn qua xã Hoàng Trạch, Hoàng Tân	DGT	0,30	Hoàng Trạch, Hoàng Tân
60	Nâng cấp, mở rộng đường Bắc Kênh Nam đoạn từ đường tránh Quốc lộ 10 đến đường huyện ĐH.HH.18 (cổng làng Dur Khánh xã Hoàng Đạo)	DGT	0,29	Bút Sơn, Hoàng Đạo
61	Nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Thắng - Hoàng Lưu (ĐG-HH.32)	DGT	1,00	Hoàng Thắng, Hoàng Lưu
62	Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đê Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ ĐH-HH.13 đến kênh Phúc Ngự)	DGT	9,50	Hoàng Trường
63	Đường từ cầu Bút Sơn đi Quốc lộ 10	DGT	3,74	Hoàng Đức, Bút Sơn
64	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện	DGT	0,25	Bút Sơn
65	Nâng cấp, mở rộng đường Trung - Xuân (Đoạn từ công sở đến thôn Xuân Phú xã Hoàng Xuân)	DGT	3,50	Hoàng Xuân
66	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi qua nhà máy Z111 nối với đường Hoàng Trung - Hoàng Khánh, xã Hoàng Trung	DGT	1,18	Hoàng Trung
67	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông Quỳ - Thanh xã Hoàng Quỳ, huyện Hoàng Hóa.	DGT	0,65	Hoàng Quỳ
68	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đông An đi từ Quốc lộ 1A đến xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa	DGT	1,35	Hoàng Quỳ, Hoàng Hợp

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Sử dụng vào loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
69	Cải tạo tuyến đường nhánh từ Quốc lộ 10 đi thôn 10 xã Hoàng Đức	DGT	0,35	Hoàng Đức
70	Đường giao thông từ nhà bà Thu thôn 8 đến sông Gòng	DGT	0,09	Hoàng Đức
71	Đường nội đồng từ Hà cáo đi Xoai	DGT	0,14	Hoàng Đức
72	Mở rộng đường giao thông ao cá đi đường tránh Quốc lộ 10 (đường giao thông đi thôn 9; 10 xã Hoàng Đức)	DGT	0,26	Hoàng Đức
73	Cải tạo tuyến đường từ thôn Phú Thịnh đi Đồng Thử thôn Phúc Thọ và Tuyến đường từ Công đá thôn Khang Thọ Hưng đến Đồng thử thôn Phúc Thọ	DGT	0,90	Hoàng Đức
74	Nâng cấp, sửa chữa đường Hoàng Thành - Hoàng Châu (ĐH-HH.30), huyện Hoàng Hóa	DGT	0,25	Hoàng Châu
75	Đường vào cụm Công nghiệp Hoàng Phụ	DGT	0,55	Hoàng Phụ
76	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	DGT	14,50	Bút Sơn, Hoàng Đạt, Hoàng Hà, Hoàng Ngọc, Hoàng Yến
77	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	DGT	6,00	Hoàng Đông, Hoàng Phụ
78	Đường giao thông từ tỉnh lộ 510 đi Hoàng Ngọc (GD2)	DGT	3,00	Hoàng Đạo, Hoàng Ngọc
79	Mở mới mương tiêu thôn Nghĩa Thục	DTL	0,20	Hoàng Yến
80	Chống quá tải lưới điện Hoàng Hóa - Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	DNL	0,01	Hoàng Cát, Hoàng Quý
81	Xây mới Bưu điện văn hóa xã Hoàng Thái	DBV	0,04	Hoàng Thái
82	Mở rộng di tích đền thờ (Đức Thánh Đền)	DDT	0,12	Hoàng Thịnh
83	Bãi trung chuyển rác thải thôn Trung Ngoại	DRA	0,20	Hoàng Yến
84	Bãi trung chuyển rác thải	DRA	0,04	Hoàng Đông
85	Mở rộng quỹ đất Trung tâm phát triển nông thôn Thanh Hóa	DTS	2,20	Hoàng Kim
86	Mở rộng chùa Hưng Viên	TON	0,80	Hoàng Quý
87	Mở rộng và khôi phục chùa Thiên Long	TON	2,20	Hoàng Thắng
88	Chùa Hùng Vương	TON	1,20	Hoàng Thắng
89	Xây dựng chùa Bụt	TON	0,32	Hoàng Trường
90	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa	NTD	0,75	Hoàng Giang
91	Mở rộng nghĩa địa các thôn: Thôn Trung Tiến, Tây Phúc, Đông Khê	NTD	0,80	Hoàng Quý
92	Mở rộng đất nghĩa trang	NTD	0,73	Hoàng Quý
93	Mở rộng nghĩa trang thôn Hiền Thôn (Cầu Hiền cũ)	NTD	0,28	Hoàng Đạo

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Sử dụng vào loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm
94	Mở rộng nghĩa địa xã	NTD	1,80	Hoàng Thái
95	Xây dựng khu cát táng mới	NTD	1,20	Hoàng Thịnh
96	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 2	NTD	0,79	Hoàng Lưu
97	Mở rộng đất nghĩa địa thôn Cẩm Trung, Bột Trung; Trung Hòa	NTD	0,85	Hoàng Tân
98	Mở rộng nghĩa địa đồi Mã Đa	NTD	0,40	Hoàng Yên
99	Mở rộng nghĩa địa Hồng Đô, Nhân Ngọc	NTD	2,70	Hoàng Ngọc
100	Xây dựng nghĩa địa Cồn Chút - Cồn Chăn- Cồn Nương Ngọn	NTD	2,31	Hoàng Đông
101	Mở rộng Nghĩa địa Cồn Chăn	NTD	0,54	Hoàng Phụ
102	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa	NTD	1,52	Hoàng Trường
103	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 1 Hồng Thái	DKV	0,17	Hoàng Đồng
104	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	CLN	0,50	Hoàng Xuân
105	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	CLN	0,85	Hoàng Xuân
106	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	CLN	0,85	Hoàng Xuân
107	Trang trại trồng cây ăn quả	CLN	1,20	Hoàng Xuân
108	Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	CLN	0,04	Hoàng Đồng
109	Trang trại tổng hợp, trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	CLN	0,08	Hoàng Đồng
110	Nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây ăn quả	NTS	0,90	Hoàng Thắng
111	Cải tạo, nâng cấp ao nuôi trồng thủy sản	NTS	1,82	Hoàng Đạo
112	Cải tạo, nâng cấp ao nuôi trồng thủy sản	NTS	1,15	Hoàng Đạo
113	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao	NTS	2,00	Hoàng Lưu
114	Nuôi trồng thủy sản nước lợ (đề án)	NTS	9,39	Hoàng Lưu
115	Vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00	Hoàng Châu
116	Vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao theo đề án	NTS	5,10	Hoàng Châu
117	Vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao theo đề án	NTS	8,50	Hoàng Châu
118	Nuôi trồng thủy sản - bãi ngao	NTS	30,00	Hoàng Phụ
119	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	NKH	2,50	Hoàng Xuân
120	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	NKH	0,40	Hoàng Trinh
121	Trang trại nuôi trồng thủy sản	NKH	0,08	Hoàng Quý
122	Trang trại tổng hợp	NKH	1,50	Hoàng Hà
123	Trang trại tổng hợp	NKH	1,44	Hoàng Hà
124	Trang trại trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả	NKH	0,56	Hoàng Lưu

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Sử dụng vào loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	và nuôi trồng thủy sản			
125	Trang trại tổng hợp	NKH	0,82	Hoàng Tiến
126	Trang trại tổng hợp	NKH	0,82	Hoàng Tiến
127	Trang trại tổng hợp	NKH	1,90	Hoàng Trường
128	Trang trại trồng cây lâu năm kết hợp nuôi trồng thủy sản	NKH	1,20	Hoàng Xuân
129	Cửa hàng xăng dầu Hoàng Vinh (TT Bút Sơn)	TMD	0,15	Bút Sơn
130	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lan Chi tại xã Hoàng Vinh của Công ty TNHH Lan Chi Busine.ss Hà Nam	TMD	0,11	Bút Sơn
131	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,16	Bút Sơn
132	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,30	Hoàng Kim
133	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,26	Hoàng Kim
134	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,39	Hoàng Kim
135	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,09	Hoàng Phú
136	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,03	Hoàng Trinh
137	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,50	Hoàng Quý
138	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	0,60	Hoàng Cát
139	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	0,81	Hoàng Cát
140	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	2,25	Hoàng Thắng
141	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	2,00	Hoàng Thắng
142	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	1,00	Hoàng Thắng
143	Khu kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp	TMD	0,30	Hoàng Thắng
144	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	1,13	Hoàng Đồng
145	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,58	Hoàng Đồng
146	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	2,30	Hoàng Đồng
147	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,27	Hoàng Thịnh

<b>STT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Sử dụng vào loại đất</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
148	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,90	Hoàng Thịnh
149	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	1,00	Hoàng Thịnh
150	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,42	Hoàng Thịnh
151	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,50	Hoàng Thịnh
152	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,39	Hoàng Thái
153	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,24	Hoàng Trạch
154	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,42	Hoàng Lưu
155	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,49	Hoàng Lưu
156	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,50	Hoàng Ngọc
157	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,69	Hoàng Yên
158	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,55	Hoàng Tiến
159	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,25	Hoàng Tiến
160	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,98	Hoàng Trường
161	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,04	Hoàng Đông
162	Khu kinh doanh, thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,19	Hoàng Đông
163	Khu kinh doanh thương mại dịch vụ tổng hợp	TMD	0,02	Hoàng Tiến
164	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng cao cấp Hải Tiến	TMD	10,00	Hoàng Phú
165	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,00	Hoàng Xuân
166	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13	Hoàng Trinh
167	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,00	Hoàng Cát
168	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45	Hoàng Đồng
169	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	Hoàng Đạo
170	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,30	Hoàng Thịnh
171	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50	Hoàng Trạch
172	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,14	Hoàng Trạch
173	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,53	Hoàng Lưu
174	Khu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,50	Hoàng Lưu

### ***2.1.2. Kết quả chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021***

Đánh giá việc thực hiện công tác chuyển mục đích đất lúa huyện Hoàng Hóa dựa trên việc đánh giá thực hiện các Nghị quyết chuyển mục đích đất lúa còn hiệu lực gồm:

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019

Nghị quyết số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa là 1,55 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 1,55 ha (tương ứng 100%).

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019

Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa là 13,932 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 13,932 ha (tương ứng 100%).

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019

Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa là 16,615 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 16,615 ha (tương ứng 100%).

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019

Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa là 51,294 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 51,294 ha (tương ứng 100%).

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020

Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/06/2020, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa là 35,143 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 35,143 ha (tương ứng 100%).

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020

Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa là 8,1 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 6,528 ha (tương ứng 80,59%).

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020

Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 8,87 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 8,75 ha (tương ứng 98,65%).

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021

Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 2,433 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 0 ha (tương ứng 0%), còn lại 2,433 ha chưa thực hiện (tương ứng 100%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021

Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 4,041ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 0 ha (tương ứng 0%), còn lại 4,04 ha chưa thực hiện (tương ứng 100%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 164 /NQ-HĐND Ngày 11/10/2021

Nghị quyết số 164 /NQ-HĐND Ngày 11/10/2021, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 1,603 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 0 ha (tương ứng 0%), còn lại 1,603 ha chưa thực hiện (tương ứng 100%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021

Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 26,068 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 0 ha (tương ứng 0%), còn lại 26,068 ha chưa thực hiện (tương ứng 100%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

- Kết quả thực hiện Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022

Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022, huyện Hoàng Hóa được chấp thuận chuyển mục đất đất lúa là 41,90 ha. Trong đó diện tích đã chuyển mục đích là: 0 ha (tương ứng 0%), còn lại 41,90 ha chưa thực hiện (tương ứng 100%) đăng ký thực hiện tiếp trong năm 2022.

**2.1.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hoàng Hóa đến ngày 31/12/2021 như sau:

**Bảng 2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>12.975,21</b>	<b>13.627,77</b>	<b>652,56</b>	<b>105,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.243,41	7.751,87	508,46	107,02
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.342,26</i>	<i>6.860,66</i>	<i>518,41</i>	<i>108,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.247,55	1.316,30	68,75	105,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	904,91	931,32	26,41	102,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14	146,14		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,72	1.096,12	0,40	100,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.270,32	2.275,45	5,13	100,23
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,83	110,57	-8,26	93,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.172,94</b>	<b>6.517,83</b>	<b>-655,11</b>	<b>90,87</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,60	66,69	-0,91	98,66
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94		100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	102,13	61,82	-40,30	60,54
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266,39	227,59	-38,80	85,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,16	147,39	-28,77	83,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,16		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.219,57	2.873,38	-346,19	89,25
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.146,13</i>	<i>1.851,05</i>	<i>-295,08</i>	<i>86,25</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>577,22</i>	<i>579,15</i>	<i>1,93</i>	<i>100,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>51,48</i>	<i>40,20</i>	<i>-11,28</i>	<i>78,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>18,51</i>	<i>17,34</i>	<i>-1,17</i>	<i>93,70</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>95,27</i>	<i>90,75</i>	<i>-4,52</i>	<i>95,25</i>



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	46,12	39,79	-6,33	86,27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,82	1,73	-4,09	29,64
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,24	1,18	-0,06	95,38
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,55	5,76	-0,79	87,94
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,07	12,83	-0,24	98,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,04	12,30	-8,74	58,47
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	221,66	205,82	-15,84	92,85
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	15,46	15,46		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	48,56	41,22	-7,34	84,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.040,99	1.879,51	-161,48	92,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	135,15	108,58	-26,57	80,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,57	27,46	-1,11	96,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,74	8,64	-2,10	80,42
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	18,29	16,53	-1,76	90,36
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,40	1.028,62	0,22	100,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,29	26,29		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>239,10</b>	<b>241,63</b>	<b>2,53</b>	<b>101,06</b>

### 2.1.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2021 là 12.975,21 ha, diện tích thực hiện là 13.627,77 ha, cao hơn 652,56 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 105,03%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa diện tích theo kế hoạch được duyệt là 7.243,41 ha, diện tích thực hiện là 7.751,87 ha, cao hơn 508,46 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 107,02%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 là 6.342,26 ha, diện tích thực hiện là 6.860,66 ha, cao hơn 518,41 ha so kế hoạch được duyệt (đạt 108,17%).

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.247,55 ha, diện tích thực hiện là 1.316,30 ha, cao hơn 68,75 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 105,51%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm; đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích theo kế hoạch được duyệt là 904,91 ha, diện tích thực hiện là 931,32 ha, cao hơn 26,41 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 102,92%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất nuôi trồng thủy sản; đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ diện tích theo kế hoạch được duyệt là 146,14 ha, diện tích thực hiện là 146,14 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.095,72 ha, diện tích thực hiện là 1.096,12 ha, cao hơn 0,40 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,04%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo kế hoạch được duyệt là 2.270,32 ha, diện tích thực hiện là 2.275,45 ha, cao hơn 5,13 ha so với kế hoạch được

duyệt (đạt 100,23%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 118,83 ha, diện tích thực hiện là 110,57 ha, thấp hơn 8,26 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 93,05%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất chưa sử dụng sang đất nông nghiệp khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

#### ***2.1.3.2. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 7.172,94 ha, diện tích thực hiện 6.517,83 ha, thấp hơn 655,11 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 90,87%). Nguyên nhân là do việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch được duyệt như: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; .... Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 67,60 ha, diện tích thực hiện là 66,69 ha, thấp hơn 0,91 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,66%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác sang đất quốc phòng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 0,94 ha, diện tích thực hiện là 0,94 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cụm công nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 102,13 ha, diện tích thực hiện là 61,82 ha, thấp hơn 40,30 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 60,54%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất cụm công nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 266,39 ha, diện tích thực hiện là 227,59 ha, thấp hơn 38,80 ha so với kế hoạch được

duyệt (đạt 85,44%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 176,16 ha, diện tích thực hiện là 147,39 ha, thấp hơn 28,77 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 83,67%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 3,16 ha, diện tích thực hiện là 3,16 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 3.219,57 ha, diện tích thực hiện là 2.873,38 ha, thấp hơn 346,19 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 89,25%).

+ *Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 2.146,13 ha, diện tích thực hiện là 1.851,05 ha, thấp hơn 295,08 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 86,25%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất giao thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 577,22 ha, diện tích thực hiện là 579,15 ha, cao hơn 1,93 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,33%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất thủy lợi sang đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 51,48 ha, diện tích thực hiện là 40,20 ha, thấp hơn 11,28 ha so với kế hoạch*

được duyệt (đạt 78,10%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng; ... sang đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 18,51 ha, diện tích thực hiện là 17,34 ha, thấp hơn 1,17 so với kế hoạch được duyệt (đạt 93,70%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất xây dựng cơ sở y tế chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 95,27 ha, diện tích thực hiện là 90,75 ha, thấp hơn 4,52 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,25%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất chưa sử dụng; ... sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 46,12 ha, diện tích thực hiện là 39,79 ha, thấp hơn 6,33 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 86,27%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 5,82 ha, diện tích thực hiện là 1,73 ha, thấp hơn 4,09 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 29,64%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất công trình năng lượng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 1,24 ha, diện tích thực hiện là 1,18 ha, thấp hơn 0,06 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,38%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất công trình bưu chính, viễn thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 6,55 ha, diện tích thực hiện là 5,76 ha, thấp hơn 0,79 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 87,94%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất có di tích lịch sử - văn hóa chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 13,07 ha, diện tích thực hiện là 12,83 ha, thấp hơn 0,24 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,20%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác sang đất bãi thải, xử lý chất thải chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo theo kế hoạch được duyệt là 21,04 ha, diện tích thực hiện là 12,30 ha, thấp hơn 8,74 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 58,47%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở tại nông thôn sang đất cơ sở tôn giáo chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 221,66 ha, diện tích thực hiện là 205,82 ha, thấp hơn 15,84 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 92,85%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 15,46 ha, diện tích thực hiện là 15,46 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 48,56 ha, diện tích thực hiện là 41,22 ha, thấp hơn 7,34 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 84,89%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 2.040,99 ha, diện tích thực hiện là 1.879,51 ha, thấp hơn 161,48 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 92,09%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng

lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 135,15 ha, diện tích thực hiện là 108,58 ha, thấp hơn 26,57 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 80,34%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 28,57 ha, diện tích thực hiện là 27,46 ha, thấp hơn 1,11 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,12%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất xây dựng trụ sở cơ quan chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 10,74 ha, diện tích thực hiện là 8,64 ha, thấp hơn 2,10 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 80,42%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 18,29 ha, diện tích thực hiện là 16,53 ha, thấp hơn 1,76 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 90,36%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất ở tại đô thị; đất ở tại nông thôn; ... sang đất cơ sở tín ngưỡng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 1.028,40 ha, diện tích thực hiện là 1.028,62 ha, cao hơn 0,22 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,02%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 26,29 ha, diện tích thực hiện là 26,29 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

#### **2.1.3.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 239,10 ha, diện tích thực hiện 241,63 ha, cao hơn 2,53 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,06%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị, ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

#### **2.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu chi liên quan đến đất đai năm 2021**

##### **(1). Thu tiền sử dụng đất:**

<b>Tổng số</b>	<b>:</b>	<b>1.151.394 triệu đồng</b>
- Nguồn năm trước chuyển sang:	:	121.640 Triệu đồng
- Số thu trong năm	:	1.029.754 triệu đồng

##### **(2). Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:**

- Tổng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là	:	676.899 triệu đồng
- Số chi chuyển nguồn sang năm 2022	:	474.495 triệu đồng

Cụ thể như sau:

##### **a) Số ghi thu tiền sử dụng đất - ghi chi bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng kỹ thuật**

Trong năm 2021 UBND huyện thực hiện ghi thu tiền sử dụng đất - ghi chi kinh phí bồi thường GPMB và đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật với số tiền 154.746 triệu đồng.

##### **b) Số chi đầu tư phát triển**

\*. Chi thanh toán nợ khối lượng XDCCB hoàn thành

- Tổng số nợ đọng đến ngày 01/1/2021	13.843 triệu đồng
--------------------------------------	-------------------



- Đã bố trí vốn trong năm 2021 13.843 triệu đồng
- Các dự án còn chưa bố trí vốn 0 đồng
- \*. Bố trí vốn cho các dự án dở dang còn thiếu vốn*
- Tổng mức đầu tư: 719.482 triệu đồng
- Giá trị đã hoàn thành quyết toán năm trước: 17.263 triệu đồng
- Giá trị hoàn thành trong năm 2021: 165.445 triệu đồng
- Vốn đã bố trí trong năm 2021: 182.708 triệu đồng
- Các dự án còn chưa bố trí vốn là: 0 đồng
- \*. Bố trí vốn cho các dự án, công trình khởi công mới năm 2021*
- Tổng số dự án, công trình bố trí vốn là 18 công trình
- Tổng mức đầu tư: 341.000 triệu đồng
- Giá trị hoàn thành trong năm 2021: 265.250 triệu đồng
- Nguồn vốn đã bố trí trong năm: 273.146 triệu đồng
- \* Số dự án còn chưa bố trí vốn: 0 đồng*

***c) Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp xã và các đơn vị khác***

Trong năm 2021, huyện chi bổ sung cho các xã tổng số tiền là 52.456 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất.

**2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua công trình dự án: Số lượng công trình dự án đã thực hiện trong năm 2021 là 93 công trình dự án, đạt 26,34% tổng công trình, dự án và 29,56% tổng diện tích.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua chỉ tiêu sử dụng đất: Bên cạnh các chỉ tiêu đạt và gần đạt so với kế hoạch được duyệt vẫn còn nhiều chỉ tiêu có kết quả thực hiện thấp đặc biệt một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả <50% như: Đất cơ sở giáo dục và đào tạo đạt 2,14%; đất ở tại đô thị đạt 7,78%, đất xây dựng cơ sở văn hóa đạt 13,67%, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đạt 11,66%, ...

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng do cấp huyện làm chủ đầu tư: Do nguồn ngân sách hạn chế, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ.

- Một số dự án của các doanh nghiệp, cá nhân đã thực hiện theo hình thức thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án khu thương mại, dịch vụ; khu sản xuất phi nông nghiệp, khai thác khoáng sản, ...) nhưng chưa lập hồ sơ cho thuê đất nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện. Một số do năng lực tài chính của chủ đầu tư (doanh nghiệp) còn hạn chế dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm.

### **2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

\* Về chủ quan:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là năm đầu kỳ của quy hoạch 2021-2030 và được xây dựng đồng thời với phương án quy hoạch sử dụng đất nên quá trình xây dựng, thẩm định, chỉnh sửa, thông qua phải mất thời gian dài để hoàn thiện, phê duyệt. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Hoàng Hóa đến ngày 24/9/2021 mới được UBND tỉnh phê duyệt vì vậy thời gian còn lại 3 tháng không đủ để thực hiện xong các dự án trong năm 2021.

- Một số dự án ở nhóm đất ở có kết quả thực hiện thấp do dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch chưa phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế tại địa phương. Một năm dự kiến tăng thêm 272,65 ha đất ở, tuy nhiên trong năm 2021 mới thực hiện được 74,13 ha.

- Một số dự án thuộc nhóm đất cụm công nghiệp thực hiện kết quả thấp nguyên nhân chủ yếu do các dự án này thuộc thẩm quyền cấp tỉnh thu hồi đất, giao đất và phụ thuộc vào các nhà đầu tư do đó huyện không chủ động trong tiến độ thực hiện dự án.

- Đối với các dự án thuộc nhóm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đất sản xuất vật liệu xây dựng có kết quả thực hiện chưa cao, nguyên nhân chủ yếu là các dự án này đều sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp do đó tiến độ thực hiện dự án huyện không chủ động được. Bên cạnh đó, các dự án vật

liệu xây dựng đều phải thực hiện các thủ tục về thăm dò và đánh giá tác động môi trường trước khi thực hiện, do đó các dự án thuộc nhóm này thường kéo dài thời gian thực hiện.

- Đối với các dự án thuộc các nhóm đất hạ tầng có kết quả thực hiện còn thấp nguyên nhân chính là các dự án chưa được kịp thời bố trí vốn (mặc dù các dự án đã được ghi vốn hoặc có trong danh mục đầu tư công trung hạn).

- Nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật đất đai, nhất là về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn hạn chế; do vậy công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thường xuyên.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

\* Về khách quan:

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao, còn có sự chông chéo, không thống nhất nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai và Nghị định 42/2012/NĐ-CP, Nghị định 35/2015/NĐ-CP, Nghị định 62/2019/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng

lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn.

- Tác động của dịch bệnh Covid 19, biến đổi của khí hậu diễn ra phức tạp, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão, ... trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Đến nay Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy thống nhất chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh là chỉ tiêu được xác định từ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện được duyệt tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.387,24</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.778,03</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.545,36
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.545,36</i>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	149,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	989,82
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.576,21</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,47
2.2	Đất an ninh	CAN	8,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	702,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.140,57
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.043,07</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>523,27</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>54,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>22,34</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>103,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>86,19</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,44
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,61
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,67
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	220,68
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.731,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	10,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>33,09</b>

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tiếp tục chuyển tiếp 109 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang năm 2022, cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Đường giao thông phục vụ mục đích quốc phòng	0,06	CQP	xã Hoàng Trường	Quyết định số 2764/QĐ-UBND ngày 22/7/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc chấp thuận cho phép thực hiện công trình chiến đầu tại xã Hoàng Trường và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Trạm bơm Đại Giang qua Cống đồng Rôm đi rừng ngập mặn xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,50	DGT	xã Hoàng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	Chuyển tiếp
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông kết nối các khu nuôi trồng thủy sản thuộc thôn Giang Hải, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	1,63	DGT	xã Hoàng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	Chuyển tiếp
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ tiếp nối tuyến đường ven biển đến đê Trung ương xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,50	DGT	xã Hoàng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	Chuyển tiếp
5	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ thôn Tiến Thắng đến đê Trung ương, xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa	0,50	DGT	xã Hoàng Châu	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	Chuyển tiếp

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
6	Khu dân cư đô thị	3,40	ODT	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		1,53	DGT			
7	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gông (giai đoạn 2)	1,92	ODT	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,16	DKV			
		2,07	DGT			
8	Khu dân cư thôn Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn (quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường đường từ QL 10 đi Khu du lịch Hải Tiến - giai đoạn 1 và đường từ QL 1A đến QL 45)	7,98	ODT	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		2,00	DGT			
9	Khu đô thị Aqua City Hoàng Hoá	15,43	ODT	thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đức	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,13	NVH			
		0,31	DGD			
		0,32	TMD			
		0,66	DTT			
		5,47	DKV			
		20,02	DGT			
		0,63	TSC			
		0,20	TIN			
		0,64	SON			
9	Khu dân nông thôn Hoàng Xuân	0,70	ONT	xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,48	DGT			
10	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	1,42	ONT	xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		1,39	DGT			



**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Sơn (Mặt bằng số 19)	0,70	ONT	xã Hoàng Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
12	Khu dân cư Phú - Quý	0,21	ONT	xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
13	Khu dân cư Đoàn Thôn, xã Hoàng Xuyên (Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ - Xuyên)	1,55	ONT	xã Hoàng Xuyên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		1,35	DGT			
14	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Bình, xã Hoàng Xuyên (MBQH số 57a/MBQH-UBND ngày 10/7/2020)	1,336	ONT	xã Hoàng Xuyên	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,400	DGT			
15	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bái Chén, xã Hoàng Đức, huyện Hoàng Hóa (giai đoạn 2) (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	1,199	ONT	xã Hoàng Đức	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
16	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên	0,88	ONT	xã Hoàng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,38	DGT			

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	địa bàn xã Hoàng Thắng (Mặt bằng số 07)					
17	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoàng Đồng (Mặt bằng số 14)	1,29	ONT	xã Hoàng Đồng	Nghị Quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		1,38	DGT			
18	Khu dân nông thôn Hoàng Đồng	0,98	ONT	xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,57	DGT			
19	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thịnh (Mặt bằng số 15)	2,01	ONT	xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,07	DKV			
		1,66	DGT			
20	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 10)	0,31	ONT	xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
21	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoàng Thành (Mặt bằng số 11)	0,69	ONT	xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,70	DGT			

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
22	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 03 - QL)	1,09	ONT	xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,97	DGT			
23	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 04 - QL)	1,95	ONT	xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,49	DGT			
24	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	0,38	ONT	xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,59	DGT			
25	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 2: Sau đền thờ Tô Hiến Thành)	0,71	ONT	xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,10	DKV			
		0,89	DGT			
26	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du	1,61	DGT	xã Hoàng Hải	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,25	DKV			
		1,79	ONT			

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 3: Đối diện khách sạn Huy Phú)					
27	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoàng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 4: Giáp xã Hoàng Tiến)	0,38	ONT	xã Hoàng Hải	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
28	Khu dân cư nông thôn	1,00	ONT	xã Hoàng Phụ	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		1,00	DGT			
29	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 01 - QL)	1,24	ONT	xã Hoàng Thắng; xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,18	DKV			
		1,09	DGT			
30	Lập mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hoàng Trì 2, xã Hoàng Thắng và thôn 6, xã Hoàng Thành, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 02 - QL)	1,23	ONT	xã Hoàng Thắng; xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,27	DKV			
		0,03	DTL			
		1,52	DGT			
31	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	2,22	ONT	xã Hoàng Ngọc, Hoàng Tiến	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 121/NQ- HĐND ngày	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
32	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hóa	20,51	SKN	xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
		0,34	SKN	xã Hoàng Quý		
		0,11	SKN	xã Hoàng Kim	Văn bản số 743/CV-HĐND ngày 22/9/2017 của HĐND tỉnh; Công văn 1564/TTg-NN ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ	
33	Đầu tư xây dựng khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao khu vực phía Bắc huyện Hoàng Hóa	3,50	DVH;	xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
34	Mở rộng nhà văn hóa các thôn: 1, 2	0,10	DVH	xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
35	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoàng Quý	0,23	DGD	xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
36	Mở rộng Trường Mầm non Hoàng Quý	0,32	DGD	xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số	Chuyển tiếp

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
37	Mở rộng sân thể chất trường THCS	0,20	DGD	xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
38	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoàng Thịnh	0,35	DGD	xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
39	Mở rộng trường trung học cơ sở Hoàng Thái	0,16	DGD	xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
40	Mở rộng trường Lê Tất Đắc (THCS TT. Bút Sơn)	0,48	DGD	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
41	Khu thể dục thể thao và mở rộng phòng lớp học tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa của trường THPT Lương Đắc Bằng	0,24	DGD	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
42	Mở rộng trường THCS Nhữ Bá Sỹ, TT Bút Sơn	0,45	DGD	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
43	Mở rộng trường Tiểu học xã Hoàng Luu	0,70	DGD	xã Hoàng Luu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
44	Mở rộng trường mầm non Hoàng Luu	0,44	DGD	xã Hoàng Luu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
45	Sân vận động xã Hoàng Yên	1,28	DTT	xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 89/NQ- HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
46	Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao xã	1,00	DTT	xã Hoàng Tiền	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
47	Bến thủy nội địa (Bến hành khách) đền Phủ Vàng	0,10	DGT	xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
48	Nâng cấp mở rộng đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yên đến trạm biến thế Phượng Mao	0,20	DGT	xã Hoàng Phượng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
49	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	0,03	DGT	xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
50	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đền Bà Triệu về ngã tư Hoàng Kim (tuyến chạy đọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ 1A vào	2,70	DGT	xã Hoàng Trung	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND	Chuyển tiếp

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương)				tỉnh Thanh Hóa	
51	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nội đồng xã Hoàng Hợp (đoạn từ Nghè Lim thôn Nhân Hòa đến đường giao thông Phú - Giang)	0,45	DGT	xã Hoàng Hợp	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
52	Đường giao thông đoạn từ công sở UBND xã Hoàng Đồng đi Quốc lộ 1A	0,01	DGT	xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
53	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyễn thôn 2 Lê Lợi	0,17	DGT	xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
54	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	0,10	DGT	xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
55	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ĐH-HH.26 đến thôn 1	0,80	DGT	xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
56	Nâng cấp đường giao thông nông thôn HT4 đoạn từ ĐT.510 đến kênh N22	0,90	DGT	xã Hoàng Thái	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
57	Đường giao thông nông thôn, đường giao thông kẹp kênh nội đồng từ kênh N21 đến đường ĐH.HH-24 xã Hoàng Tiên	1,30	DGT	xã Hoàng Tiên	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp



**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
58	Đường giao thông kẹp kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoàng Tiền	1,43	DGT	xã Hoàng Tiền	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
59	Đường giao thông kẹp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	0,40	DGT	xã Hoàng Tiền	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
60	Đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (Giai đoạn 2)	1,50	DGT	xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa (Hoàng Hải - 0,53 ha)	Chuyển tiếp
61	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	8,00	DGT	xã Hoàng Đông, xã Hoàng Phụ	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
62	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	17,00	DGT	xã Hoàng Xuân, xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
63	Đường giao thông Thịnh - Đông (Hoàng Thịnh - Hoàng Thái - Hoàng Thắng - Hoàng Lưu- Hoàng Phong), Giai đoạn 1	2,00	DGT	xã Hoàng Thịnh, xã Hoàng Thái, xã Hoàng Thắng, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Phong	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa (Hoàng Phong - 2,0 ha)	Chuyển tiếp
64	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông Hoàng Kim - Hoàng Quý	7,20	DGT	xã Hoàng Kim, xã Hoàng Phú, xã Hoàng Hợp, xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 245/NQ- HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
65	Đường giao thông nối từ đường Gòong - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoàng Trường (Đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường ĐH-HH.13)	3,90	DGT	xã Hoàng Hải, xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
66	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	25,00	DGT	thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đạt, xã Hoàng Hà, xã Hoàng Ngọc, xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
67	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoàng Long, tỉnh Thanh Hóa	1,142	DNL	xã Hoàng Đồng, xã Hoàng Đức	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
68	Chống quá tải, GTT các TBA >10% Điện lực Hoàng Hóa - tỉnh Thanh Hóa	0,03	DNL	thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Ngọc, xã Hoàng Thắng, xã Hoàng Châu, xã Hoàng Thành, xã Hoàng Cát, xã Hoàng Xuyên (xã	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
				Hoàng Khê cũ)		
69	Cải tạo đường dây 10KV lộ 971, 973 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04	DNL	xã Hoàng Khánh, xã Hoàng Lộc, xã Hoàng Trạch, xã Hoàng Đạo, xã Hoàng Quý, xã Hoàng Quý, xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
70	Cải tạo lộ 971, 975 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,05	DNL	xã Hoàng Trung, xã Hoàng Kim, xã Hoàng Xuân, xã Hoàng Phượng, xã Hoàng Giang, xã Hoàng Hợp	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
71	Cải tạo lộ 973 trạm 110KV Hậu Lộc (E9.18) lên vận hành 22KV	0,03	DNL	xã Hoàng Trung, xã Hoàng Trình, xã Hoàng Xuyên, xã Hoàng Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
72	Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,03	DNL	thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Trình, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
				Tân, xã Hoàng Thắng		
73	Cải tạo đường dây 10KV lộ 972 TGHN lên vận hành cấp điện áp 22 KV	0,04	DNL	xã Hoàng Kim, xã Hoàng Hợp, xã Hoàng Tiến, xã Hoàng Yến, xã Hoàng Hải, xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
74	Chống quá tải lộ 374 trạm 110KV Hoàng Hóa	0,04	DNL	xã Hoàng Châu, xã Hoàng Thắng, xã Hoàng Xuyên, xã Hoàng Đức, xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
75	Cải tạo lưới 10KV sau TG Hoàng Ngọc lên vận hành 22 KV	0,02	DNL	xã Hoàng Tiến; xã Hoàng Hải; xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
76	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Hậu Lộc, Hoàng Hóa	0,40	DNL	xã Hoàng Ngọc, xã Hoàng Phú, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Thắng	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
77	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoàng Hóa	0,03	DNL	thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Tân, xã	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
				Hoàng Cát, xã Hoàng Xuyên, xã Hoàng Xuân, xã Hoàng Trường		
78	Đường dây và TBA 110kV Hoàng Hóa 2, tỉnh Thanh Hóa.	2,40	DNL	xã Hoàng Châu, xã Hoàng Lưu, xã Hoàng Phong, xã Hoàng Đông, xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 23/NQ- HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
79	Mở rộng khuôn viên di tích nhà thờ Nguyễn Quỳnh	0,08	DDT	xã Hoàng Lộc	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
80	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,53	DDT	xã Hoàng Tiền	Nghị quyết số 89/NQ- HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
81	Công sở UBND xã Hoàng Yên	1,20	TSC	xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 89/NQ- HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND	Chuyển tiếp

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					tỉnh Thanh Hóa	
82	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	0,10	TON	xã Hoàng Phượng	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa đã được chấp thuận lại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
83	Mở rộng chùa Hội Long	3,00	TON	xã Hoàng Thanh	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
84	Mở rộng nghĩa địa xã Hoàng Phú	0,50	NTD	xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
85	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Hoàng Lộc	1,70	NTD	xã Hoàng Lộc	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
86	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Hồng Thái	0,04	DKV	xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
87	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 1 Lê Lợi	0,11	DKV	xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
88	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	0,19	DKV	xã Hoàng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
89	Xây dựng công viên xã	0,38	DKV	xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
90	Xây dựng công viên xã	0,50	DKV	xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
91	Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phụng Ngô	0,50	TIN	xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
92	Phục dựng Đền thờ Thái Bảo Thờ Quận Công Cao Tu	0,38	TIN	thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
93	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	1,10	DYT	xã Hoàng Quý	Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 06/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh Thanh Hóa Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp
94	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoàng Vinh	0,03	DTL	thị trấn Bút Sơn	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
95	Khu thương mại, dịch vụ xã Hoàng Kim	0,20	TMD	xã Hoàng Kim	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
96	Khu thương mại, dịch vụ xã Hoàng Kim	0,55	TMD	xã Hoàng Kim	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
97	Khu thương mại, dịch vụ xã Hoàng Phú	0,92	TMD	xã Hoàng Phú	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
98	Khu thương mại và dịch vụ tổng hợp	0,31	TMD	xã Hoàng Cát	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
99	Khu khách sạn, nhà hàng Tuấn Linh	1,37	TMD	xã Hoàng Trường	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
100	Flamingo Linh Trường Khu B	4,22	TMD	xã Hoàng Trường	Văn bản gia hạn số 10890/UBND-THKH ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá;	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
					Quyết định số 4776/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	
101	Khu thương mại, dịch vụ xã Hoàng Thanh	1,00	TMD	xã Hoàng Thanh	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
102	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trung	3,31	SKC	xã Hoàng Trung	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
103	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Trinh	0,55	SKC	xã Hoàng Trinh	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
104	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	5,00	SKC	xã Hoàng Quý	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
105	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Quý	1,70	SKC	xã Hoàng Quý	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
106	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Thịnh	0,50	SKC	xã Hoàng Thịnh	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Chuyển tiếp
107	Cơ sở sản xuất thực phẩm đóng hộp từ thủy sản Lê Gia tại xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hoá	1,13	SKC	xã Hoàng Phụ	Quyết định số 1417/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
108	Khu đất trồng cây dược liệu	0,70	CLN	xã Hoàng Quý	Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 06/3/2018; Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp



**3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân**

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2022, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 bao gồm 114 công trình, dự án. Chi tiết như sau:

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cửa Chùa đi đồng Nuôi trồng thủy sản thôn Nghĩa Thục xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,70	DGT	xã Hoàng Yên	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	Đăng ký mới
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ Cồng làng thôn Trung Ngoại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	0,60	DGT	xã Hoàng Yên	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	Đăng ký mới
3	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nga Phú 2, xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	0,89	ONT	xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,87	DGT			
4	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Trinh Thọ, xã Hoàng Giang, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	0,662	ONT	xã Hoàng Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,564	DGT			

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Giang (MBQH số 03b/MBQH-UBND ngày 13/4/2020)	0,783	ONT	xã Hoàng Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
6	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phụng Mao xã Hoàng Phụng, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 15/MBQH-UBND ngày 13/4/2021)	0,75	ONT	xã Hoàng Phụng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,65	DGT			
7	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trinh Hà, xã Hoàng Trung, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	1,190	ONT	xã Hoàng Trung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,811	DGT			
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Nga (nay là thôn 5), xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 50/MBQH-UBND ngày 18/6/2020) - Giai đoạn 2	0,58	ONT	xã Hoàng Trinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	1,091	ONT	xã Hoàng Trinh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,561	DGT			
10	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Bán Thành, xã Hoàng Sơn, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 05/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	0,483	ONT	xã Hoàng Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,445	DGT			
		0,044	DTL			

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
11	Khu dân cư nông thôn	0,60	ONT	xã Hoàng Phú	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
12	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tụ Đông, xã Hoàng Quý (MBQH số 08/MBQH-UBND ngày 14/3/2021)	1,08	ONT	xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,91	DGT			
13	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại Đồng Bái, xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 06/MBQH- UBND ngày 23/02/2021)	0,798	ONT	xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,387	DGT			
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn xã Hoàng Quý, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021)	0,36	ONT	xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,28	DGT			
15	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Nhân Hòa, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	0,642	ONT	xã Hoàng Hợp	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,381	DGT			
		0,048	DTL			
16	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đức Tiến, xã Hoàng Hợp, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	0,445	ONT	xã Hoàng Hợp	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,548	DGT			
		0,002	DKV			
17	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)	0,025	ONT	xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,042	DGT			

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
18	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đát Tài 2 và thôn Ngọc Đình, xã Hoàng Hà, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 27/MBQH-UBND ngày 19/04/2021 và 26/MBQH-UBND ngày 19/04/2021)	0,356	ONT	xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,249	DGT			
19	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gông ((MBQH số 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020; MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	1,82	ONT	xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		1,13	DGT			
20	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nam Đoan Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 04 - TĐ)	1,50	ONT	xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		1,00	DGT			
21	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 07-QL)	1,20	ONT	xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,80	DGT			
22	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hà Đồ, xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 20/7/2020)(vị trí 01)	1,22	ONT	xã Hoàng Trạch	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		1,02	DGT			
23	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hà Đồ, xã Hoàng Trạch, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 59/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)(vị trí 02)	0,976	ONT	xã Hoàng Trạch	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,770	DGT			

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
24	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 77/MBQH- UBND ngày 20/7/2021)	0,57	ONT	xã Hoàng Phong	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
25	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Phong (MBQH số 69/MBQH- UBND ngày 15/7/2021)	1,20	ONT	xã Hoàng Phong	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
26	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Châu, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 76/MBQH- UBND ngày 20/7/2021)	0,25	ONT	xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,14	DGT			
27	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 3) xã Hoàng Tân (MBQH số 42/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	0,580	ONT	xã Hoàng Tân	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,451	DGT			
28	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2), xã Hoàng Tân (MBQH số 47/MBQH- UBND ngày 09/6/2021)	1,559	ONT	xã Hoàng Tân	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
29	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoàng Tân (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	0,202	ONT	xã Hoàng Tân	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,187	DGT			
30	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 2, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 80/MBQH- UBND ngày 04/8/2021)	0,180	ONT	xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,173	DGT			
31	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 3, xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 70/MBQH- UBND ngày 15/7/2021)	0,572	ONT	xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,419	DGT			

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
32	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trung Ngoại, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa	0,750	ONT	xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,910	DGT			
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Trang, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,460	ONT	xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,006	DKV			
		0,449	DGT			
34	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Đoài, xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	0,416	ONT	xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,443	DGT			
35	Khu dân cư nông thôn (Mặt bằng số 06/MBQH-UBND ngày 04/5/2020)	0,04	ONT	xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
36	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoàng Yên, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 75/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	0,18	ONT	xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,26	DGT			
37	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung xã Hoàng Thanh (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 10/6/2021)	2,00	ONT	xã Hoàng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		0,64	DGT			
38	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	0,40	ONT	xã Hoàng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
39	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	2,14	ONT	xã Hoàng Phụ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		1,38	DGT			
		0,02	DKV			

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
40	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Bắc Đoàn Vỹ, xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa (Mặt bằng số 01 - TĐ)	1,80	ONT	xã Hoàng Thịnh, Hoàng Thái	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		1,20	DGT			
41	Quy hoạch công viên, kết hợp khu tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ	1,00	DVH	xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
42	Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoàng Giang	1,00	DVH;	xã Hoàng Giang	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
43	Nhà văn hóa thôn Trung Hậu	0,09	DVH	xã Hoàng Trung	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
44	Xây dựng nhà văn hóa Trung Tiến	0,25	DVH	xã Hoàng Quý	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
45	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đông Thịnh, xã Hoàng Lộc	0,08	DVH	xã Hoàng Lộc	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
46	Xây mới nhà văn hóa thôn Thành Nam, xã Hoàng Lộc	0,25	DVH	xã Hoàng Lộc	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
47	Nhà Văn Hóa thôn Chung Sơn	0,16	DVH	xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
48	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Kim Tân 2	0,25	DVH	xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
49	Mở rộng trạm y tế xã Hoàng Tân	0,14	DYT	xã Hoàng Tân	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
50	Mở rộng sân thể chất trường THCS	0,10	DGD	xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
51	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Đạo	0,17	DGD	xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
52	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoàng Thịnh	0,31	DGD	xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
53	Mở rộng trường mầm non Thị trấn Bút Sơn 3	0,30	DGD	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
54	Khu thể dục thể thao và mở rộng phòng lớp học tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa của trường THPT Lương Đắc Bằng	0,43	DGD	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
55	Mở rộng trường THPT Hoàng Hóa 4	0,50	DGD	xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
56	Mở rộng trường Mầm Non xã Hoàng Trạch	0,36	DGD	xã Hoàng Trạch	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
57	Khu xây mới và mở rộng trường mầm non xã Hoàng Yên	2,06	DGD	xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
58	Sân vận động xã Hoàng Lưu	0,73	DTT	xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
59	Xây dựng, mở rộng sân thể dục thể thao thôn Phượng Khê, Phượng Ngô 1, Nghĩa Lập, Nghĩa Phú và Phục Lễ	0,92	DTT	xã Hoàng Lưu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới



**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
60	Mở rộng sân thể thao thôn Đông Thành	0,10	DTT	xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
61	Khu thể thao thôn Sao Vàng	0,20	DTT	xã Hoàng Phụ	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
62	Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Điền đi đường Phú - Giang	1,50	DGT	xã Hoàng Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
63	Đường nối từ đường Gòong Hải Tiến đến sông Gòong xã Hoàng Đạo	1,90	DGT	xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
64	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH-HH.16 đoạn qua xã Hoàng Thịnh	0,60	DGT	xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
65	Mở rộng đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 đi thôn Phú Vinh Tây	0,38	DGT	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
66	Mở rộng đường giao thông từ nhà Bà Lý Mùi đi ông Hùng Kính phố Bút Cương	0,01	DGT	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
67	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn	0,03	DGT	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
68	Mở rộng đường; rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoàng Thành	0,20	DGT	xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
69	Đường giao thông nối từ đường Thành Châu (ĐH-HH.30) đi Vinh Lưu Đạo (ĐH-HH.16)	0,02	DGT	xã Hoàng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	xã Hoàng Thành					
70	Mở rộng và mở mới đường HP4 (Ngọc Long- Đình Long- Phong Mỹ- nối đường mới HP2)	1,00	DGT	xã Hoàng Phong	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
71	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hàng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoàng Châu	0,11	DGT	xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
72	Nâng cấp sửa chữa đường từ Chợ Rọc đến Cầu Dừa xã Hoàng Châu	0,45	DGT	xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
73	Mở rộng đường giao thông nông thôn	0,30	DGT	xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
74	Đường giao thông từ TL 510 đến đường giao thông thôn 3	1,40	DGT	xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
75	Đường giao thông tuyến thôn Chuế 1, Chuế 2 đi thôn Khang Đoài	1,80	DGT	xã Hoàng Yên	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
76	Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Gươm (Đường kẹp kênh Mã Trúc)	0,54	DGT	xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
77	Đường giao thông nông thôn (từ sân vận động đến đường quy hoạch 22 m)	1,188	DGT	xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
78	Đường vào Trung tâm TĐTT xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	1,04	DGT	xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
79	Đường giao thông từ cổng Phúc Ngu xã Hoàng Trường đến khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường, huyện Hoàng Hóa	6,25	DGT	xã Hoàng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
80	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Trục Hạ đi đê sông Cung	0,30	DGT	xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
81	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ nhà ông Dũng Vây đi Cồn Chăn	0,36	DGT	xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
82	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Đông - Hoàng Phụ, đoạn từ UBND xã Hoàng Đông đi xã Hoàng Phụ	0,92	DGT	xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
83	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến tiếp giáp xã Hoàng Đông	0,13	DGT	xã Hoàng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
84	Đường giao thông từ thôn Sao Vàng đi thôn Tháng Mười, xã Hoàng Phụ	1,23	DGT	xã Hoàng Phụ, xã Hoàng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
85	Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bọt Trung ra đê Trung Hòa xã Hoàng Tân	0,123	DGT	xã Hoàng Châu, xã Hoàng Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
86	Trạm bơm Hoàng Khánh	0,48	DTL	xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
87	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24	0,50	DTL	xã Hoàng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
88	Chống quá tải, GTT đường dây 10kV lộ 971 TG Hoàng Ngọc	0,050	DNL	xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
89	Chống quá tải, GTT đường dây 35kV lộ 371 trạm 110kV Hoàng Hóa.	0,041	DNL	thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đạo, xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
90	Xây dựng bưô điện văn hóa xã	0,04	DBV	xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
91	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	0,02	DDT	xã Hoàng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
92	Đầu tư xây dựng trụ sở cơ quan UBND huyện Hoàng Hóa	0,36	TSC	thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
93	Xây dựng, phục dựng chùa Kim Quy	1,30	TON	xã Hoàng Kim	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
94	Phục dựng khu di tích chùa Sùng Long	1,00	TON	xã Hoàng Trinh	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
95	Mở rộng Chùa Tây	1,00	TON	xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
96	Phục dựng chùa Long Vân Tự	1,21	TON	xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 182/NQ- HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

**Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa**

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
97	Xây dựng công viên mini	0,30	DKV	xã Hoàng Hà	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
98	Công viên mini	0,50	DKV	xã Hoàng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
99	Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc	1,30	DKV	xã Hoàng Phong	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
100	Xây dựng công viên Hoàng Ngọc	1,00	DKV	xã Hoàng Ngọc	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
101	Xây dựng mở rộng khu văn hóa tâm linh Phủ Vàng	1,00	TIN	xã Hoàng Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
102	Khôi phục và mở rộng di tích nghề Lê Phụng Hiểu	0,40	TIN	xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
103	Mở rộng khuôn viên mộ Đại thần - Hầu tước Trương Huy Dực, xã Hoàng Đông	0,268	TIN	xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
104	Phục dựng Đền thờ Thái Bảo Thờ Quận Công Cao Tư	0,95	TIN	thị trấn Bút Sơn, xã Hoàng Đạo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
105	Xây dựng Đình làng Thuần	2,54	TIN	xã Hoàng Phụ, xã Hoàng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
106	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Hoàng Lộc	1,80	DTT	xã Hoàng Lộc	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
107	Bệnh viện đa khoa Hải Tiến	2,50	DYT	xã Hoàng Ngọc	Văn bản số 366/UBND-NN ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đồng ý cho công ty cổ phần MEDIPHA hoàn thiện hồ sơ thuê đất để mở rộng, nâng cấp phòng khám đa khoa Hải Tiến, tại xã Hoàng Ngọc	Đăng ký mới
108	Trường liên cấp quốc tế Delta	3,02	DGD	xã Hoàng Đồng	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
109	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Bút Sơn	0,25	TMD	thị trấn Bút Sơn	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
110	Khu thương mại dịch vụ xã Hoàng Trường	2,80	TMD	xã Hoàng Trường	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
111	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Hoàng Hà	0,90	SKC	xã Hoàng Hà	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
112	Trang trại trồng cây lâu năm	2,00	CLN	xã Hoàng Đức	phù hợp quy hoạch sử dụng đất	Đăng ký mới
113	Xử lý cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Hoàng Vinh (cũ)	0,20	TMD	thị trấn Bút Sơn	Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
114	Đầu giá Bến cá Hoàng Phụ	1,56	TMD	xã Hoàng Phụ	Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

\* Đến nay Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hoàng Hóa được cân đối với các chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện được duyệt tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

**Bảng 3.1: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 với chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		So sánh
			Kế hoạch năm 2022	Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.387,24</b>	<b>20.387,24</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.298,05</b>	<b>11.778,03</b>	<b>1.520,02</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.494,10	6.545,36	948,74
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.686,09	6.545,36	140,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,56	861,84	68,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14	149,67	-3,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,12	989,82	106,30
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.849,37</b>	<b>8.576,21</b>	<b>-1.726,84</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,75	89,47	-22,72
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	8,38	-7,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		702,00	-702,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,79	132,13	-49,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	241,29	482,77	-241,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,20	213,38	-53,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3,16	-3,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.058,62	3.140,57	-81,95
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.002,03	2.043,07	-41,04
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	575,04	523,27	51,77
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	46,60	54,04	-7,44
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	17,83	22,34	-4,51
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	101,74	103,00	-1,26
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	45,65	86,19	-40,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		So sánh
			Kế hoạch năm 2022	Quy hoạch được duyệt	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,16	12,44	-6,28
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,61	-0,39
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		3,00	-3,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,39	8,67	-2,28
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,83	20,18	-7,35
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,91	25,16	-5,25
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	207,97	220,68	-12,71
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.939,43		1.939,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127,93	2.731,15	-2.603,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,24	30,14	-0,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,64	10,25	-1,61
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>239,82</b>	<b>33,09</b>	<b>206,73</b>

Cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phù hợp với chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Hoàng Hóa đã được duyệt. Tuy nhiên có 1 số chỉ tiêu vượt so với Quy hoạch đã được duyệt như:

- Đất rừng phòng hộ năm 2022 là 146,14 ha, thấp hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (149,67 ha) là 3,53 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ tăng thêm 3,53 ha, tuy nhiên năm 2022 chưa thực hiện.

- Đất thủy lợi năm 2022 là 575,04 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (523,27 ha) là 51,77 ha. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 57,04 ha, tuy nhiên năm 2022 chưa thực hiện được.

- Đất ở tại nông thôn năm 2022 là 1.939,43 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (0,00 ha) là 1.939,43 ha. Nguyên nhân do định hướng đến năm 2030 huyện Hoàng Hóa trở thành thị xã nên đất ở tại nông thôn chuyển sang đất ở tại đô thị, tuy nhiên năm 2022 vẫn là đất ở tại nông thôn.



\* Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

**Bảng 3.2: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Kế hoạch năm 2022	Năm 2021	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>20.387,24</b>	<b>20.387,24</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.298,05</b>	<b>13.627,77</b>	<b>-329,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.494,10	7.751,87	-257,77
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.686,09</i>	<i>6.860,66</i>	<i>-174,57</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.268,29	1.316,30	-48,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,56	931,32	-0,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,14	146,14	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.096,12	1.096,12	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>	<i>417,47</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,28	2.275,45	-23,17
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,55	110,57	-0,02
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.849,37</b>	<b>6.517,83</b>	<b>331,54</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,75	66,69	0,06
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,79	61,82	20,97
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	241,29	227,59	13,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	160,20	147,39	12,81
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,16	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.058,62	2.873,38	185,24
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.002,03</i>	<i>1.851,05</i>	<i>150,98</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>575,04</i>	<i>579,15</i>	<i>-4,11</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>46,60</i>	<i>40,20</i>	<i>6,40</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>17,83</i>	<i>17,34</i>	<i>0,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>101,74</i>	<i>90,75</i>	<i>10,99</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Kế hoạch năm 2022	Năm 2021	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,65	39,79	5,86
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,16	1,73	4,43
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,18	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,39	5,76	0,63
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,83	12,83	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,91	12,30	7,61
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	207,97	205,82	2,15
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	15,24	15,46	-0,22
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	52,08	41,22	10,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.939,43	1.879,51	59,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127,93	108,58	19,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,24	27,46	1,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,64	8,64	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	22,74	16,53	6,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.029,26	1.028,62	0,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,29	26,29	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>239,82</b>	<b>241,63</b>	<b>-1,81</b>

### **3.3.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích năm 2021 là 13.627,77 ha. Đến năm 2022 đất nông nghiệp thực giảm 329,73 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 329,73 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất nông nghiệp là 13.298,05 ha, chiếm 65,23% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	397,01	20	Xã Hoàng Đồng	181,13
2	Xã Hoàng Giang	212,56	21	Xã Hoàng Thái	190,87
3	Xã Hoàng Xuân	898,42	22	Xã Hoàng Thịnh	205,25
4	Xã Hoàng Phượng	256,32	23	Xã Hoàng Thành	231,76
5	Xã Hoàng Phú	267,97	24	Xã Hoàng Lộc	145,41
6	Xã Hoàng Quý	334,74	25	Xã Hoàng Trạch	258,45
7	Xã Hoàng Kim	135,86	26	Xã Hoàng Phong	686,90
8	Xã Hoàng Trung	306,38	27	Xã Hoàng Lưu	422,12
9	Xã Hoàng Trinh	428,56	28	Xã Hoàng Châu	920,77
10	Xã Hoàng Sơn	405,65	29	Xã Hoàng Tân	299,22
11	Xã Hoàng Xuyên	378,69	30	Xã Hoàng Yên	734,13
12	Xã Hoàng Cát	275,93	31	Xã Hoàng Tiến	243,59
13	Xã Hoàng Quý	236,64	32	Xã Hoàng Hải	249,30
14	Xã Hoàng Hợp	259,19	33	Xã Hoàng Ngọc	370,90
15	Xã Hoàng Đức	490,07	34	Xã Hoàng Đông	305,90
16	Xã Hoàng Hà	303,86	35	Xã Hoàng Thanh	189,13
17	Xã Hoàng Đạt	427,72	36	Xã Hoàng Phụ	499,65
18	Xã Hoàng Đạo	480,33	37	Xã Hoàng Trường	282,81
19	Xã Hoàng Thắng	384,88	<b>Tổng</b>		<b>13.298,05</b>

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**\* Đất trồng lúa**

Diện tích năm 2021 là 7.751,87 ha; đến năm 2022 đất trồng lúa thực giảm 257,77 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất cụm công nghiệp : 19,68 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 6,66 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 12,28 ha;
- + Đất giao thông : 125,50 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,57 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 4,24 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 3,74 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 4,84 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,70 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 2,01 ha;

- + Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,04 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,20 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 2,91 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 2,15 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,48 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 49,09 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 15,62 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,72 ha;
- + Đất tín ngưỡng : 2,32 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất trồng lúa là 7.494,10 ha, chiếm 36,76% diện tích đất tự nhiên (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2022 là 6.686,09 ha, chiếm 32,80% diện tích đất tự nhiên). Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	243,63	20	Xã Hoàng Đồng	128,86
2	Xã Hoàng Giang	153,23	21	Xã Hoàng Thái	153,04
3	Xã Hoàng Xuân	267,32	22	Xã Hoàng Thịnh	146,48
4	Xã Hoàng Phượng	199,94	23	Xã Hoàng Thành	144,44
5	Xã Hoàng Phú	252,12	24	Xã Hoàng Lộc	86,94
6	Xã Hoàng Quý	293,07	25	Xã Hoàng Trạch	171,11
7	Xã Hoàng Kim	120,21	26	Xã Hoàng Phong	231,82
8	Xã Hoàng Trung	174,09	27	Xã Hoàng Lưu	190,78
9	Xã Hoàng Trinh	309,63	28	Xã Hoàng Châu	201,96
10	Xã Hoàng Sơn	324,45	29	Xã Hoàng Tân	188,35
11	Xã Hoàng Xuyên	247,53	30	Xã Hoàng Yên	196,38
12	Xã Hoàng Cát	232,20	31	Xã Hoàng Tiến	208,54
13	Xã Hoàng Quý	213,96	32	Xã Hoàng Hải	149,69
14	Xã Hoàng Hợp	220,45	33	Xã Hoàng Ngọc	260,81
15	Xã Hoàng Đức	388,13	34	Xã Hoàng Đông	158,84
16	Xã Hoàng Hà	205,64	35	Xã Hoàng Thanh	106,48
17	Xã Hoàng Đạt	233,98	36	Xã Hoàng Phụ	101,05
18	Xã Hoàng Đạo	191,81	37	Xã Hoàng Trường	108,90
19	Xã Hoàng Thắng	288,25	<b>Tổng</b>		<b>7.494,10</b>

**\* Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2021 là 1.316,30 ha; đến năm 2022 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 48,01 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 48,01 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất quốc phòng : 0,06 ha;
- + Đất giao thông : 18,48 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 1,85 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,66 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 5,50 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 1,90 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,35 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 2,49 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,05 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 9,27 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,21 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,36 ha;
- + Đất tín ngưỡng : 2,79 ha;

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.268,29 ha, chiếm 6,22% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	57,68	20	Xã Hoàng Đông	23,84
2	Xã Hoàng Giang	42,56	21	Xã Hoàng Thái	14,78
3	Xã Hoàng Xuân	121,23	22	Xã Hoàng Thịnh	37,06
4	Xã Hoàng Phụng	29,97	23	Xã Hoàng Thành	49,84
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	32,29
6	Xã Hoàng Quý	0,07	25	Xã Hoàng Trạch	47,02
7	Xã Hoàng Kim	10,21	26	Xã Hoàng Phong	72,28

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
8	Xã Hoàng Trung	4,60	27	Xã Hoàng Lưu	76,61
9	Xã Hoàng Trinh	30,78	28	Xã Hoàng Châu	80,97
10	Xã Hoàng Sơn	37,22	29	Xã Hoàng Tân	48,08
11	Xã Hoàng Xuyên	53,81	30	Xã Hoàng Yên	26,91
12	Xã Hoàng Cát	19,79	31	Xã Hoàng Tiến	11,35
13	Xã Hoàng Quý	1,19	32	Xã Hoàng Hải	14,76
14	Xã Hoàng Hợp	5,46	33	Xã Hoàng Ngọc	20,15
15	Xã Hoàng Đức	63,17	34	Xã Hoàng Đông	12,78
16	Xã Hoàng Hà	15,98	35	Xã Hoàng Thanh	12,34
17	Xã Hoàng Đạt	36,70	36	Xã Hoàng Phụ	18,03
18	Xã Hoàng Đạo	93,42	37	Xã Hoàng Trường	6,82
19	Xã Hoàng Thắng	38,55	<b>Tổng</b>		<b>1.268,29</b>

**\* Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2021 là 931,32 ha; đến năm 2022 đất trồng cây lâu năm thực giảm 0,76 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 2,70 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 2,70 ha.

- Giảm 3,46 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,24 ha;

+ Đất giao thông : 0,94 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,05 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,25 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,35 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 1,19 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,24 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,18 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất trồng cây lâu năm là 930,56 ha, chiếm 4,56% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	53,19	20	Xã Hoàng Đồng	17,05
2	Xã Hoàng Giang	11,68	21	Xã Hoàng Thái	15,15
3	Xã Hoàng Xuân	34,80	22	Xã Hoàng Thịnh	14,66
4	Xã Hoàng Phượng	14,81	23	Xã Hoàng Thành	23,76
5	Xã Hoàng Phú	12,38	24	Xã Hoàng Lộc	9,26
6	Xã Hoàng Quý	24,63	25	Xã Hoàng Trạch	26,53
7	Xã Hoàng Kim	0,75	26	Xã Hoàng Phong	27,90
8	Xã Hoàng Trung	25,37	27	Xã Hoàng Lưu	18,08
9	Xã Hoàng Trinh	16,74	28	Xã Hoàng Châu	40,90
10	Xã Hoàng Sơn	15,86	29	Xã Hoàng Tân	10,21
11	Xã Hoàng Xuyên	15,87	30	Xã Hoàng Yên	41,52
12	Xã Hoàng Cát	11,87	31	Xã Hoàng Tiến	14,78
13	Xã Hoàng Quý	6,53	32	Xã Hoàng Hải	28,48
14	Xã Hoàng Hợp	19,62	33	Xã Hoàng Ngọc	29,91
15	Xã Hoàng Đức	17,55	34	Xã Hoàng Đông	29,38
16	Xã Hoàng Hà	10,21	35	Xã Hoàng Thanh	64,46
17	Xã Hoàng Đạt	11,87	36	Xã Hoàng Phụ	80,78
18	Xã Hoàng Đạo	58,17	37	Xã Hoàng Trường	50,91
19	Xã Hoàng Thắng	24,93	<b>Tổng</b>		<b>930,56</b>

**\* Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2021 là 146,14 ha; đến năm 2022 đất rừng phòng hộ không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất rừng phòng hộ là 146,14 ha, chiếm 0,72% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn		20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	130,33
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	3,99

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	4,87
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	6,95
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng		<b>Tổng</b>		<b>146,14</b>

**\* Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2021 là 1.096,12 ha; đến năm 2022 đất rừng sản xuất không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất rừng sản xuất là 1.096,12 ha, chiếm 5,38% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn		20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	465,35	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	87,86	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh	61,23	28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn	12,30	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	274,09
12	Xã Hoàng Cát	1,73	31	Xã Hoàng Tiến	1,70
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	42,65
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	48,48
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	100,74
19	Xã Hoàng Thắng		<b>Tổng</b>		<b>1.096,12</b>



**\* Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2021 là 2.275,45 ha; đến năm 2022 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 23,17 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 23,17 ha do chuyển sang các mục đích sau:

- + Đất trồng cây lâu năm : 2,70 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 4,30 ha;
- + Đất giao thông : 6,61 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,34 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,25 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,09 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,50 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,08 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 1,20 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,09 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 1,09 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 1,24 ha;
- + Đất tín ngưỡng : 0,04 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,64 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.252,28 ha, chiếm 11,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	32,93	20	Xã Hoàng Đông	10,24
2	Xã Hoàng Giang	4,03	21	Xã Hoàng Thái	6,66
3	Xã Hoàng Xuân	7,13	22	Xã Hoàng Thịnh	5,10
4	Xã Hoàng Phương	11,60	23	Xã Hoàng Thành	13,52
5	Xã Hoàng Phú	1,45	24	Xã Hoàng Lộc	12,22

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
6	Xã Hoàng Quý	14,30	25	Xã Hoàng Trạch	13,39
7	Xã Hoàng Kim	4,04	26	Xã Hoàng Phong	351,88
8	Xã Hoàng Trung	11,32	27	Xã Hoàng Lưu	130,59
9	Xã Hoàng Trinh	8,13	28	Xã Hoàng Châu	463,10
10	Xã Hoàng Sơn	15,16	29	Xã Hoàng Tân	48,57
11	Xã Hoàng Xuyên	56,08	30	Xã Hoàng Yên	188,85
12	Xã Hoàng Cát	4,61	31	Xã Hoàng Tiến	7,22
13	Xã Hoàng Quý	12,00	32	Xã Hoàng Hải	12,83
14	Xã Hoàng Hợp	12,89	33	Xã Hoàng Ngọc	59,76
15	Xã Hoàng Đức	16,28	34	Xã Hoàng Đông	101,28
16	Xã Hoàng Hà	54,87	35	Xã Hoàng Thanh	5,85
17	Xã Hoàng Đạt	140,92	36	Xã Hoàng Phụ	236,20
18	Xã Hoàng Đạo	130,18	37	Xã Hoàng Trường	15,44
19	Xã Hoàng Thắng	31,63	<b>Tổng</b>		<b>2.252,28</b>

**\* Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2021 là 110,57 ha; đến năm 2022 đất nông nghiệp khác giảm 0,02 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất nông nghiệp khác là 110,55 ha, chiếm 0,54% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	9,58	20	Xã Hoàng Đông	1,14
2	Xã Hoàng Giang	1,06	21	Xã Hoàng Thái	1,24
3	Xã Hoàng Xuân	2,59	22	Xã Hoàng Thịnh	1,95
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	0,19
5	Xã Hoàng Phú	2,02	24	Xã Hoàng Lộc	4,68
6	Xã Hoàng Quý	2,67	25	Xã Hoàng Trạch	0,41
7	Xã Hoàng Kim	0,65	26	Xã Hoàng Phong	3,02
8	Xã Hoàng Trung	3,14	27	Xã Hoàng Lưu	6,07
9	Xã Hoàng Trinh	2,04	28	Xã Hoàng Châu	3,51
10	Xã Hoàng Sơn	0,65	29	Xã Hoàng Tân	0,01

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
11	Xã Hoàng Xuyên	5,40	30	Xã Hoàng Yên	1,51
12	Xã Hoàng Cát	5,73	31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý	2,96	32	Xã Hoàng Hải	0,89
14	Xã Hoàng Hợp	0,77	33	Xã Hoàng Ngọc	0,26
15	Xã Hoàng Đức	4,94	34	Xã Hoàng Đông	3,62
16	Xã Hoàng Hà	17,16	35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt	4,25	36	Xã Hoàng Phụ	8,16
18	Xã Hoàng Đạo	6,75	37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	1,52	<b>Tổng</b>		<b>110,55</b>

### **3.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2021 là 6.517,83 ha. Đến năm 2022 đất phi nông nghiệp thực tăng 331,54 ha so với năm 2021, lấy từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

Như vậy đến hết năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.849,37 ha, chiếm 33,60% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	374,16	20	Xã Hoàng Đồng	113,05
2	Xã Hoàng Giang	149,53	21	Xã Hoàng Thái	94,08
3	Xã Hoàng Xuân	381,23	22	Xã Hoàng Thịnh	127,40
4	Xã Hoàng Phụng	134,06	23	Xã Hoàng Thành	126,81
5	Xã Hoàng Phú	138,20	24	Xã Hoàng Lộc	107,97
6	Xã Hoàng Quý	176,96	25	Xã Hoàng Trạch	94,90
7	Xã Hoàng Kim	135,32	26	Xã Hoàng Phong	221,43
8	Xã Hoàng Trung	184,55	27	Xã Hoàng Lưu	161,18
9	Xã Hoàng Trinh	140,79	28	Xã Hoàng Châu	313,50
10	Xã Hoàng Sơn	159,86	29	Xã Hoàng Tân	172,65
11	Xã Hoàng Xuyên	210,08	30	Xã Hoàng Yên	250,99
12	Xã Hoàng Cát	150,85	31	Xã Hoàng Tiến	186,33
13	Xã Hoàng Quý	121,75	32	Xã Hoàng Hải	130,63
14	Xã Hoàng Hợp	176,49	33	Xã Hoàng Ngọc	211,70
15	Xã Hoàng Đức	247,19	34	Xã Hoàng Đông	127,85
16	Xã Hoàng Hà	116,04	35	Xã Hoàng Thanh	218,14
17	Xã Hoàng Đạt	158,32	36	Xã Hoàng Phụ	350,27
18	Xã Hoàng Đạo	205,86	37	Xã Hoàng Trường	262,06
19	Xã Hoàng Thắng	217,17	<b>Tổng</b>		<b>6.849,37</b>

**\* Đất quốc phòng**

Diện tích năm 2021 là 66,69 ha; đến năm 2022 đất quốc phòng thực tăng 0,06 ha so với năm 2021, lấy vào các loại đất sau:

- Tăng 0,06 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,06 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất quốc phòng là 66,75 ha, chiếm 0,33% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,34	20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	2,67	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	43,00	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh	2,15	28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn	2,00	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	1,22
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	0,91
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	14,47
19	Xã Hoàng Thắng		<b>Tổng</b>		<b>66,75</b>

**\* Đất an ninh**

Diện tích năm 2021 là 0,94 ha; đến năm 2022 đất an ninh không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất an ninh là 0,94 ha, chiếm 0,00% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại thị trấn Bút Sơn.

**\* Đất cụm công nghiệp**

Diện tích năm 2021 là 61,82 ha; đến năm 2022 đất cụm công nghiệp thực tăng 20,97 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 20,97 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 19,68 ha;

+ Đất giao thông : 0,96 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,33 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất cụm công nghiệp là 82,79 ha, chiếm 0,41% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn		20	Xã Hoàng Đông	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	5,71
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phụng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú	20,51	24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	12,09	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý	0,34	32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	19,53
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	24,60	<b>Tổng</b>		<b>82,79</b>

**\* Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2021 là 227,59 ha; đến năm 2022 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 13,69 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 13,69 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 6,66 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,24 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,30 ha;
+ Đất giao thông	: 0,26 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,10 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,20 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,25 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 1,35 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,32 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 241,29 ha, chiếm 1,18% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	8,42	20	Xã Hoàng Đồng	10,05
2	Xã Hoàng Giang	0,35	21	Xã Hoàng Thái	1,00
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	1,81
4	Xã Hoàng Phụng	0,48	23	Xã Hoàng Thành	0,79
5	Xã Hoàng Phú	2,73	24	Xã Hoàng Lộc	9,06
6	Xã Hoàng Quý	5,63	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	2,58	26	Xã Hoàng Phong	0,87
8	Xã Hoàng Trung	2,29	27	Xã Hoàng Lưu	1,53
9	Xã Hoàng Trinh	1,50	28	Xã Hoàng Châu	0,99
10	Xã Hoàng Sơn	2,49	29	Xã Hoàng Tân	1,18
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	0,61
12	Xã Hoàng Cát	2,71	31	Xã Hoàng Tiến	26,19
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	17,96
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	5,83
15	Xã Hoàng Đức	4,69	34	Xã Hoàng Đông	1,02
16	Xã Hoàng Hà	0,75	35	Xã Hoàng Thanh	39,66
17	Xã Hoàng Đạt	0,44	36	Xã Hoàng Phụ	7,38
18	Xã Hoàng Đạo	1,64	37	Xã Hoàng Trường	67,78
19	Xã Hoàng Thắng	10,87		<b>Tổng</b>	<b>241,29</b>

**\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2021 là 147,39 ha; đến năm 2022 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 12,81 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 13,09 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 12,28 ha;

+ Đất giao thông : 0,52 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,29 ha.

- Giảm 0,28 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất ở tại nông thôn : 0,28 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 160,20 ha, chiếm 0,79% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	26,19	20	Xã Hoàng Đồng	18,80
2	Xã Hoàng Giang	0,21	21	Xã Hoàng Thái	7,51
3	Xã Hoàng Xuân	6,92	22	Xã Hoàng Thịnh	6,78
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	1,74
5	Xã Hoàng Phú	4,63	24	Xã Hoàng Lộc	2,42
6	Xã Hoàng Quý	5,97	25	Xã Hoàng Trạch	1,58
7	Xã Hoàng Kim	7,39	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	8,73	27	Xã Hoàng Lưu	1,28
9	Xã Hoàng Trinh	3,78	28	Xã Hoàng Châu	0,21
10	Xã Hoàng Sơn	5,09	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên	0,25	30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	3,21
13	Xã Hoàng Quý	20,47	32	Xã Hoàng Hải	0,19
14	Xã Hoàng Hợp	0,33	33	Xã Hoàng Ngọc	1,31
15	Xã Hoàng Đức	6,01	34	Xã Hoàng Đông	0,71
16	Xã Hoàng Hà	0,97	35	Xã Hoàng Thanh	2,51
17	Xã Hoàng Đạt	0,92	36	Xã Hoàng Phụ	1,81
18	Xã Hoàng Đạo	6,10	37	Xã Hoàng Trường	5,97
19	Xã Hoàng Thắng	0,23		<b>Tổng</b>	<b>160,20</b>

**\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích năm 2021 là 3,16 ha; đến năm 2022 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 3,16 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại xã Hoàng Giang, Hoàng Phượng.

**\* Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2021 là 2.873,38 ha; đến năm 2022 đất phát triển hạ tầng thực tăng 185,24 ha (tăng 194,73 ha; giảm 9,49 ha) so với năm 2021. Như vậy đến năm 2022 diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.058,62 ha, chiếm 15,00% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	170,90	20	Xã Hoàng Đồng	52,63
2	Xã Hoàng Giang	48,14	21	Xã Hoàng Thái	42,98
3	Xã Hoàng Xuân	115,72	22	Xã Hoàng Thịnh	59,86
4	Xã Hoàng Phượng	43,25	23	Xã Hoàng Thành	52,35
5	Xã Hoàng Phú	61,90	24	Xã Hoàng Lộc	46,91
6	Xã Hoàng Quý	114,17	25	Xã Hoàng Trạch	46,78
7	Xã Hoàng Kim	61,93	26	Xã Hoàng Phong	121,74
8	Xã Hoàng Trung	68,09	27	Xã Hoàng Lưu	85,24
9	Xã Hoàng Trinh	80,21	28	Xã Hoàng Châu	142,74
10	Xã Hoàng Sơn	73,83	29	Xã Hoàng Tân	66,00
11	Xã Hoàng Xuyên	80,87	30	Xã Hoàng Yên	131,25
12	Xã Hoàng Cát	70,97	31	Xã Hoàng Tiến	73,45
13	Xã Hoàng Quý	59,42	32	Xã Hoàng Hải	56,12
14	Xã Hoàng Hợp	77,19	33	Xã Hoàng Ngọc	112,84
15	Xã Hoàng Đức	133,84	34	Xã Hoàng Đông	55,92
16	Xã Hoàng Hà	63,63	35	Xã Hoàng Thanh	72,73
17	Xã Hoàng Đạt	76,22	36	Xã Hoàng Phụ	128,65
18	Xã Hoàng Đạo	128,46	37	Xã Hoàng Trường	84,60
19	Xã Hoàng Thắng	97,09	<b>Tổng</b>		<b>3.058,62</b>

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:



➤ *Đất giao thông*

Diện tích hiện trạng 2021 là 1.851,05 ha; đến năm 2022 đất giao thông thực tăng 150,98 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 158,75 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 125,50 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 18,48 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,94 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 6,61 ha;
+ Đất thủy lợi	: 3,68 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	: 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,14 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,02 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 2,24 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,91 ha;
+ Đất tín ngưỡng	: 0,02 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,10 ha.

- Giảm 7,77 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp	: 0,96 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,26 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,52 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,05 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,25 ha;

- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,03 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,12 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 2,70 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 2,67 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,11 ha;
- + Đất tín ngưỡng : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất giao thông là 2.002,03 ha, chiếm 9,82% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	121,69	20	Xã Hoàng Đông	37,74
2	Xã Hoàng Giang	26,76	21	Xã Hoàng Thái	29,73
3	Xã Hoàng Xuân	62,69	22	Xã Hoàng Thịnh	43,37
4	Xã Hoàng Phụng	25,39	23	Xã Hoàng Thành	37,12
5	Xã Hoàng Phú	40,31	24	Xã Hoàng Lộc	27,20
6	Xã Hoàng Quý	84,71	25	Xã Hoàng Trạch	32,44
7	Xã Hoàng Kim	42,31	26	Xã Hoàng Phong	78,86
8	Xã Hoàng Trung	41,07	27	Xã Hoàng Lưu	66,13
9	Xã Hoàng Trinh	45,25	28	Xã Hoàng Châu	77,66
10	Xã Hoàng Sơn	54,60	29	Xã Hoàng Tân	37,13
11	Xã Hoàng Xuyên	50,93	30	Xã Hoàng Yên	74,62
12	Xã Hoàng Cát	47,58	31	Xã Hoàng Tiến	52,60
13	Xã Hoàng Quý	39,40	32	Xã Hoàng Hải	43,34
14	Xã Hoàng Hợp	50,74	33	Xã Hoàng Ngọc	78,91
15	Xã Hoàng Đức	97,01	34	Xã Hoàng Đông	34,86
16	Xã Hoàng Hà	35,53	35	Xã Hoàng Thanh	43,67
17	Xã Hoàng Đạt	46,26	36	Xã Hoàng Phụ	71,60
18	Xã Hoàng Đạo	93,01	37	Xã Hoàng Trường	62,45
19	Xã Hoàng Thắng	67,38	<b>Tổng</b>		<b>2.002,03</b>

➤ *Đất thủy lợi*

Diện tích hiện trạng 2021 là 579,15 ha; đến năm 2022 đất thủy lợi thực giảm 4,11 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 1,14 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	: 0,57 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,03 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,05 ha;
+ Đất giao thông	: 0,05 ha;
+ Đất chợ	: 0,22 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,09 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,12 ha.
- Giảm 5,24 ha do chuyển sang:	
+ Đất cụm công nghiệp	: 0,33 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	: 0,10 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,29 ha;
+ Đất giao thông	: 3,68 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,07 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,59 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,15 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất thủy lợi là 575,04 ha, chiếm 2,82% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	15,84	20	Xã Hoàng Đồng	4,45
2	Xã Hoàng Giang	11,99	21	Xã Hoàng Thái	5,89
3	Xã Hoàng Xuân	38,68	22	Xã Hoàng Thịnh	5,52
4	Xã Hoàng Phượng	11,70	23	Xã Hoàng Thành	5,98
5	Xã Hoàng Phú	10,42	24	Xã Hoàng Lộc	3,63
6	Xã Hoàng Quý	12,49	25	Xã Hoàng Trạch	7,16
7	Xã Hoàng Kim	3,99	26	Xã Hoàng Phong	34,98
8	Xã Hoàng Trung	18,16	27	Xã Hoàng Lưu	7,39
9	Xã Hoàng Trinh	21,27	28	Xã Hoàng Châu	52,84

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
10	Xã Hoàng Sơn	4,56	29	Xã Hoàng Tân	19,83
11	Xã Hoàng Xuyên	17,97	30	Xã Hoàng Yên	41,75
12	Xã Hoàng Cát	16,41	31	Xã Hoàng Tiến	5,66
13	Xã Hoàng Quý	12,37	32	Xã Hoàng Hải	3,21
14	Xã Hoàng Hợp	17,94	33	Xã Hoàng Ngọc	13,89
15	Xã Hoàng Đức	22,50	34	Xã Hoàng Đông	9,75
16	Xã Hoàng Hà	15,90	35	Xã Hoàng Thanh	4,43
17	Xã Hoàng Đạt	18,10	36	Xã Hoàng Phụ	43,18
18	Xã Hoàng Đạo	14,19	37	Xã Hoàng Trường	4,96
19	Xã Hoàng Thắng	16,05	<b>Tổng</b>		<b>575,04</b>

➤ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Diện tích hiện trạng 2021 là 40,20 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 6,40 ha so với năm 2021, lấy vào các loại đất sau:

- Giảm 0,28 ha do chuyển sang:

- + Đất giao thông : 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,08 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,04 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

- Tăng 6,68 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 4,24 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,85 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,25 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,34 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 46,60 ha, chiếm 0,23% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	4,87	20	Xã Hoàng Đông	0,86
2	Xã Hoàng Giang	2,02	21	Xã Hoàng Thái	0,70
3	Xã Hoàng Xuân	1,72	22	Xã Hoàng Thịnh	1,14

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
4	Xã Hoàng Phượng	0,39	23	Xã Hoàng Thành	0,83
5	Xã Hoàng Phú	0,46	24	Xã Hoàng Lộc	1,15
6	Xã Hoàng Quý	0,43	25	Xã Hoàng Trạch	0,52
7	Xã Hoàng Kim	4,33	26	Xã Hoàng Phong	0,88
8	Xã Hoàng Trung	0,88	27	Xã Hoàng Lưu	0,59
9	Xã Hoàng Trinh	0,27	28	Xã Hoàng Châu	2,08
10	Xã Hoàng Sơn	2,73	29	Xã Hoàng Tân	0,98
11	Xã Hoàng Xuyên	1,10	30	Xã Hoàng Yên	1,52
12	Xã Hoàng Cát	0,32	31	Xã Hoàng Tiến	1,10
13	Xã Hoàng Quý	0,58	32	Xã Hoàng Hải	1,30
14	Xã Hoàng Hợp	2,05	33	Xã Hoàng Ngọc	0,71
15	Xã Hoàng Đức	1,19	34	Xã Hoàng Đông	0,45
16	Xã Hoàng Hà	0,48	35	Xã Hoàng Thanh	0,31
17	Xã Hoàng Đạt	0,48	36	Xã Hoàng Phụ	0,65
18	Xã Hoàng Đạo	3,16	37	Xã Hoàng Trường	2,28
19	Xã Hoàng Thắng	1,11	<b>Tổng</b>		<b>46,60</b>

➤ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích hiện trạng 2021 là 17,34 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 0,49 ha so với năm 2021.

- Tăng 3,74 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 3,74 ha.

- Giảm 3,25 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha;

+ Đất giao thông : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 3,02 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 17,83 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	2,99	20	Xã Hoàng Đông	0,10
2	Xã Hoàng Giang	0,23	21	Xã Hoàng Thái	0,15
3	Xã Hoàng Xuân	0,63	22	Xã Hoàng Thịnh	0,18
4	Xã Hoàng Phượng	0,23	23	Xã Hoàng Thành	0,39

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
5	Xã Hoàng Phú	0,09	24	Xã Hoàng Lộc	0,65
6	Xã Hoàng Quỳ	2,13	25	Xã Hoàng Trạch	0,37
7	Xã Hoàng Kim	0,91	26	Xã Hoàng Phong	0,12
8	Xã Hoàng Trung	0,14	27	Xã Hoàng Lưu	0,32
9	Xã Hoàng Trinh	0,15	28	Xã Hoàng Châu	0,46
10	Xã Hoàng Sơn	0,43	29	Xã Hoàng Tân	0,29
11	Xã Hoàng Xuyên	0,32	30	Xã Hoàng Yên	0,15
12	Xã Hoàng Cát	0,26	31	Xã Hoàng Tiến	0,29
13	Xã Hoàng Quý	0,30	32	Xã Hoàng Hải	0,14
14	Xã Hoàng Hợp	0,21	33	Xã Hoàng Ngọc	3,00
15	Xã Hoàng Đức	0,57	34	Xã Hoàng Đông	0,17
16	Xã Hoàng Hà	0,22	35	Xã Hoàng Thanh	0,15
17	Xã Hoàng Đạt	0,21	36	Xã Hoàng Phụ	0,10
18	Xã Hoàng Đạo	0,33	37	Xã Hoàng Trường	0,16
19	Xã Hoàng Thắng	0,31	<b>Tổng</b>		<b>17,83</b>

➤ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích hiện trạng 2021 là 90,75 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 10,99 ha so với năm 2021.

- Tăng 11,13 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 4,84 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,66 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,35 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,25 ha;
- + Đất giao thông : 0,09 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 3,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,49 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,32 ha.

- Giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,14 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 101,74 ha, chiếm 0,50% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	9,42	20	Xã Hoàng Đồng	4,35
2	Xã Hoàng Giang	1,48	21	Xã Hoàng Thái	1,34
3	Xã Hoàng Xuân	3,29	22	Xã Hoàng Thịnh	2,01
4	Xã Hoàng Phụng	1,71	23	Xã Hoàng Thành	3,92
5	Xã Hoàng Phú	1,77	24	Xã Hoàng Lộc	4,57
6	Xã Hoàng Quý	3,94	25	Xã Hoàng Trạch	1,83
7	Xã Hoàng Kim	3,48	26	Xã Hoàng Phong	1,64
8	Xã Hoàng Trung	2,06	27	Xã Hoàng Lư	2,84
9	Xã Hoàng Trinh	2,02	28	Xã Hoàng Châu	2,07
10	Xã Hoàng Sơn	2,67	29	Xã Hoàng Tân	1,53
11	Xã Hoàng Xuyên	2,18	30	Xã Hoàng Yên	3,01
12	Xã Hoàng Cát	1,18	31	Xã Hoàng Tiến	2,33
13	Xã Hoàng Quý	1,61	32	Xã Hoàng Hải	2,24
14	Xã Hoàng Hợp	1,38	33	Xã Hoàng Ngọc	6,91
15	Xã Hoàng Đức	3,03	34	Xã Hoàng Đông	1,31
16	Xã Hoàng Hà	1,84	35	Xã Hoàng Thanh	2,53
17	Xã Hoàng Đạt	1,59	36	Xã Hoàng Phụ	2,34
18	Xã Hoàng Đạo	5,08	37	Xã Hoàng Trường	2,54
19	Xã Hoàng Thắng	2,71	<b>Tổng</b>		<b>101,74</b>

➤ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích hiện trạng 2021 là 39,79 ha; đến năm 2022 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 5,86 ha so với năm 2021.

- Tăng 6,69 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,70 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 5,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,09 ha;
- + Đất giao thông : 0,25 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,08 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,01 ha.

- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,06 ha.
- Giảm 0,83 ha do chuyển sang các loại đất sau:
- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,25 ha;
- + Đất giao thông : 0,02 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,49 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,07 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 45,65 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	5,02	20	Xã Hoàng Đông	0,68
2	Xã Hoàng Giang	1,04	21	Xã Hoàng Thái	1,48
3	Xã Hoàng Xuân	2,00	22	Xã Hoàng Thịnh	1,32
4	Xã Hoàng Phụng	0,40	23	Xã Hoàng Thành	0,68
5	Xã Hoàng Phú	0,64	24	Xã Hoàng Lộc	3,04
6	Xã Hoàng Quý	1,67	25	Xã Hoàng Trạch	0,78
7	Xã Hoàng Kim	0,38	26	Xã Hoàng Phong	0,41
8	Xã Hoàng Trung	1,25	27	Xã Hoàng Lưu	2,15
9	Xã Hoàng Trinh	0,50	28	Xã Hoàng Châu	1,14
10	Xã Hoàng Sơn	1,02	29	Xã Hoàng Tân	1,54
11	Xã Hoàng Xuyên	1,51	30	Xã Hoàng Yên	2,88
12	Xã Hoàng Cát	0,27	31	Xã Hoàng Tiến	2,41
13	Xã Hoàng Quý	0,66	32	Xã Hoàng Hải	0,44
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	0,74
15	Xã Hoàng Đức	0,92	34	Xã Hoàng Đông	0,98
16	Xã Hoàng Hà	0,93	35	Xã Hoàng Thanh	0,69
17	Xã Hoàng Đạt	1,07	36	Xã Hoàng Phụ	1,41
18	Xã Hoàng Đạo	1,67	37	Xã Hoàng Trường	1,45
19	Xã Hoàng Thắng	0,45	<b>Tổng</b>		<b>45,65</b>

➤ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích hiện trạng năm 2021 là 1,73 ha; đến năm 2022 đất công trình năng lượng thực tăng 4,43 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 4,43 ha do lấy vào các loại đất sau:



- + Đất trồng lúa : 2,01 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 1,90 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,50 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất công trình năng lượng là 6,16 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,30	20	Xã Hoàng Đông	1,16
2	Xã Hoàng Giang	0,05	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	0,05	22	Xã Hoàng Thịnh	0,02
4	Xã Hoàng Phụng	0,06	23	Xã Hoàng Thành	0,02
5	Xã Hoàng Phú	0,10	24	Xã Hoàng Lộc	0,01
6	Xã Hoàng Quý	0,01	25	Xã Hoàng Trạch	0,01
7	Xã Hoàng Kim	0,02	26	Xã Hoàng Phong	0,50
8	Xã Hoàng Trung	0,17	27	Xã Hoàng Lưu	0,59
9	Xã Hoàng Trinh	0,01	28	Xã Hoàng Châu	0,52
10	Xã Hoàng Sơn	0,04	29	Xã Hoàng Tân	0,01
11	Xã Hoàng Xuyên	0,05	30	Xã Hoàng Yên	0,02
12	Xã Hoàng Cát	0,03	31	Xã Hoàng Tiến	0,08
13	Xã Hoàng Quý	0,01	32	Xã Hoàng Hải	0,01
14	Xã Hoàng Hợp	0,02	33	Xã Hoàng Ngọc	0,86
15	Xã Hoàng Đức	0,60	34	Xã Hoàng Đông	0,53
16	Xã Hoàng Hà	0,03	35	Xã Hoàng Thanh	0,01
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	
18	Xã Hoàng Đạo	0,05	37	Xã Hoàng Trường	0,11
19	Xã Hoàng Thắng	0,12		<b>Tổng</b>	<b>6,16</b>

➤ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích hiện trạng 2021 là 1,18 ha; đến năm 2022 đất công trình bưu chính, viễn thông thực tăng 0,04 ha với năm 2021.

- Tăng 0,04 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,04 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,22 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,12	20	Xã Hoàng Đồng	0,02
2	Xã Hoàng Giang	0,02	21	Xã Hoàng Thái	0,01
3	Xã Hoàng Xuân	0,02	22	Xã Hoàng Thịnh	0,05
4	Xã Hoàng Phụng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú	0,06	24	Xã Hoàng Lộc	0,10
6	Xã Hoàng Quý	0,04	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	0,02	26	Xã Hoàng Phong	0,02
8	Xã Hoàng Trung	0,03	27	Xã Hoàng Lư	0,03
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	0,09
10	Xã Hoàng Sơn	0,07	29	Xã Hoàng Tân	0,02
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	0,03
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	0,05
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	0,02
14	Xã Hoàng Hợp	0,05	33	Xã Hoàng Ngọc	0,05
15	Xã Hoàng Đức	0,04	34	Xã Hoàng Đông	0,05
16	Xã Hoàng Hà	0,04	35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt	0,03	36	Xã Hoàng Phụ	0,03
18	Xã Hoàng Đạo	0,03	37	Xã Hoàng Trường	0,03
19	Xã Hoàng Thắng	0,07	<b>Tổng</b>		<b>1,22</b>

➤ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2021 là 5,76 ha; đến năm 2022 đất có di tích lịch sử - văn thực tăng 0,63 ha so với năm 2021.

- Tăng 0,63 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 0,20 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm : 0,35 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,08 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 6,39 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,34	20	Xã Hoàng Đông	
2	Xã Hoàng Giang	0,71	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	0,13	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng	0,41	23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	0,21
6	Xã Hoàng Quý	0,07	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	0,22
10	Xã Hoàng Sơn	0,27	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	1,04
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	0,11
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	0,94
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	0,17
18	Xã Hoàng Đạo	0,99	37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	0,79	<b>Tổng</b>		<b>6,39</b>

➤ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích năm 2021 là 12,83 ha; đến năm 2022 đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,83 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,48	20	Xã Hoàng Đông	0,44
2	Xã Hoàng Giang	0,33	21	Xã Hoàng Thái	0,45
3	Xã Hoàng Xuân	0,46	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng	0,11	23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú	1,00	24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý	0,37	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	0,10	26	Xã Hoàng Phong	0,03
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh	0,54	28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn	0,33	29	Xã Hoàng Tân	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý	0,36	32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp	0,11	33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức	2,99	34	Xã Hoàng Đông	0,52
16	Xã Hoàng Hà	0,54	35	Xã Hoàng Thanh	0,50
17	Xã Hoàng Đạt	0,14	36	Xã Hoàng Phụ	
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	3,03
19	Xã Hoàng Thắng		<b>Tổng</b>		<b>12,83</b>

➤ *Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích năm 2021 là 12,30 ha; đến năm 2022 đất cơ sở tôn giáo thực tăng 7,61 ha với năm 2021.

- Tăng 7,61 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 2,91 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,49 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 1,20 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 1,00 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 19,91 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,11	20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng	1,41	23	Xã Hoàng Thành	0,13
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý	0,97	25	Xã Hoàng Trạch	0,97
7	Xã Hoàng Kim	1,30	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	0,49	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh	1,00	28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn	0,14	29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên	0,74	30	Xã Hoàng Yên	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
12	Xã Hoàng Cát	0,28	31	Xã Hoàng Tiến	0,45
13	Xã Hoàng Quý	0,45	32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp	0,72	33	Xã Hoàng Ngọc	0,18
15	Xã Hoàng Đức		34	Xã Hoàng Đông	0,15
16	Xã Hoàng Hà	2,02	35	Xã Hoàng Thanh	5,18
17	Xã Hoàng Đạt	0,10	36	Xã Hoàng Phụ	
18	Xã Hoàng Đạo	1,21	37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	1,90	<b>Tổng</b>		<b>19,91</b>

➤ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích năm 2021 là 205,82 ha; đến năm 2022 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực tăng 2,15 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 2,20 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,15 ha;

+ Đất giao thông : 0,03 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,02 ha.

- Giảm 0,05 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,01 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,02 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 207,97 ha, chiếm 1,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	8,24	20	Xã Hoàng Đông	2,59
2	Xã Hoàng Giang	3,40	21	Xã Hoàng Thái	3,23
3	Xã Hoàng Xuân	6,03	22	Xã Hoàng Thịnh	2,34
4	Xã Hoàng Phụng	0,80	23	Xã Hoàng Thành	3,29
5	Xã Hoàng Phú	6,48	24	Xã Hoàng Lộc	5,66
6	Xã Hoàng Quý	7,24	25	Xã Hoàng Trạch	2,53
7	Xã Hoàng Kim	4,21	26	Xã Hoàng Phong	4,30
8	Xã Hoàng Trung	3,15	27	Xã Hoàng Lưu	4,67

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
9	Xã Hoàng Trinh	9,20	28	Xã Hoàng Châu	4,81
10	Xã Hoàng Sơn	6,96	29	Xã Hoàng Tân	4,66
11	Xã Hoàng Xuyên	6,05	30	Xã Hoàng Yên	7,26
12	Xã Hoàng Cát	4,58	31	Xã Hoàng Tiến	7,02
13	Xã Hoàng Quý	3,64	32	Xã Hoàng Hải	5,04
14	Xã Hoàng Hợp	3,59	33	Xã Hoàng Ngọc	6,33
15	Xã Hoàng Đức	4,23	34	Xã Hoàng Đông	7,03
16	Xã Hoàng Hà	6,03	35	Xã Hoàng Thanh	14,18
17	Xã Hoàng Đạt	8,07	36	Xã Hoàng Phụ	8,83
18	Xã Hoàng Đạo	8,75	37	Xã Hoàng Trường	7,61
19	Xã Hoàng Thắng	5,96	<b>Tổng</b>		<b>207,97</b>

➤ **Đất chợ**

Diện tích hiện trạng 2021 là 15,46 ha; đến năm 2022 đất chợ thực giảm 0,22 ha so với năm 2021.

- Giảm 0,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thủy lợi : 0,22 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất chợ là 15,24 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	1,46	20	Xã Hoàng Đồng	0,24
2	Xã Hoàng Giang	0,10	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	0,02	22	Xã Hoàng Thịnh	3,93
4	Xã Hoàng Phượng	0,64	23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú	0,59	24	Xã Hoàng Lộc	0,71
6	Xã Hoàng Quý	0,09	25	Xã Hoàng Trạch	0,17
7	Xã Hoàng Kim	0,89	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	0,70	27	Xã Hoàng Lưu	0,54
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	0,85
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát	0,08	31	Xã Hoàng Tiến	0,41
13	Xã Hoàng Quý	0,04	32	Xã Hoàng Hải	0,27
14	Xã Hoàng Hợp	0,38	33	Xã Hoàng Ngọc	0,33
15	Xã Hoàng Đức	0,76	34	Xã Hoàng Đông	0,12

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
16	Xã Hoàng Hà	0,07	35	Xã Hoàng Thanh	1,09
17	Xã Hoàng Đạt	0,17	36	Xã Hoàng Phụ	0,35
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	0,24	<b>Tổng</b>		<b>15,24</b>

**\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

Diện tích năm 2021 là 41,22 ha; đến năm 2022 khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 10,86 ha so với năm 2021.

- Tăng 10,86 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 4,48 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,05 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 0,02 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 4,09 ha;
+ Đất giao thông	: 0,12 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,07 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,03 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 52,08 ha, chiếm 0,26% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	5,36	20	Xã Hoàng Đồng	0,34
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	0,57
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	0,23
5	Xã Hoàng Phú	0,26	24	Xã Hoàng Lộc	0,05
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	0,04
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	1,30
8	Xã Hoàng Trung		27	Xã Hoàng Lư	0,38
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	0,50
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên	0,03	30	Xã Hoàng Yên	0,01
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	6,35

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
13	Xã Hoàng Quý	0,14	32	Xã Hoàng Hải	3,93
14	Xã Hoàng Hợp	0,00	33	Xã Hoàng Ngọc	1,56
15	Xã Hoàng Đức	1,89	34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà	0,30	35	Xã Hoàng Thanh	28,01
17	Xã Hoàng Đạt	0,39	36	Xã Hoàng Phụ	0,22
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng	0,23	<b>Tổng</b>		<b>52,08</b>

**\* Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2021 là 1.879,51 ha; đến năm 2022 đất ở tại nông thôn thực tăng 59,92 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 64,46 ha do bổ sung quy hoạch đất ở mới và sắp xếp ổn định dân cư tại các xã. Diện tích tăng lên do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa	: 49,09 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 9,27 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	: 1,19 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,09 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,28 ha;
+ Đất giao thông	: 2,70 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,59 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,04 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,02 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,18 ha.

- Giảm 4,53 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ	: 1,35 ha;
+ Đất giao thông	: 2,24 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,09 ha;
+ Đất công trình năng lượng	: 0,01 ha;



+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,01 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,83 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.939,43 ha, chiếm 9,51% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn		20	Xã Hoàng Đồng	29,83
2	Xã Hoàng Giang	38,95	21	Xã Hoàng Thái	36,57
3	Xã Hoàng Xuân	80,77	22	Xã Hoàng Thịnh	57,89
4	Xã Hoàng Phượng	39,03	23	Xã Hoàng Thành	71,25
5	Xã Hoàng Phú	47,26	24	Xã Hoàng Lộc	46,08
6	Xã Hoàng Quý	47,50	25	Xã Hoàng Trạch	40,75
7	Xã Hoàng Kim	40,62	26	Xã Hoàng Phong	66,23
8	Xã Hoàng Trung	41,11	27	Xã Hoàng Lưu	61,27
9	Xã Hoàng Trinh	40,06	28	Xã Hoàng Châu	60,17
10	Xã Hoàng Sơn	59,50	29	Xã Hoàng Tân	40,89
11	Xã Hoàng Xuyên	58,90	30	Xã Hoàng Yên	43,23
12	Xã Hoàng Cát	44,94	31	Xã Hoàng Tiến	76,05
13	Xã Hoàng Quý	40,95	32	Xã Hoàng Hải	50,15
14	Xã Hoàng Hợp	41,87	33	Xã Hoàng Ngọc	79,90
15	Xã Hoàng Đức	66,71	34	Xã Hoàng Đông	51,20
16	Xã Hoàng Hà	30,24	35	Xã Hoàng Thanh	74,35
17	Xã Hoàng Đạt	43,86	36	Xã Hoàng Phụ	79,75
18	Xã Hoàng Đạo	55,12	37	Xã Hoàng Trường	72,84
19	Xã Hoàng Thắng	83,66	<b>Tổng</b>		<b>1.939,43</b>

**\* Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2021 là 108,58 ha; đến năm 2022 đất ở tại đô thị thực tăng 19,35 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 20,26 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 15,62 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,21 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,24 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,24 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	: 0,01 ha;
+ Đất giao thông	: 2,67 ha;
+ Đất thủy lợi	: 0,15 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	: 0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,07 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,01 ha;
+ Đất chưa sử dụng	: 0,01 ha.
- Giảm 0,91 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất giao thông	: 0,91 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất ở tại đô thị là 127,93 ha, chiếm 0,63% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại thị trấn Bút Sơn.

**\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2021 là 27,46 ha; đến năm 2022 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 1,78 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 2,19 ha lấy vào các loại đất sau:	
+ Đất trồng lúa	: 0,72 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,36 ha;
+ Đất giao thông	: 0,11 ha.
- Giảm 0,41 ha do chuyển sang các loại đất sau:	
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	: 0,32 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	: 0,06 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	: 0,02 ha;
+ Đất ở tại đô thị	: 0,01 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 29,24 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	5,53	20	Xã Hoàng Đồng	0,41
2	Xã Hoàng Giang	0,44	21	Xã Hoàng Thái	0,31
3	Xã Hoàng Xuân	1,56	22	Xã Hoàng Thịnh	0,18
4	Xã Hoàng Phượng	0,69	23	Xã Hoàng Thành	0,42
5	Xã Hoàng Phú	0,20	24	Xã Hoàng Lộc	0,23
6	Xã Hoàng Quý	1,42	25	Xã Hoàng Trạch	0,42
7	Xã Hoàng Kim	0,25	26	Xã Hoàng Phong	0,35
8	Xã Hoàng Trung	0,47	27	Xã Hoàng Lưu	0,90
9	Xã Hoàng Trinh	0,27	28	Xã Hoàng Châu	0,39
10	Xã Hoàng Sơn	1,64	29	Xã Hoàng Tân	0,57
11	Xã Hoàng Xuyên	0,51	30	Xã Hoàng Yên	2,52
12	Xã Hoàng Cát	0,73	31	Xã Hoàng Tiến	0,45
13	Xã Hoàng Quý	0,38	32	Xã Hoàng Hải	0,78
14	Xã Hoàng Hợp	0,75	33	Xã Hoàng Ngọc	0,37
15	Xã Hoàng Đức	1,73	34	Xã Hoàng Đông	0,52
16	Xã Hoàng Hà	0,55	35	Xã Hoàng Thanh	0,54
17	Xã Hoàng Đạt	0,41	36	Xã Hoàng Phụ	0,32
18	Xã Hoàng Đạo	1,24	37	Xã Hoàng Trường	0,30
19	Xã Hoàng Thắng	0,47	<b>Tổng</b>		<b>29,24</b>

**\* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích năm 2021 là 8,64 ha; đến năm 2022 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 8,64 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	1,94	20	Xã Hoàng Đồng	0,07
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	1,34	22	Xã Hoàng Thịnh	0,04
4	Xã Hoàng Phượng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	0,13
6	Xã Hoàng Quý	1,44	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim	2,13	26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	0,66	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	0,33
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý	0,05	32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức	0,21	34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	0,29
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng		<b>Tổng</b>		<b>8,64</b>

**\* Đất tín ngưỡng**

Diện tích năm 2021 là 16,53 ha; đến năm 2022 đất tín ngưỡng thực tăng 6,22 ha với năm 2021.

- Tăng 6,24 ha lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa : 2,32 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 2,79 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm : 0,18 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,04 ha;
- + Đất giao thông : 0,01 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,02 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,83 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,05 ha.

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất giao thông : 0,02 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất tín ngưỡng là 22,74 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,88	20	Xã Hoàng Đồng	0,10
2	Xã Hoàng Giang	0,09	21	Xã Hoàng Thái	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
3	Xã Hoàng Xuân	1,15	22	Xã Hoàng Thịnh	0,27
4	Xã Hoàng Phượng	0,04	23	Xã Hoàng Thành	0,04
5	Xã Hoàng Phú	0,72	24	Xã Hoàng Lộc	3,00
6	Xã Hoàng Quý	0,23	25	Xã Hoàng Trạch	0,14
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	0,15
8	Xã Hoàng Trung	0,56	27	Xã Hoàng Lưu	1,92
9	Xã Hoàng Trinh	0,38	28	Xã Hoàng Châu	0,47
10	Xã Hoàng Sơn	0,12	29	Xã Hoàng Tân	0,32
11	Xã Hoàng Xuyên	0,05	30	Xã Hoàng Yên	1,41
12	Xã Hoàng Cát	0,03	31	Xã Hoàng Tiến	0,62
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	0,29
14	Xã Hoàng Hợp	0,04	33	Xã Hoàng Ngọc	0,60
15	Xã Hoàng Đức	1,93	34	Xã Hoàng Đông	2,87
16	Xã Hoàng Hà	0,24	35	Xã Hoàng Thanh	0,34
17	Xã Hoàng Đạt	0,54	36	Xã Hoàng Phụ	0,63
18	Xã Hoàng Đạo	1,97	37	Xã Hoàng Trường	0,58
19	Xã Hoàng Thắng	0,02	<b>Tổng</b>		<b>22,74</b>

**\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2021 là 1.028,62 ha; đến năm 2022 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực tăng 0,64 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Tăng 0,64 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,64 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.029,26 ha, chiếm 5,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	25,22	20	Xã Hoàng Đồng	0,83
2	Xã Hoàng Giang	60,90	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	171,10	22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phượng	47,85	23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộc	
6	Xã Hoàng Quý		25	Xã Hoàng Trạch	5,18
7	Xã Hoàng Kim	8,33	26	Xã Hoàng Phong	30,79
8	Xã Hoàng Trung	13,57	27	Xã Hoàng Lưu	8,66
9	Xã Hoàng Trinh	12,42	28	Xã Hoàng Châu	108,02

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
10	Xã Hoàng Sơn	15,18	29	Xã Hoàng Tân	63,36
11	Xã Hoàng Xuyên	69,48	30	Xã Hoàng Yên	53,48
12	Xã Hoàng Cát	31,46	31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp	56,31	33	Xã Hoàng Ngọc	9,31
15	Xã Hoàng Đức	29,67	34	Xã Hoàng Đông	15,62
16	Xã Hoàng Hà	19,36	35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt	35,54	36	Xã Hoàng Phụ	110,78
18	Xã Hoàng Đạo	11,32	37	Xã Hoàng Trường	15,52
19	Xã Hoàng Thắng		<b>Tổng</b>		<b>1.029,26</b>

**\* Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2021 là 26,29 ha; đến năm 2022 đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi so với năm 2021.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 26,29 ha, chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Bút Sơn	0,51	20	Xã Hoàng Đồng	
2	Xã Hoàng Giang		21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân		22	Xã Hoàng Thịnh	
4	Xã Hoàng Phụng		23	Xã Hoàng Thành	
5	Xã Hoàng Phú		24	Xã Hoàng Lộ	0,09
6	Xã Hoàng Quý	0,60	25	Xã Hoàng Trạch	
7	Xã Hoàng Kim		26	Xã Hoàng Phong	
8	Xã Hoàng Trung	6,08	27	Xã Hoàng Lưu	
9	Xã Hoàng Trinh		28	Xã Hoàng Châu	
10	Xã Hoàng Sơn		29	Xã Hoàng Tân	
11	Xã Hoàng Xuyên		30	Xã Hoàng Yên	18,49
12	Xã Hoàng Cát		31	Xã Hoàng Tiến	
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	
14	Xã Hoàng Hợp		33	Xã Hoàng Ngọc	
15	Xã Hoàng Đức	0,50	34	Xã Hoàng Đông	
16	Xã Hoàng Hà		35	Xã Hoàng Thanh	
17	Xã Hoàng Đạt		36	Xã Hoàng Phụ	
18	Xã Hoàng Đạo		37	Xã Hoàng Trường	
19	Xã Hoàng Thắng		<b>Tổng</b>		<b>26,29</b>

### **3.3.3. Đất chưa sử dụng**

Diện tích năm 2021 là 241,63 ha. Đến năm 2022 đất chưa sử dụng thực giảm 1,81 ha so với năm 2021. Giảm 1,81 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,32 ha;
- + Đất giao thông : 0,10 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,12 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo : 1,00 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,03 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,18 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,01 ha;
- + Đất tín ngưỡng : 0,05 ha.

Như vậy đến năm 2022 diện tích đất chưa sử dụng là 239,82 ha, chiếm 1,18% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>STT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1	TT. Bút Sơn	2,34	20	Xã Hoàng Đồng	0,14
2	Xã Hoàng Giang	1,83	21	Xã Hoàng Thái	
3	Xã Hoàng Xuân	66,37	22	Xã Hoàng Thịnh	0,47
4	Xã Hoàng Phượng	0,11	23	Xã Hoàng Thành	0,59
5	Xã Hoàng Phú	0,23	24	Xã Hoàng Lộc	0,37
6	Xã Hoàng Quý	3,27	25	Xã Hoàng Trạch	0,53
7	Xã Hoàng Kim	8,45	26	Xã Hoàng Phong	0,95
8	Xã Hoàng Trung	0,39	27	Xã Hoàng Lưu	2,04
9	Xã Hoàng Trinh	2,53	28	Xã Hoàng Châu	0,96
10	Xã Hoàng Sơn	4,14	29	Xã Hoàng Tân	0,20
11	Xã Hoàng Xuyên	16,97	30	Xã Hoàng Yên	5,79
12	Xã Hoàng Cát	15,18	31	Xã Hoàng Tiến	1,33
13	Xã Hoàng Quý		32	Xã Hoàng Hải	0,45
14	Xã Hoàng Hợp	2,00	33	Xã Hoàng Ngọc	0,79
15	Xã Hoàng Đức	6,30	34	Xã Hoàng Đông	0,17
16	Xã Hoàng Hà	7,08	35	Xã Hoàng Thanh	0,12
17	Xã Hoàng Đạt	2,30	36	Xã Hoàng Phụ	50,51
18	Xã Hoàng Đạo	3,00	37	Xã Hoàng Trường	31,71
19	Xã Hoàng Thắng	0,18		<b>Tổng</b>	<b>239,82</b>

### **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

**a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 329,73 ha, trong đó:**

- Đất trồng lúa: 257,77 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 48,01 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,46 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 20,47 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,02 ha.

**b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0,00 ha.**

**c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 6,56 ha.**

*(Chi tiết ở biểu 7/CH)*

### **3.5. Diện tích đất cần thu hồi**

Trong năm 2022, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là:

- Diện tích đất nông nghiệp là 306,24 ha:
  - + Đất trồng lúa: 238,82 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 48,01 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 3,22 ha;
  - + Đất nuôi trồng thủy sản: 16,17 ha;
  - + Đất nông nghiệp khác: 0,02 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 20,98 ha:
  - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,28 ha;
  - + Đất giao thông: 6,98 ha;
  - + Đất thủy lợi: 4,85 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,28 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 3,05 ha;
  - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,14 ha;



- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,58 ha;
- + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,05 ha;
- + Đất chợ: 0,22 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 3,18 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,91 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,41 ha;
- + Đất tín ngưỡng: 0,02 ha.

*(Chi tiết ở biểu 8/CH)*

### **3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 1,81 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ diện tích 0,32 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 1,22 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng diện tích 0,03 ha.
- Chuyển sang đất ở tại nông thôn diện tích 0,18 ha.
- Chuyển sang đất ở tại đô thị diện tích 0,01 ha.
- Chuyển sang đất tín ngưỡng diện tích 0,05 ha.

*(Chi tiết ở biểu 9/CH)*

### **3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2022**

*(Chi tiết ở biểu 10/CH)*

### **3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.8.1. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, ...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

c. Phương pháp tính toán

\* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất

- Đất trồng lúa: Đơn giá 50.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đơn giá 50.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất trồng cây lâu năm: Đơn giá 27.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đơn giá 45.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất nông nghiệp khác: Đơn giá 17.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất ở nông thôn: Đơn giá 600.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất ở đô thị: Đơn giá 3.000.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Đất thương mại, dịch vụ; đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đơn giá 300.000 đồng/m<sup>2</sup>.

\* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích \* Hệ số điều chỉnh giá đất \* Đơn giá

\* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích \* Đơn giá \* Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá QSD đất ở = Diện tích \* Đơn giá

### **3.8.2. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai**

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện rất có hiệu quả, huyện có nguồn thu ngân sách hàng trăm tỷ đồng mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông

thôn mới, tạo điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

**Bảng 3.3. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Hoàng Hóa năm 2022**

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh giá đất	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Tổng chi</b>				<b>218,79</b>
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	257,77	50.000	1	128,88
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	48,01	50.000	1	24,00
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	3,46	27.000	1	0,93
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	23,17	45.000	1	10,43
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác	0,02	17.000	1	0,00
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	4,53	600.000	1	27,21
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	0,91	3.000.000	1	27,33
<b>II</b>	<b>Tổng thu</b>				<b>1.096,94</b>
1	Giao đất ở tại nông thôn	64,46	600.000		386,74
2	Giao đất ở tại đô thị	20,26	3.000.000		607,88
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	13,69	300.000		29,35
4	Cho thuê đất cụm công nghiệp	20,97	300.000		44,93
5	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13,09	300.000		28,05
<b>III</b>	<b>Cân đối thu - chi (II - I)</b>				<b>878,15</b>

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các cơ sở công nghiệp, các khu dân cư tập trung, đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo lại cảnh quan,... nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững. Tập trung vào các giải pháp chủ yếu sau:

1. Bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường đất nông nghiệp, môi trường nông thôn
2. Bảo vệ môi trường khu, cụm công nghiệp, các khu làng nghề
3. Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư nông thôn
4. Ưu tiên bố trí ngân sách để hỗ trợ người dân cải tạo, bồi bổ đất sản xuất nông nghiệp và các dự án về phát triển ngành nghề nông thôn, thu hút lao động, nghiên cứu các giống cây trồng thích ứng với điều kiện suy thoái đất hiện tại của huyện
5. Tăng cường thực hiện Luật bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Tăng cường bồi dưỡng trình độ cán bộ quản lý nhà nước, đảm bảo đủ nhân sự có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, công tác quản lý đất đai. Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở cấp huyện và cán bộ địa chính xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu về đổi mới của ngành và hội nhập quốc tế.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ

chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu. Khuyến khích đầu tư theo hình thức xã hội hóa nhằm giảm áp lực cho nguồn ngân sách Nhà nước.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho nhân dân vùng bị thu hồi đất. Có cơ chế cụ thể hỗ trợ, khuyến khích chuyển đổi lao động từ nông nghiệp chuyên sang các ngành nghề khác.

### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Sau khi phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa tổ chức thông báo, công bố công khai rộng rãi để các cơ quan, tổ chức, đoàn thể, nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của Luật Đất đai.

- Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp với tình hình thực tế trên địa bàn huyện.

- Tổ chức tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, các dự án về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu đô thị mới,... trên địa bàn huyện.

- Xử lý nghiêm minh đúng pháp luật những vi phạm trong quản lý sử dụng đất, những hành vi làm tổn hại đến môi trường sinh thái.

### **4.4. Các giải pháp khác**

#### ***4.4.1. Giải pháp về quản lý hành chính***

- Cải cách thủ tục hành chính là giải pháp đột phá trong thu hút đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong đầu tư, thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng,... tạo môi trường thuận lợi, thông thoáng nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh trên địa bàn huyện. Thực hiện nghiêm túc chế độ công khai thông

tin, đảm bảo được tính minh bạch của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để mọi thành phần kinh tế biết, để cùng tham gia thực hiện.

- Thực hiện nghiêm túc phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết không thỏa thuận đầu tư, cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất với những dự án, công trình không nằm trong danh mục, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả.

#### ***4.4.2. Giải pháp về chính sách***

- Tiếp tục cụ thể hóa chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của huyện Hoàng Hóa: chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chính sách tài chính về đất đai; chính sách đất đai đối với nông nghiệp, thị trường bất động sản, ...

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách và tạo môi trường thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp trên địa bàn và thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư lâu dài trên địa bàn huyện. Khuyến khích phát triển mạnh mẽ các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, thương mại, du lịch.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm,... cùng với chính sách hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở.

#### **4.4.3. Giải pháp về vốn đầu tư**

- Nhu cầu vốn đầu tư để thực hiện quy hoạch là rất lớn. Để đáp ứng đủ nhu cầu vốn, cùng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương, vốn đầu tư của các Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh trên địa bàn huyện, vốn tín dụng của các ngân hàng, trong đó có tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội, phải chú trọng huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân, vốn của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Thực hiện có hiệu quả công tác phát triển quỹ đất, chọn những vị trí có khả năng tạo giá trị kinh tế cao, hấp dẫn đầu tư để tiến hành bồi thường tạo quỹ đất sạch và tổ chức đấu giá nhằm điều tiết giá trị gia tăng từ đất, lấy vốn để đầu tư lại các công trình hạ tầng.

- Tăng cường giới thiệu, quảng bá các tiềm năng thế mạnh của địa phương đi đôi với đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư; liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; chủ động xây dựng các danh mục các chương trình, dự án để kêu gọi, thu hút vốn đầu tư trong nước và các nguồn vốn nước ngoài. Tăng cường đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp cơ khí, ngư nghiệp, du lịch tâm linh, ... Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khỏe người lao động.

#### **4.4.4. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật**

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở dữ liệu phục vụ công tác địa chính như: đo đạc bản đồ số, lưu trữ thông tin, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ...



## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Tính đến 31/12/2021, huyện Hoàng Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 20.387,24 ha, trong đó đất nông nghiệp có 13.627,77 ha chiếm 66,84% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.517,83 ha, chiếm 31,97% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 241,63 ha, chiếm 1,19% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2022, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 13.298,05 ha chiếm 65,23% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.849,37 ha, chiếm 33,60% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 239,82 ha, chiếm 1,18% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Hoàng Hóa cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp UBND huyện Hoàng Hóa thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

### **2. Kiến nghị**

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hoàng Hóa để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Hoàng Hóa để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Hoàng Hóa được thực hiện tốt.